



Quan Âm toạ sơn, tượng gỗ sơn son thếp vàng, thế kỷ 17
(bảo tàng Guimet)

mục lục

2 Bạn đọc và Diễn Đàn

thời sự & những vấn đề

- | | |
|----------------------------|--------------|
| 1 Tây Nguyên nổi sóng | Hoà Văn |
| 3 Tin / Thời sự | |
| 9 Trách nhiệm của trí thức | Lê Hồng Hà |
| 12 Đọc Hobsbawm | Nguyễn Quang |
| 17 Luật hội 1901 | Đào Văn Thuy |

văn hóa & khoa học & nghệ thuật

- | | |
|-----------------------------------|------------------|
| 20 Việt Nam của tôi | Marcelino Trương |
| 22 Liên hoan phim Berlin | Đông Cung |
| 25 Bảo tàng Guimet đổi mới | Văn Ngọc |
| 26 Về một và tất cả (truyện ngắn) | Chi Nam |
| 30 Hoàng đế Ashoka | Nguyễn Đức Hiệp |

Tây Nguyên nổi sóng

Hoà Văn

Theo nhiều nguồn tin, khoảng 4-5 ngàn đồng bào các dân tộc ít người ở Tây Nguyên đã tham gia các vụ biểu tình bạo động trong gần một tuần lễ, từ ngày 2.2, tại Plây Cu và Buôn Ma Thuột cùng một số địa phương khác trong hai tỉnh Gia Lai và Đắc Lắc. Chính quyền đã huy động quân đội và công an chặn các nẻo đường lên Tây Nguyên, và máy bay lên thẳng của quân đội đã quần thảo nhiều ngày trên bầu trời hai thị xã. Vườn quốc gia Yok Don đã đóng cửa không tiếp du khách “ít ra là cho tới giữa tháng 3, hoặc đầu tháng 4”, và các quan chức địa phương lập tức được lệnh ngăn chặn các nhà báo nước ngoài lên săn tin, không trả lời các câu hỏi của họ qua điện thoại. Nhiều quan sát viên quốc tế đánh giá đây là cuộc bạo động nông dân nghiêm trọng nhất từ khi nổ ra vụ Thái Bình năm 1997 và là một vố bất ngờ đối với đảng cộng sản VN.

Ngày 8.2, theo người phát ngôn bộ ngoại giao, chính quyền đã bắt giữ 20 người vì những hành động “khiêu khích, phá rối trật tự trị an”, và “tình hình đã trở lại bình thường”. Tuy nhiên, theo phái viên của tuân san Kinh tế Viễn Đông tại Hà Nội, bộ chính trị đã dành một phiên họp đặc biệt ngày 10.2 để theo dõi, đánh giá tình hình, và đã phái phó thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng lên Tây Nguyên xem xét tại chỗ.

Như thường lệ, chính quyền đã đổ tội cho các “phân tử xấu” lôi kéo, kích động đồng bào và “có những hành động quá khích gây mất trật tự trị an, chống người thi hành công vụ, kích động chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, phá phách một số công sở ở buôn, xã, huyện, gây tổn thất về của cải vật chất và làm rối loạn trật tự xã hội”. “Nhận định” này được đưa ra trong một bài viết không ký tên (chỉ đề là theo VNTTX), được các báo chí chính thức (Nhân Dân, Lao Động v.v.) đăng tải ngày 9.2. Bài viết nêu nguyên nhân của các vụ rối loạn là “ngày 2-2, do nhận được những thông tin sai lệch về việc hai người dân tộc vi phạm pháp luật bị bắt ngày 29-1, nhiều người từ các địa phương kéo tới trước trụ sở Tỉnh ủy và UBND tỉnh Gia Lai ở thành phố Plây Cu đòi thả hai người bị bắt nói trên và đưa ra những kiến nghị yêu cầu các cấp

(xem tiếp trang 3)

DIỄN ĐÀN FORUM

Chủ nhiệm : Nguyễn Quang Đỗ
Tổng biên tập : Hà Dương Tường
Ban chủ biên : Hà Dương Tường, Nguyễn Ngọc Giao, Bùi Mộng Hùng (1932-1999), Văn Ngọc
Ban biên tập, kỹ thuật, quản lý : Vũ An, Trần Đạo, Nguyễn Lộc, Hoàng Lê, Tuấn Linh, Nguyễn Trọng Nghĩa, Thoại Phong, Nguyễn Quang, Phong Quang, Bảo Tâm, Thanh Thanh, Vũ Thanh, Nguyễn Thắng, Hàn Thuỷ, Đăng Tiến, Nam Trần, Hoài Văn, Kiến Văn, Hải Vân, Hoà Vân

Hãng DORIANE FILMS vừa phát hành băng hình VHS cuốn phim

Những người thợ xe
(Les coupeurs de bois)
của Vương Đức (nói tiếng Việt, phụ đề tiếng Pháp)
Giá bán : 149 F.
Có bán tại các cửa hàng FNAC (hoặc qua địa chỉ internet : www.fnac.com)

Lịch lưu diễn tại châu Âu của NGUYỄN LÊ tháng 3 năm 2001

Ngày 10, tại Le Creusot : guest w/ CNSM bigband ; 12-18 tại Italia : Nguyên Lê trio (khả năng) ; 22 tại Vaux en Velin : Michel Benita 4tet (khả năng) ; 25 tại Paris (Auditorium St-Germain) : Nguyên Lê trio (Renaud Garcia Fons, Karim Ziad)

Vở múa mới REQUIEM / NGUYỄN CẦU của đoàn Ea Sola

(do Ea Sola sáng tác, biên đạo, dựa trên bộ gõ và hò Huế)
sau khi ra mắt lần đầu tiên tại triển lãm Quốc tế
HANNOVER 2000

sẽ lưu diễn **mùa Xuân 2001** tại châu Âu :

STRASBOURG (*Le Maillon*, 6-7 avril)

BRUXELLES (*Palais des Beaux-Arts*, 21 avril, có thể)
ROTTERDAM (*Rotterdamse Schouwburg*, 2-3 mai)
AMSTERDAM (*Stadsschouwburg*, 2-3 mai, có thể)

PARIS (*Théâtre de la Ville*, 9-10-11-12 mai)

AMIENS (*Maison de la Culture*, 15 mai)

BERLIN (F. der Kontinente, *Hebbel Theater*, 8-9-10 juin)

Cũng trong mùa xuân 2001, vở múa **Voilà Voilà**
còn được trình diễn tại Pháp : LE CREUSOT (31 mars)
và FOIX (18 mai)

Bạn đọc và Diễn đàn

'tra' từ điển

Đọc chương *Kinh thánh...* của giải Nobel Cao Hành Kiện qua bản dịch của Kiến Văn (ĐĐ số 103) tôi thích quá, ra FNAC tìm mua bản tiếng Pháp, nhưng đứng đọc cop mấy chục trang lại mất hứng. Bản dịch tiếng Pháp không dở, nhưng tôi thèm được đọc một bản tiếng Việt. Bao giờ mới có đây ? Tôi chịu bản dịch của KV lắm, trừ một chữ. Đó là chữ 'tra'. Bản tiếng Pháp là 'pénétrer' (cầm, thọc, đút...). Sao lại 'tra' ?

N.V.C. (*Vanves*, Pháp)

Chúng tôi rất đồng cảm với bạn. Bản *Thuỷ Hử tiếng Pháp* (trong tủ sách *Pléiade*) tuyệt hay, nhưng người Việt Nam đọc "không thấy đã chút nào", bởi vì bản tiếng Việt, dù dở tới đâu, cũng gợi cho ta cả một thời trẻ tuổi... Còn thế giới của Cao Hành Kiện, dù khác, cũng rất gần thế giới Việt Nam, nên đọc bản tiếng Việt, dù tồi, nghe vẫn thuận tai, gần gũi hơn. Chữ 'tra (vào)', chúng tôi dịch chữ 'tháp (nhập)', (pinyin là 'cha¹') của Cao Hành Kiện. 'Tháp' có nghĩa là 'cầm vào, trồng cây...', một động tác bình thường, không phải là từ ngữ đặc biệt để mô tả quan hệ sinh lý, do đó nó không hàm ý tục hay thanh, mà rất 'trung hoà'. Vì vậy, chúng tôi chọn chữ 'tra' (trong nghĩa : tra kiém vào vỏ). Cũng phải thú thực là trước khi chọn, chúng tôi có nhớ tới câu đối tiêu lâm của những thầy đồ nho đưa nhả các nhà tu hành Phật giáo và Công giáo : Hoà thượng niệm Phật, tiểu bén này, vãi bén nọ / Giám mục cầu Chúa, sờ đằng trước, tra đằng sau.

K.V.

Dính chính

1/ Trong bản tin về Đại hội các đảng bộ đảng cộng sản, trang 4 số 104, câu cuối cùng xin đọc là :

Trong khi, theo phó thủ Phan Văn Khải, thì "phải thừa nhận rằng bộ máy và con người của chúng ta còn đuối tầm so với chức trách, không chỉ về năng lực mà quan trọng hơn là đuối về đạo đức và nhân cách".

(đoạn in nghiêng bị mất)

2/ Do mùa thu thiếu nắng, người đánh máy đã để nhiều sai sót trong bài thơ Không đê của Đỗ Quang Nghĩa (trang 21, số 104). Xin bạn đọc và tác giả thứ lỗi :

a/ Câu "Anh giữ nắng mùa thu trong sổ thơ của mình" bị đánh thành "Anh giữ ngắn mùa thu trong sổ thơ của mình".

b/ Câu "Anh giữ gió mùa thu trong sổ thơ của mình", cả "mùa thu" và dấu huyền trên mình anh bị roi rót (chắc là lúc chàng... đang bị ngơ ngác).

c/ và câu "Giữ trong anh những đêm hè thầm thỉ", thì tiếng "thầm thỉ" quá quen thuộc đã len lỏi vào đêm hè riêng tư ấy mà không xin phép nhà thơ.

Thơ Đỗ Quang Nghĩa đang bị lưu lạc trong quán Nam Chi, tại địa chỉ

<http://home.t-online.de/home/namchi/vns/>

Được phép chủ quán, ĐĐ xin trân trọng chuyển lời mời bạn ghé thăm.

TIN TỨC

Tây Nguyên (tiếp theo trang 1)

chính quyền giải quyết những vấn đề bức xúc về đất đai”, song không cho biết cụ thể hơn, và cũng không nói tại sao lời giải thích của các cấp đảng và chính quyền địa phương về chính sách đúng đắn của đảng và nhà nước không đủ sức thuyết phục so với những lời ‘kích động của các phân tử xấu’, mặc dầu hai người bị bắt đã được trả tự do ngay.

Nhiều nhà báo nước ngoài đã nhắc lại sự phát triển vũ bão của cà phê Việt Nam, từ con số không lên đến hạng nhì thế giới. Sự phát triển này đi kèm một chính sách di dân ô ạt từ đồng bằng lên cao nguyên : ở Gia Lai, lần đầu tiên năm 1999, dân số người Kinh đã vượt qua người địa phương, còn ở Đắc Lắc dân số đã tăng từ khoảng 1 triệu năm 1990 lên đến 1,8 triệu 10 năm sau, trong đó hơn 70 % là người Kinh, 30 % còn lại là người thuộc 39 dân tộc miền núi, nhiều nhất là người Ê Đê. Trong điều kiện đó, và trong tình hình tham quan những lại chung hiện nay, người ta có thể dễ dàng hình dung ra sự chiếm đoạt đất đai của đồng bào thiểu số để làm đồn điền được tiến hành như thế nào, và những đồng tiền ‘chính sách’ ít ỏi (nếu có) để đền bù họ đã lọt đi đâu. Cần nhắc lại là, tháng 8 năm ngoái (xem tin Diễn Đàn số 99), một vụ bạo động vì tranh chấp đất đai đã xảy ra ở Đắc Lắc.

Các hãng thông tấn quốc tế còn đưa ra giả thuyết rằng cuộc bạo động cũng phản ánh tình hình bất mãn của các cộng đồng người dân tộc theo đạo Tin Lành trước chính sách đàn áp tôn giáo của chính quyền, và đưa tin hai người bị bắt ngày 29.1 đều là người có đạo. Chính quyền địa phương tỉnh Gia Lai đã kêu gọi các nhà lãnh đạo tôn giáo đưa ra thông điệp nhắc nhở con chiên của mình đừng dây vào cuộc bạo động. Một bài báo trên tờ Quân đội nhân dân ngày 6.2 cũng nhấn mạnh yêu cầu ‘cảnh giác trước những âm mưu và hoạt động của các phân tử xấu lợi dụng tôn giáo để gieo chia rẽ trong đồng bào các dân tộc’.

Dù ‘chỉ’ là tranh chấp ruộng đất hay còn có vấn đề tôn giáo, vụ bùng nổ ngắn này ở Tây Nguyên có tính chất nghiêm trọng hơn vụ Thái Bình năm 1997 vì có yếu tố dân tộc chen vào. Một yếu tố mà chính quyền không thể coi nhẹ ở một nơi vốn là vùng tranh chấp rất quyết liệt trong chiến tranh, với những sắc tộc người Thượng có mặt ở cả hai phía của chiến hào, (và hoạt động của Fulro sau 1975). Những biến cố gần đây ở bán đảo Balkan cũng như, gần hơn, ở Indonesia, càng không cho phép coi nhẹ những yếu tố xúc cảm này. Bài báo Quân đội nhân dân có thể chỉ phản ánh lo toan đó. Nhưng, cũng có chăng, nó còn biểu lộ thêm cái thói quen đã thành phản xạ ở một bộ phận lãnh đạo đảng cộng sản VN, muốn dùng lực lượng vũ trang để ‘thanh toán’ vấn đề ? Nhất là trong

những ngày trước đại hội này, khi mọi ngôn ngữ đều có thể được sử dụng để loại các đối thủ trực tiếp (tất nhiên không phải ở Plây Cu) trong cuộc tranh giành ghế sấp tới ?

Hy vọng rằng đó chỉ là một cách đọc bi quan, và trong cấp lãnh đạo đảng có đủ người đủ khôn ngoan để ngăn chặn các cám dỗ phiêu lưu nguy hiểm ấy. (AFP, Reuters, DPA, AP 7-9.2, Nhân Dân điện tử 9.2 và FEER 1.3.2000)

Động đất ở Lai Châu

Vào hồi 22g52 ngày 19.2, trên địa bàn tỉnh Lai Châu xảy ra động đất gây nên nhiều đợt chấn động ngắn kéo dài đến 6giờ sáng hôm sau. Theo báo cáo của Trung tâm địa chấn, trận động đất trong phút đầu mạnh 5,3 độ richter, sau đó lúc 1g24 sáng chấn động mạnh 3,8 độ richter, lúc 2g04 mạnh 4,3 độ richter, sau đó còn nhiều đợt chấn động khác với cường độ nhẹ hơn. Tâm động đất cách thị xã Điện Biên Phủ 20 km về phía tây, ở toạ độ 21,4 vĩ độ bắc, 120,8 kinh độ đông và ở độ sâu 12 km.

Tại bệnh viện đa khoa, 16g chiều hôm 20.2, có 19 người bị thương nhẹ, phần lớn do hoảng loạn rớt từ cầu thang hoặc ngã trên tầng xuống đất. Về thiệt hại vật chất : 98 % công trình công cộng trong thị xã Điện Biên và huyện Điện Biên bị sự cố xuất hiện các vết nứt, nhiều công trình có mức độ hư hại lớn ảnh hưởng trực tiếp tới quá trình sử dụng, như trường tiểu học Tô Vĩnh Diện, trường phổ thông trung học chuyên ban..., và 80 % các công trình nhà ở của dân cư bị rạn nứt ở nhiều mức độ, trong đó có 1 nhà 2 tầng bị đổ. (Lao Động 20.2.2001)

Trường Sa : Việt Nam, Trung Quốc và các nước khác

Tuy có giảm bớt mức độ căng thẳng, nhờ các hoạt động ngoại giao, cuộc tranh chấp về chủ quyền trên quần đảo Trường Sa vẫn diễn ra rất phức tạp. Đó là nhận định của hội nghị về ‘tuyên truyền biển, đảo năm 2001’, họp ngày 9.2 tại tỉnh Bình Thuận, giữa ban biên giới chính phủ, bộ tư lệnh hải quân và bộ tư lệnh bộ đội biên phòng.

Chỉ vài ngày sau, tính chất ‘phức tạp’ này được chứng minh lần nữa khi bài báo tường thuật hội nghị, đăng trên trang nhất báo Sài Gòn giải phóng số chủ nhật 11.2, lập tức được AFP đưa tin với bình luận là “VN đã làm mất mặt bộ trưởng quốc phòng Trung Quốc Tri Hạo Điển” khi khẳng định lại lập trường không nhượng của mình giữa những ngày ông này đang ở thăm VN. Hôm ấy, Tri bay vào thăm Thành phố HCM sau ba ngày hội đàm và gặp gỡ chính thức ở Hà Nội (8-10.2), với bộ trưởng quốc phòng VN Phạm Văn Trà, với tổng bí thư Lê Khả Phiêu, và chủ tịch nước Trần Đức Lương.

Bài báo Sài Gòn giải phóng, mang tựa “Giải quyết hòa bình các tranh chấp trên biển, kiên quyết bảo vệ chủ quyền đất nước”, và tiểu tựa “Nhanh chóng lập cơ quan hành chính tại Trường Sa”, sau khi cho biết 100 % đảo trong quần đảo Trường Sa đã có điện (đây chắc nói khoảng 30 đảo hiện do VN kiểm soát, và không kể 6 đảo do Trung Quốc chiếm đóng - DĐ), các đảo nổi đã trồng được rau xanh v.v., đã nêu ra yêu cầu “rất cần lập cơ quan hành chính ngay tại đảo để kịp thời giải quyết các vấn đề sinh hoạt, đời sống của nhân dân cũng như về quản lý nhà nước ở khu vực này”. Hai ngày sau, người

phát ngôn bộ ngoại giao TQ, Zhu Bangzao, ra tuyên bố với báo chí ở Bắc Kinh, nói lên “*mối quan tâm*” của mình về bài báo, nhắc lại quan điểm quen thuộc về “*chủ quyền không thể chối cãi của TQ ở quần đảo Nam Sa* (tên TQ đặt cho Trường Sa...)” và coi “*Mọi hành động đơn phương của bất kỳ quốc gia nào ở Nam Sa là vi phạm sự toàn vẹn lãnh thổ của TQ*”.

Sự cố xảy ra tương tự hệt như hồi cuối tháng 12, khi người phát ngôn bộ ngoại giao TQ ra tuyên bố nhắc lại quan điểm nói trên giữa chuyến đi thăm Bắc Kinh của chủ tịch Trần Đức Lương, buộc phía VN cũng phải ra tuyên bố khẳng định lại chủ quyền của mình (xem DĐ số 104). Sự trùng hợp ngày tháng này giữa hội nghị Bình Thuận, bài báo tường thuật và chuyến đi thăm ‘hữu nghị chính thức’ của bộ trưởng quốc phòng TQ có là một sự cố ý trả đũa (thể hiện một sự kiêu ngạo ngu xuẩn) của các cấp lãnh đạo nhà nước VN ? Hay bài báo chỉ là một vung về ở cấp địa phương ? Giả thuyết thứ hai này nghe có vẻ kỳ khôi đối với báo chí của đảng, nhưng trên Nhân Dân ngày 10.2, bài tường thuật về hội nghị nói chung chung hơn nhiều và tránh mọi khẳng định cụ thể về Trường Sa ! Về phần mình, người phát ngôn của bộ ngoại giao VN, bà Phan Thuý Thanh, đã trả lời báo chí ngày 15.2 rằng “*Sài Gòn giải phóng chỉ là một tờ báo địa phương*”, và “*lập trường của VN đã được nhắc lại nhiều lần*”, mà không chịu nhắc lại lập trường đó lần này !

Ngoài ‘sự cố’ này, hai bên không cho biết gì về nội dung các cuộc hội đàm của những người đứng đầu bộ máy quân sự hai nước. Trung Quốc đòi hỏi những gì ở Việt Nam, đặc biệt trong vấn đề quyền sử dụng cảng quân sự Cam Ranh đang được VN và Nga thương lượng lại ? Điều có thể ghi nhận là chuyến đi Hà Nội của ông Trì nằm giữa các chuyến thăm VN của thủ tướng Ấn Độ (tháng trước), tổng thống Nga (tháng ba này), và có nhiều khả năng được tiếp nối bằng chuyến thăm của ngoại trưởng Mỹ vào tháng 7 tới (xem dưới đây).

Tranh chấp chủ quyền ở Trường Sa không chỉ diễn ra giữa VN và TQ. Ngày 17.2, kết thúc chuyến đi thăm VN 5 ngày, tổng tham mưu trưởng quân đội Philipines Angelo T. Reys cho biết hai nước đã thỏa thuận mở ra các cuộc thương lượng để giải quyết vấn đề chủ quyền trên quần đảo một cách hoà bình. Ông nhắc lại lập trường của Philipines hiện nay là hãy tạm treo vấn đề chủ quyền lại để cùng nhau thăm dò những khả năng khai thác có lợi cho tất cả các bên. Ngoài Việt Nam, Trung Quốc, Philipines, khu đảo san hô đầy triển vọng dầu mỏ này còn được các nước Brunei, Malaysia và Đài Loan coi như của mình. (AFP 10, 15.2, Reuters 16.2, Asia Pulse 17.2.2001)

Chính quyền Bush và VN

Trong cuộc điều trần trước tiểu ban tài chính của Thượng nghị viện, ông Robert Zoellick, người được tổng thống Bush chỉ định làm bộ trưởng thương mại Mỹ, đã tuyên bố là, theo ông, hiệp định thương mại Mỹ-Việt là “*một hiệp định rất tốt*”, và ông sẽ tiến tới việc đưa hiệp định ra cho quốc hội chuẩn y.

Mặt khác, theo đại sứ Pete Peterson (đã được ông Bush đề nghị ở lại Việt Nam thêm một nhiệm kỳ), “*có nhiều khả năng là tân ngoại trưởng Colin Powell sẽ sang thăm VN mùa hè tới*”. Ông Peterson nói rõ thêm, trong một cuộc gặp các nhà

báo ở Hà Nội ngày 7.2 vừa qua, là ông chưa có chương trình chính thức về chuyến đi này. Tuy nhiên, ông nói tiếp, các ngoại trưởng Mỹ cho đến nay đều cố gắng thu xếp để tham dự những buổi gặp gỡ được tổ chức nhân hội nghị các ngoại trưởng của ASEAN trước mỗi kỳ họp thượng đỉnh của tổ chức này. Mà kỳ họp tới sẽ được tổ chức tại Hà Nội vào tháng 7 tới - cũng là kỳ họp kết thúc năm VN làm chủ tịch luân lưu của ASEAN. Theo ông, chính sách của Mỹ là hỗ trợ mạnh mẽ khối ASEAN, cho nên một người mới nhậm chức ngoại trưởng chắc chắn coi đây là một cuộc họp quan trọng, và sẽ thu xếp để có mặt. Đối với ông Colin Powell - theo đại sứ Peterson - trở lại Việt Nam còn có ý nghĩa cá nhân, vì với tư cách một quân nhân ông đã từng phục vụ trong chiến tranh ở VN.

Ngoài quan hệ với khối ASEAN, quan hệ song phương Mỹ-Việt cũng là một đề tài mà những nhà quan sát chờ đợi các tín hiệu từ chính quyền mới ở Hoa Thịnh Đốn. Ông Bush và những người cộng sự có vẻ như muốn tranh thủ VN đồng tình với một chính sách cứng rắn hơn với Trung Quốc, song sự hoãn lại chuyến đi của đô đốc Blair tháng trước (xem DĐ số 104) cho thấy ít có khả năng Hà Nội thuận theo một đường lối ngoại giao như vậy.

Tổng thống Putin đi thăm Việt Nam vào tháng ba

Nếu không có thay đổi giờ chót, tổng thống Nga Vladimir Putin sẽ đi thăm chính thức Việt Nam vào hai ngày 1 và 2 tháng 3 tới. Đây là chuyến đi thăm chính thức cấp cao nhất trong quan hệ Nga Việt.

Trong thời gian thăm viếng, hai bên sẽ đề cập đến các vấn đề hợp tác về kinh tế, giáo dục và, theo giới quan sát quốc tế, hai bên cũng sẽ đề cập tới hợp tác quân sự. Một tuần trước chuyến thăm của ông Putin, hai nước đã ký một hiệp định hợp tác về khu vực ngân hàng và hai thoả thuận về viện trợ tài chính, theo đó Nga cho VN vay vốn để xây dựng một nhà máy thuỷ điện trên tây nguyên, và bỏ thêm 200 triệu USD vào công ty liên doanh VietSoPetro.

Theo UPI, về quân sự người ta chờ đợi hai bên sẽ ký một thoả thuận để cập đến vấn đề nâng cấp thiết bị quốc phòng của VN, trong đó có nâng cấp xe tăng, những bộ phận diêm tiêu điện tử, và hoả tiễn chống hoả tiễn S-300 PMU mà người ta cho rằng hiệu năng hơn hoả tiễn Patriot của Hoa Kỳ. Cùng trong thời gian thăm viếng Việt Nam của Putin, một đoàn quân sự Nga sẽ viếng căn cứ Cầm Ranh và người ta chờ đợi hai bên thương lượng việc gia hạn cho Nga thuê căn cứ Cầm Ranh. Lê cố nhiên Việt Nam cần nhẹ gánh về món nợ đối với Nga, song có lẽ cái Việt Nam cần hơn là có một đồng minh đủ mạnh để chặn Trung Quốc bành trướng xuống phía nam. Và theo giới quan sát nếu Nga ngập ngừng thì Việt Nam còn một con chủ bài khác : tháng bảy tới, bộ trưởng bộ ngoại giao mới của Hoa Kỳ, Colin Powell sẽ đi thăm chính thức Việt Nam.

Còn Nga, thì họ chờ đợi qua chuyến đi thăm này - mở đầu bằng hai ngày thăm viếng Hàn Quốc cuối tháng 2, Nga có thể khẳng định vai trò của mình trong vùng Đông Nam Á. Việt Nam hiện nay, và cho tới tháng 7 này, là chủ tịch của tổ chức ASEAN. (theo UPI, TASS 16.02, Reuters 22.2.2001).

Đe doạ của vi khuẩn HIV tại Việt Nam

UNICEF đã biểu dương Việt Nam về những tiến bộ quan trọng đã được thực hiện trong việc đề phòng và chống bệnh sida, tuy nhiên theo bà Carol Bellamy chủ nhiệm điều hành của UNICEF thì tình hình dịch sida tại Việt Nam vẫn còn trầm trọng, đặc biệt trong giới thiếu niên. Bà Bellamy đưa ra con số khoảng 18 000 trẻ em bị nhiễm vi khuẩn HIV. Về tổng số chung những người bị nhiễm, những con số chính thức ước lượng giữa 130 000 và 180 000. Tuy việc tiêm chích ma tuý là việc tò nihil chính, song theo bà Bellamy, thì khó có thể khuôn dịch HIV trong giới nghiện ma tuý, không cho nó tràn sang giới khác qua con đường tình dục.

Bà Bellamy cũng nhấn mạnh nạn buôn bán trẻ em hiện đang bành trướng mạnh do nhu cầu của bọn buôn dâm và buôn phụ nữ sang cho người Trung Quốc làm vợ. Mặt khác theo bà thì tình hình của những cộng đồng người thiểu số các miền cao nguyên, nghèo hơn những cộng đồng ở đồng bằng, cũng rất đáng lo, bà nói một trong những mục đích của UNICEF là cố gắng làm giảm chênh lệch đó.

Nhiều chuyên gia y tế thế giới chỉ trích chiến lược ngăn chặn sida của VN chính vì quá ít việc đã được thực hiện để chặn sự truyền vi khuẩn HIV qua đường tình dục. Theo một điều tra của bộ lao động và xã hội mới được công bố, trên một mẫu 13 600 gái mài dâm được theo dõi, có 21,6 % bị nhiễm vi khuẩn HIV, con số của năm 1998 là 2,8 %. Hiện người ta ước đoán ở Việt Nam có hàng trăm ngàn gái mài dâm, phần lớn sinh hoạt trong những "nhà hàng văn hoá" bao gồm những quán khiêu vũ, quán karaoke, phòng trà. Bao nhiêu khách hàng của họ đã bị truyền bệnh?

Theo con số chính thức thì hiện nay hơn 2500 trên con số 4830 người bị bệnh sida đã chết. (theo Deutsche Presse-Agentur và AFP 17-02-01)

Đại hội đồng Tin Lành

Tình hình phát triển của đạo Tin Lành những năm gần đây (đặc biệt là những 'nhà đạo' nhỏ nhưng quy tụ tổng cộng, theo nhiều nguồn tin, hơn 700 000 tín đồ) đã buộc chính quyền phải có gì đáp ứng. Ngày 8.2, ban tôn giáo chính phủ đã cho tiến hành 'Đại hội đồng Tổng Liên hội Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền nam)' lần thứ I (nhưng là lần thứ 43 theo lịch sử giáo hội). Theo thông báo chính thức được đăng trên báo chí trong nước, đại hội đồng đã diễn ra tại nhà thờ Tin Lành Sài Gòn, với 482 đại biểu chính thức là các Mục sư, Truyền đạo và các tín đồ được bình chọn từ các chi hội và 278 đại biểu dự thính. Thông báo không cho biết gì hơn về con số tín đồ Tin Lành tại VN, về những hoạt động của họ, về sự phân bổ địa dư của họ (nhưng người ta được biết, theo các nhà báo nước ngoài, là khá đồng các dân tộc ít người trên Tây Nguyên theo đạo), v.v..

Như các giáo hội các tôn giáo khác được nhà nước công nhận, đại hội đã khẳng định hoạt động trong "tinh thần đoàn kết trong khối đại đoàn kết toàn dân, thiện chí, thành tâm và truyền thống yêu nước, tích cực đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc

lập, dân chủ và giàu mạnh", với phương châm "Sống Phúc âm, phụng sự Thiên chúa, phục vụ Tổ quốc và Dân tộc". (Reuters, Nhân Dân 8.2.2001)

Công bố pháp lệnh bảo vệ bí mật Nhà nước

Lần đầu tiên, một pháp lệnh về "Bảo vệ bí mật Nhà nước" đã được công bố tại Hà Nội ngày 13.2 vừa qua (cùng lúc với các pháp lệnh về thủ đô Hà Nội và về Thư viện), sau khi lệnh công bố các pháp lệnh nói trên được chủ tịch nước Trần Đức Lương ký ngày 11.1.2001. Người ta có thể tìm đọc các pháp lệnh nói trên trên trang pháp luật của báo Nhân Dân điện tử.

Pháp lệnh Bảo vệ bí mật Nhà nước có hiệu lực từ ngày 1.4.2001 (thay thế pháp lệnh cùng tên ngày 28.10.1991), định nghĩa bí mật nhà nước là "những tin về vụ, việc, tài liệu, vật, địa điểm, thời gian, lời nói có nội dung quan trọng thuộc lĩnh vực chính trị, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, kinh tế, khoa học, công nghệ, các lĩnh vực khác mà Nhà nước không công bố hoặc chưa công bố và nếu bị tiết lộ thì gây nguy hại cho Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam" (Chương I, điều 1). Chương II của Pháp lệnh quy định 6 loại bí mật nhà nước được coi là "tuyệt mật", 8 loại "tối mật". Danh mục các bí mật nhà nước khác, thuộc độ "mật", do mỗi cơ quan đề nghị và bộ trưởng công an quyết định.

Nạn săn lùng vật thể văn hoá Tây nguyên

Từ 15, 20 năm nay, có những cá nhân và những nhóm người làm nghề chuyên đi lùng tìm các "vật thể văn hoá" ở các vùng người Mèo, H'Mông, Dao, Jrai, Xê-đêng, v.v., từ Hà Giang, Lạng Sơn, đến Tây nguyên (Plây Cu, Kontum, Gia Lai, Đắc Lắc, Lâm Đồng, v.v.). Họ săn lùng để mua lại từ những chiếc chiêng, ché, giò bắt cá, gùi, áo, khố vỏ cây, đeo cung nỏ, bẫy thú, gươm dao... Thậm chí đến cả những pho tượng gỗ nhà mồ của người Jrai, Xê-đêng cũng bị hốt sạch. Thị trường tiêu thụ được tổ chức một cách có hệ thống. Con buôn ngày nay không cần phải đi đâu săn lùng nữa, đã có những người mang đồ cổ đến tận nhà rao bán. Phần lớn những người làm nghề "săn lùng văn hoá" này đều có ít nhiều kiến thức về dân tộc học, sử học, có khi còn là dân nghiên cứu, hoặc công tác trong ngành văn hoá, nhưng đã chuyển nghề! (TTCN, 17 và 31-12-2000)

Thay nước hồ Tây bằng nước sông Hồng

Với lưu vực diện tích 9,3 km², mỗi ngày hồ Tây phải hứng 13.000 m³ nước thải từ hơn 20 cống thoát nước, hầu hết không qua một hệ thống xử lý nào, nên ngày càng ô nhiễm trầm trọng.

Dự án "Nâng cao chất lượng nước hồ Tây" do UBND thành phố Hà Nội chủ quản, đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt. Dự án khả thi có tổng mức đầu tư 31,745 triệu USD được tài trợ bởi nguồn vốn tín dụng ưu đãi của chính phủ Áo với lãi suất cố định 2,9% /năm và hoàn trả sau 15 năm. Mục tiêu của dự án nhằm cải tạo chất lượng nước hồ trong phạm vi rộng lớn và đạt tiêu chuẩn nước của một hồ bơi thể thao với việc thiết lập hệ thống cống thoát nước và đường trên cống bao quanh hồ, ngăn ngừa tối đa sự ô nhiễm. Nước thải từ các mương, cống sẽ được đưa đến một nhà máy xử lý trước khi đổ

ra sông Hồng. Để đảm bảo chất lượng nước hồ, nước sông Hồng sẽ được đưa vào hồ Tây sau khi được xử lý qua hệ thống nước sạch. Lượng nước bị thay thế sẽ được đẩy qua các “cửa xả” của hồ, vào các sông, mương thoát nước chung của thành phố. (Thanh Niên, 4-1-2001)

Huỷ bỏ học vị tiến sĩ của một viện trưởng

Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo vừa quyết định “ huỷ bỏ công nhận học vị ” và thu hồi bằng phó tiến sĩ khoa học (nay đã được quy đổi thành tiến sĩ) của ông Nguyễn Tiến Thỏa, hiện là viện trưởng viện Nghiên cứu khoa học thị trường giá cả kiêm tổng biên tập tạp chí Thị trường giá cả (trực thuộc ban

vật giá chính phủ) từ năm 1999. Đây là bằng phó tiến sĩ thứ hai bị thu hồi do có những gian lận trong thi cử !

Theo báo Tuổi Trẻ ngày 15.2, bộ GD-ĐT đã nhận được từ hè năm ngoái đơn, thư tố cáo ông Thỏa gian lận trong thi cử, sử dụng bằng bất hợp pháp để đủ tiêu chuẩn làm nghiên cứu sinh ngắn hạn. Thanh tra giáo dục đã cho kiểm tra và phát hiện ông Thỏa đã nhờ người đi thi hộ lấy bằng C tiếng Anh tại hội đồng thi của Trường đại học Sư phạm ngoại ngữ Hà Nội ngày 14-7-1991. Ông Thỏa đã không thừa nhận vi phạm này. Tuy nhiên toàn bộ tài liệu, hồ sơ còn lưu giữ tại trường (nay là Đại học Ngoại ngữ thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội) cho thấy chữ ký và chữ viết trong bài thi đều không phải của ông Thỏa. Sau khi gian lận để có bằng ngoại ngữ, ông Thỏa đã làm nghiên cứu sinh ngắn hạn tại khoa vật giá (nay là khoa marketing) trường Đại học Kinh tế quốc dân. Chỉ sau thời gian nghiên cứu sinh một năm, ông Thỏa đã bảo vệ luận án phó tiến sĩ khoa học, được công nhận học vị và cấp bằng phó tiến sĩ khoa học số 1485 ngày 26-4-1993...

Bức tranh cổ hơn 300 năm

Bức tranh vẽ Tể tướng Nguyễn Quán Nho (1638-1708), người làng Dương Hoà, xã Thiệu Hưng, huyện Thiệu Hoá, Thanh Hoá, 19 tuổi đỗ cử nhân, 25 tuổi đã được bổ nhiệm chức Tả Thị lang, 30 tuổi đỗ tiến sĩ. Phò tá 4 đời vua trong 50 năm, ông đã đóng một vai trò quan trọng trong việc xây dựng triều vua Lê Hy Tông (dài 30 năm). Khi về hưu, ông được phong tước Quận công. Bức chân dung do một nữ họa sĩ Trung Quốc vẽ năm 1698, khi ông đã 60, trong tư thế ngồi chắp bǎng, tay cầm bút, đầu đội mũ quan văn, mặc áo vóc vàng, cổ áo diêm đen. Bức tranh (lụa ?) có kích thước khá lớn : 1,6m bẽ cao, 1,1m bẽ ngang, hai đầu bịt ngà. Vật gia bảo của dòng họ Nguyễn Quán này đang được ông Nguyễn Quán Yêng, cháu đời thứ 10 của Tể tướng cất giữ, để trong một chiếc tráp cổ cùng thời. (LĐ.19-12-2000)

Tin Ngắn

* Theo nguồn tin AP, 16 công nhân Việt Nam, nạn nhân trong vụ đàn áp công nhân của hãng may mặc Đại Hàn Daewoosa tại Pago Pago trên đảo Samoa thuộc Mỹ, đã về đến Việt Nam. Đây là những người đầu tiên trong khoảng 200 công nhân Việt Nam làm việc cho Daewoosa đã bị chủ hãng lật lọng trong hợp đồng làm việc và đã cho phép những đốc công và một số công nhân người Samoa đánh đập, ngược đãi, bóc áo (xem DĐ số 103).

* Ba cây cầu treo Trà Đốc, Trà Đơn và Trà Đập bắc qua sông Tranh, huyện miền núi Trà My, tỉnh Quảng Nam đã được khánh thành ngày 22/2/2001. Những cây cầu này được xây dựng với nguồn viện trợ của Australia, trị giá 428.000 Aud và nằm trong dự án nhằm giảm nghèo cho các khu vực nông thôn.

* Thực hiện thỏa thuận về hợp tác nông nghiệp giữa Việt Nam và Mexico, ngày 16-2, Việt Nam đã trao cho Mexico 13 giống lúa cao sản của đồng bằng sông Cửu Long. Các loại giống lúa của Việt Nam trao cho Mexico lần này đang được triển khai trong dự án thí điểm tại một số bang phía nam của Mexico. Năm 1998, phía Mexico cũng đã trao phía Việt Nam hàng chục loại giống có năng suất cao.

Đọc báo trong nước

Nói hay dừng

Thà không biết chữ

Tôi có đứa con học lớp 2. Trong sách Tập đọc (thí điểm) có bài “ Khi nâu thăm đảo khỉ ”. Nhìn bảng nội quy dặn toàn điêu tốt, đại khái : Không được trêu chọc động vật, không được vứt thức ăn lợn vào chuồng... Khi ta vỗ tay cười khoái trá. Con tôi thắc mắc: “ Sao con khỉ khác bị nhốt, khỉ nâu lại được ở ngoài ? ”. Tôi giải thích: “ Sách là cứ phải... đúng. Khi nâu bị nhốt thì... không thể đọc nội quy, với lại khỉ nâu là đứa biết chữ, xứng đáng được ở ngoài. Mày chịu khó học sẽ sướng như khỉ nâu, không bị nhốt ”. Kể chuyện này với Hai Quan Họ, Sáu Vọng Cổ tham khảo: “ Vậy nghe được chữ ? ”.

– Không ổn. Biết chữ để đọc nội quy, nhưng càng đọc càng thấy lầm quy định, càng thấy mình bị nhốt.

– Cô tiếc cực quá.

– Em mà nói sai cũng chịu... nhốt. Nhưng em không sai, từ hồi ta ban bố Luật Doanh nghiệp, lẽ ra tất cả những quy định trái với luật phải bỏ đi, ấy thế mà các bộ, ngành lại để ra vô số quy định khiến ai biết đọc chẳng cựa quậy nổi. Thí dụ bác sĩ muốn hành nghề phải thi “y đức” (đạo đức ngành y – môn này chắc hấp dẫn). Già trẻ không cần biết, cứ 3 tháng một lần thi lại món ấy. Tức là trên đường đi cấp cứu bệnh nhân, bác sĩ chợt nhớ ra mình “hết hạn y đức”, nên quay về. Hoặc xe cộ đăng ký tại Lạng Sơn thì cứ 6 tháng 1 lần về đấy mà kiểm định. Vô phúc cho ông nào khi đó còn lang thang tận Cà Mau, chỉ có nước thuê trực thăng cầu xe lên Lạng Sơn mới thoát bị phạt tối mắt suốt chiều dài đất nước. Hay ở Quảng Ninh người ta quy định khách sạn nào muôn đón khách Trung Quốc phải có đủ 12 phòng. Vậy 11 phòng trớ xuống chỉ được đón khách Châu Mỹ hoặc Châu Phi ? Và...

– Thôi, thôi. Tuy có ngành chật quá, nhưng có ngành cũng rất thoáng. Dân ta xin phép xây dựng nhà rất khổn khổ, cô và tôi đều biết. Ấy thế mà ở khu chùa Hương, dân Hà Tây xây thêm 42 chùa, đèn... mới đều trót lọt cả đáy chứ ?

– Thế thì anh nên dạy con anh cứ học cho lầm vào, nhưng phải làm như không biết chữ, để “ khi không cần thì đứng trong, khi cần thì đứng ngoài nội quy với quy định ”.

Hai Văn Sáu (Lao Động 23.2.2001)

Lê Dung

Nữ nghệ sĩ Lê Dung đã đột ngột từ trần sáng ngày 29.1.2001 tại Hà Nội. Sinh trưởng trong một gia đình công nhân mỏ ở Hòn Gai, chị say mê ca hát từ thời học sinh. Năm 1970, tham gia Đoàn Văn nghệ Quân khu Tả ngạn, rồi Đoàn văn công trung ương của Tổng cục Chính trị. Từ 1986 đến 1990, tu nghiệp ở Nhạc viện Tchaikovsky (Moskva). Lê Dung về nước năm 1990 và trở thành diễn viên, ca sĩ dòng nhạc thính phòng opera thuộc Dàn nhạc Giao hưởng quốc gia Việt Nam ; cùng đó là giảng viên Khoa Thanh nhạc Nhạc viện Hà Nội.

Nghệ sĩ nhân dân Lê Dung để lại một sự nghiệp đồ sộ và hiếm quý : chị là một ca sĩ opera và nhạc thính phòng điêu luyện, đồng thời lại có biệt tài hát những bài nhạc nhẹ, trữ tình cũng như các làn điệu dân ca với tất cả trí tuệ và tâm hồn, truyền cho thính giả ở trong nước cũng như ở hải ngoại những xúc cảm sâu xa. Công chúng mến mộ một nghệ sĩ say mê với nghệ thuật và thương cảm một phụ nữ bạc mệnh.



Nguyễn Đình Nghi

Đạo diễn kịch Nguyễn Đình Nghi, nghệ sĩ nhân dân, đã từ trần ngày 9.2.2001 sau một thời gian dài bị trọng bệnh. Con trai trưởng của nhà thơ Thế Lữ, sinh năm 1928, Nguyễn Đình Nghi được đào tạo văn hoá trong kháng chiến (học chữ Nho với Phan Khôi và tiếng Pháp với Đoàn Phú Tứ) rồi theo học nghệ thuật sân khấu ở Bắc Kinh và Moskva. Ông là đạo diễn tài ba nhất của sân khấu Việt Nam, đồng thời là người thầy của mấy thế hệ diễn viên xuất sắc. Ở Nguyễn Đình Nghi, người ta gặp sự trùng phùng hiếm có giữa đam mê nghệ thuật, sự am hiểu uyên bác về các dòng kịch nghệ đông - tây và lòng say mê kế thừa truyền thống sân khấu dân tộc (xem *Diễn Đàn số 15*).

Ông đã dựng thành công nhiều tác phẩm và tác giả : Shakespeare (*Vua Lear*), Lưu Quang Vũ (*Cô gái đội mũ nón*, *Hòn Trương Ba da hàng thịt*), Nguyễn Đình Thi (*Con nai đen*, *Nguyễn Trãi ở Đông Quan*, *Rừng trúc*)

K.V.



Ánh sáng của một người vừa tắt

Tại Hà Nội tiếng hát của bà, tiếng nói của bà, tâm hồn và tinh thần của bà vừa dừng lại. Bà Quách Thị Hồ vừa ra đi. Một lần nữa, ca trù lại chứng kiến sự mất mát của mình thông qua một tài năng lớn. Ở nhiều nơi, khi một nghệ sĩ lớn như bà Quách Thị Hồ mất, trên con đường đến chỗ an nghỉ cuối cùng của họ, không còn chỗ, còn lối để bước - người ta đến và người ta khóc. Người ta tiếc thương những người nghệ sĩ, trong suốt đời họ, đã xây dựng một phần quan trọng cuộc sống tinh thần đối với xã hội của mình. Nhưng ở ta, ca trù và bà Quách Thị Hồ chỉ được một giới tinh hoa nào đó biết tới, những ai yêu thích nghệ thuật ca trù. Ca trù và nhạc ca trù, ca trù và cách hát ca trù, ca trù và những nhà thơ, những bài thơ, được ca trù hát lên như Bạch Cư Dị, Dương Khuê, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát...còn mấy ai quan tâm ? Bà Quách Thị Hồ ra đi mang theo cả một phong cách hát ca trù của VN. Một giọng hát sắc bén rộng lớn và kín đáo. Ca trù là một nghệ thuật hát không dễ bắt chước. Ca trù là của riêng ca trù. Với bà, bà tạo ra máu, tạo ra xương và từ ngữ cho nó. Phải trở thành ca trù, phải là ca trù thì mới hát được ca trù. Ca trù của bà thông minh, sang trọng và tinh tế. Với hai bàn tay để gõ phách và một giọng hát để hát ca trù, bà Quách Thị Hồ hát và chỉ hát ca trù mà thôi. Bà đã sống suốt một cuộc đời với một tinh thần tuyệt vời chỉ dành cho nghệ thuật ca trù, nghĩa là cho văn, cho thơ và nhạc. Bà Quách Thị Hồ là ca trù. Giọng hát ca trù của bà, trăm năm chỉ có vài



người. Ở nhiều nơi người ta tiếc thương người nghệ sĩ lớn khi họ ra đi. Vũ trụ thơ ca của họ cùng biến với cái chết của mình. Chắc chắn rằng sẽ chẳng có ai để thay thế cái vô cùng quý và riêng tư ấy. Người ta biết và người ta khóc cái đó. Cũng như tôi khóc vì ánh sáng của bà vừa tắt đi. Một cuộc đời cùng với tiếng hát vô cùng sâu sắc mất đi ngày ấy. Ngày ấy ai cùng, ai không, trong lúc chót của bà Hồ? Ngoài một số nhỏ, quá nhỏ, những người cùng cơ quan, người trong làng nghệ thuật Hà Nội. Còn lại là gia đình, và vài người thuộc ngành ca trù. Những người yêu quý bà, nghệ thuật của bà. Lặng lẽ, đứng đấy một mình, như một lần nữa để gán cuộc sống ca trù cùng bà đang tắt dần ! Để gán một người thầy lớn của mình. Những ai đã thèm được học ở bà khi bà còn sống. Đã mùa đông, lại sang mùa xuân. Mùa đông năm nay vừa ấm vừa êm. Mùa xuân vừa mới bắt đầu và trời vẫn đẹp.

Không lạnh, không ẩm, cũng không mưa. Bà Quách Thị Hồ vừa mất. Thôi, cứ nói rằng bà Quách Thị Hồ vừa được chôn xong. Ngày ấy trời vừa êm vừa ấm. Và nhiều người đã cho rằng như vậy thì trọn vẹn đối với bà. Trời đã không mưa không rét. Và bà đã được chôn cất xong rồi. Xong rồi cho một người nghệ sĩ. Một tiếng hát ca trù vĩ đại của Việt Nam vừa kết thúc con đường dài. Một tài năng với một chất lượng nghệ thuật hiếm có vừa đến nơi an nghỉ cuối cùng. Nhưng, bà Quách Thị Hồ còn đây. Trong con người chúng ta. Còn đây. Nếu ca trù còn với ta ?

Nguyễn Thuỷ Ea Sola
Lao Động 22.1.2001

Về dự thảo báo cáo chính trị đại hội 9

Nhận được của một người bạn bản sao “Dự thảo báo cáo chính trị” của đại hội IX đảng CSVN, do đại sứ quán VN tại Pháp gửi cho anh. Nghe anh nói, chẳng mấy khi nhận được tấm thiệp tinh này. Vậy xin có vài lời đáp lê.

1/ Trước hết, một điều thiết tưởng cần được nêu lên một cách minh bạch, như dấu chấm trên chữ i : “ bản dự thảo báo cáo chính trị của ban chấp hành trung ương đảng khoá VIII trình đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của đảng CSVN ” (gọi tắt dưới đây là bản dự thảo) này hoàn toàn không đặt lại vấn đề vị trí của đảng cộng sản trong chính trường VN. Được phổ biến để “lấy ý kiến nhân dân”, nó không đặt yêu cầu cần có những chính sách kinh tế, xã hội, văn hóa v.v. dù sức thuyết phục để được người dân tin nhiệm, rồi thông qua bầu cử tự do, giao cho đảng trách nhiệm nắm chính quyền nhằm thực hiện các chính sách đó. Đảng đang nắm chính quyền và dùng mọi biện pháp để giữ chính quyền cho mình, cưỡng ép sự tuân thủ của người dân, nếu cần thì bằng quân đội và công an (xem chương VI của dự thảo). Thế thôi. Thuyết phục là một điều xa xỉ. Có thì tốt, chẳng có cũng không sao.

2/ Dĩ nhiên, đó là một thực tế của ngày hôm nay, bất kể người ta dùng danh từ gì để chỉ nó - xã hội chủ nghĩa hay gì gì khác -, và ham muốn tối cao của những người đang nắm quyền thế là mong thực tế đó tồn tại mãi. Đơn giản là vì quyền thế, như ở mọi nơi, mang lại nhiều lợi lộc cho bản thân và gia đình. Và cũng vì điều đơn giản đó mà những lời kêu gọi, những đợt vận động chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, suy thoái, sa đoạ v.v. chẳng thể ngăn chặn nổi các tệ hại đó phát triển “nghiêm trọng và kéo dài”. Có thể nói, chưa bao giờ vấn đề đảng viên suy thoái, sa đoạ được đưa ra trong một bản dự thảo báo cáo đại hội nhiều như kỳ này (ít nhất trong 3 chương của dự thảo) VỚI SỰ THẬA NHẬN LÀ TÌNH TRẠNG ĐÓ “do những nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó nguyên nhân chủ quan là chính”. Nhưng các “ nguyên nhân chủ quan ” được nêu lên (“Việc tổ chức thực hiện nghị quyết, chủ trương, chính sách của đảng chưa tốt, kỷ luật, kỷ cương chưa nghiêm ”, “Công tác tư tưởng, lý luận, công tác tổ chức, cán bộ có nhiều yếu kém, bất cập” v.v.) thì lại hoàn toàn tránh né cái vấn đề cốt lõi kia : khi anh còn nắm độc quyền, khi anh sử dụng những biện pháp bạo lực để trấn áp mọi phản kháng, mọi tiếng nói độc lập, vu cho những người có các tiếng nói đó đều điêu tội lỗi, thì đương nhiên anh tạo điều kiện để những người “kém về đạo đức, phẩm chất ” chen chân vào hàng ngũ cán bộ, leo cao trên bậc thang hoạn lộ, mà ít sợ bị tố cáo, hay khi bị tố cáo cũng ít sợ bị một cơ quan pháp luật nghiêm minh xử trí. Chân lý đơn giản đó hình như không lúc nào lướt qua trí của những người viết dự thảo. Đã bảo “công tác tư tưởng, lý luận nhiều yếu kém...”

3/ Kể ra, dự thảo cũng có một bước lùi so với cái thời trước kia, khi độc quyền được khẳng định như một chân lý : đó là sự vắng mặt của thuật ngữ “chuyên chính vô sản”. Chính xác hơn, cả hai từ “chuyên chính” và “vô sản” đều vắng mặt - dù rằng, nó vẫn bám lấy cái gọi là “chủ nghĩa Mác-Lê” như một thứ bùa hộ mệnh. Người “bi quan” chắc nói ngay rằng đây chỉ là một bước lùi... “chiến thuật”, vì như trên đã nói, nét nổi bật của tình hình vẫn là sự bám chặt lấy quyền lực của đảng. Nếu so với vài nét chân dung về ông tổng Lê Khả Phiêu mà người Hà Nội NSP đã phác lên trong lá thư gửi DĐ số

trước, người ta cũng có thể dùng thành ngữ “cố đấm ăn xôi” để thay cho từ “bám” trên kia mà không lạc ý lắm. Nhưng người “lac quan” thì lại nói, đúng là lùi chiến thuật đó, nhưng là lùi, bị đẩy vào thế phải lùi, vì chiến thuật hay chiến lược thì cái đảng kiêu căng này cũng chẳng hề tự ý muốn lùi ! Khi người dân đổi thì họ bung ra làm ăn, “làm chui” nhưng làm thật, trung ương ngăn chẳng được thì ra nghị quyết “hướng dẫn” làm theo cách đó là đúng, hoặc lờ đi. Khi bị o ép quá, thì người ta “khiếu kiện” khắp nơi, tới nữa thì biếu tình bạo động...

Cho nên, bám vào “chủ nghĩa Mác-Lê”, vào “kinh tế nhà nước là chủ đạo”, nhưng chẳng thể nào làm khác là mở rộng tự do cho khu vực kinh tế tư nhân. Bám vào “chủ nghĩa Mác-Lê” nhưng ngay đến cả việc cấm đảng viên “bóc lột” cũng không dám ghi vào dự thảo để đại hội quyết định, mặc dù đã nhiều lần được đưa ra thảo luận. Từ “bóc lột” cũng không có mặt trong dự thảo !

Làm sao được, cố đấm ăn xôi nhưng xôi đã hỏng. Cả chục trang về đường lối kinh tế, nhấn đi nhấn lại vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, sẽ chẳng ai ngó tới. Chính sách kinh tế cụ thể thế nào, chính phủ sẽ đưa ra trong những kỳ sát hạch tới... trước Ngân hàng thế giới và Quỹ tiền tệ quốc tế, chỉ mong được các tổ chức này gật đầu, ô kê sa-lém...

4/ Cho nên, có thể nói, “sợi chỉ đỏ” xuyên suốt bản dự thảo là sự mâu thuẫn giữa cái tham vọng giữ quyền lực, một thứ quyền lực rất trần thế, chứ chẳng phải quyền “lãnh đạo” gì, nhưng nó buộc anh phải ra cái điều có tư tưởng chỉ đạo – vì thế mới cần nhấn vào “chủ nghĩa Mác-Lê”, vào “tư tưởng Hồ Chí Minh”, tội nghiệp cho các cụ –, và cái thế buộc phải nêu ra nhiều thứ, phải giả tảng nói rằng đó là cái ta sáng tạo.

Thực ra, điều kiện để đáng thực sự sáng tạo mà trước mắt vẫn giữ được chính quyền... là không nhỏ.

Nói gọn như kiểu các cụ đảng viên về hưu đã từng đưa ra. Người dân VN đã quá chán ngán chiến tranh, bạo loạn và chỉ mong yên ổn làm ăn. Cũng chẳng mấy ai muốn nhìn lại những khuôn mặt của cái chế độ đánh thuê ngày trước hiện vẫn đang quơ chân, múa tay, hò hét lật đổ... từ nước ngoài. Trong điều kiện đó, sáng tạo nhất, hay để dùng một chữ thời thượng, tri thức nhất là đảng rút lại những biện pháp b López nghẹt các tiếng nói phản kháng, thực hiện các quyền tự do báo chí, tự do ngôn luận đã ghi trong hiến pháp... Và ra trước quốc dân trong một cuộc bầu cử tự do, khẳng định tham vọng nắm quyền lãnh đạo đất nước của mình như bất kỳ một tổ chức chính trị nào khác, song là tham vọng giành được quyền đó qua lá phiếu của người dân chứ không phải bằng những biện pháp chuyên chế... Một hai điều sửa đổi nhỏ trong hiến pháp hiện nay cho phép thực hiện chương trình đó, và sau đó, trong một đất nước đã thực sự làm hòa với chính mình, trong thế đối lập - hợp tác giữa những lực lượng chính trị khác ý nhau, dần dần thực hiện những cải tổ chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa cần thiết để đưa đất nước tiến lên, vân vân và vân vân.

Có phải đó là lời giải “biện chứng” để vượt qua cái mâu thuẫn kia ?

Nói thế chứ chẳng dễ, dĩ nhiên ! Nhưng có phải thế chẳng mà dự thảo có một câu chẳng đâu chả dưa : “Khẩn trương nghiên cứu, đề nghị Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 1992 cho phù hợp với tình hình mới” ?

Điều nào ? Ai viết câu này ? muốn gì ? Xin để A25 trả lời !

Tiền đồ phát triển của đất nước và trách nhiệm của giới trí thức Việt Nam

Lê Hồng Hà

Ngày 16-2-2001 công an vô cớ bắt thân vào nhà lục soát, lấy đi các tài liệu của ông Lê Hồng Hà (Lê Văn Quý), một cựu đảng viên cao cấp trong Ban bảo vệ đảng bị khai trừ vì hỗ trợ việc đòi đảng CSVN phục hồi cho những người bị trù dập oan ức trong vụ án được gọi là “xét lại-chống đảng” trong thập niên 60. Ông cũng đã từng bị kêu án 2 năm tù vì “tội” đã “tiết lộ tài liệu mật của Nhà nước” (lá thư của ông Võ Văn Kiệt gửi Bộ chính trị) cùng với ông Hà Sĩ Phu hồi năm 1995. Năm 1997, chính quyền phải thả tự do cho ông ra trước thời hạn.

Bài viết dưới đây của ông bắt đầu được lưu truyền từ năm 1995. Đến nay, gần tới ngày họp đại hội IX, nó vẫn tiếp tục được chuyền tay ở trong nước, một phần vì chính sách bưng bít của đảng cầm quyền, phần khác vì những vấn đề đặt ra trong bài vẫn giữ nguyên tính thời sự.

Đi tìm con đường phát triển và lý luận phát triển cho đất nước luôn luôn là nhiệm vụ đặt ra đối với nhân dân và giới trí thức nước ta. Việc tham khảo sách vở, kinh nghiệm của nước ngoài là rất quan trọng nhưng không được dựa vào việc sao chép, trích lục từ các sách vở, kinh nghiệm ở nước ngoài. Nó chỉ có thể là kết quả, là sản phẩm của việc phân tích tổng hợp những bài học thành công và thất bại đã diễn ra trong hàng chục, hàng trăm năm vừa qua của dân tộc ta.

Trong một thời gian dài trước đây, phần lớn các nhà khoa học mới chú trọng nghiên cứu lĩnh vực đấu tranh giải phóng dân tộc của lịch sử, nhưng chưa chú ý đi sâu nghiên cứu mặt phát triển của xã hội trong các giai đoạn lịch sử. Do đó, đã có nhiều nhận định sâu sắc về quy luật đấu tranh giải phóng và bảo vệ tổ quốc, nhưng còn về nội dung, phương hướng của cuộc đấu tranh phát triển xã hội trong các giai đoạn lịch sử của nước ta còn quá ít bài nghiên cứu, nhất là vào thời kỳ hiện đại, kể từ thế kỷ 19 cho tới nay.

I. Nhìn lại sự vận động của xã hội Việt Nam trong thế kỷ 20

Muốn suy nghĩ về tiền đồ phát triển tới đây của nước ta, thì phải đánh giá được, lý giải được quá trình chuyển động của đất nước Việt Nam trong lịch sử nhất là trong thế kỷ 20, đặc biệt là nửa sau của thế kỷ, gắn liền với sự chuyển động vũ bão của thế giới.

1. Trong nửa đầu thế kỷ, sau khi thực dân Pháp đặt được ách đô hộ ở nước ta – đây là một thảm họa đối với dân tộc ta, thực dân Pháp đã lần lượt thực hiện các kế hoạch khai thác Đông

Dương, nhằm thực hiện mưu đồ bóc đoạt tài nguyên nước ta. Nhưng đây cũng là thời kỳ mà xã hội Việt Nam tiếp xúc với nền kinh tế - văn hoá của Tây Phương. Và dù đã bị bóc lột thậm tệ, các tầng lớp nhân dân ta đã tiếp thu phần có ích, vươn lên tiếp nhận văn hoá Pháp, xông vào kinh doanh sản xuất và xuất nhập khẩu trong nền kinh tế thị trường có mở cửa một phần với bên ngoài và qua đó hình thành bước đầu thành phần kinh tế công nghiệp và thương nghiệp hiện đại với các nhà sản dân tộc, hình thành nền văn thơ mới, giáo dục mới, với các nhà văn, nhà thơ mới, những lớp trí thức mới v.v... Điều đó chứng tỏ sức sống của dân tộc Việt Nam dù còn bị đô hộ, dù bị bóc lột, nhưng một khi đã tiếp xúc với nền văn minh công nghiệp (dù chỉ là ở trình độ thấp) thì xã hội Việt Nam vẫn có khả năng tiếp thu, thâu hoá và thúc đẩy xã hội Việt Nam thoát khỏi trạng thái một xã hội nông nghiệp, khép kín, tự cấp tự túc. Tuy có những sự phát triển, nhưng việc giành lại độc lập phải chờ đến khi có Đảng Cộng sản với một chính sách đoàn kết rộng rãi và trên quan điểm vũ trang lâu dài mới từng bước giải quyết được trọn vẹn. Trong mấy chục năm chiến tranh, các vùng tạm bị chiếm (1945 - 1954), và cả miền Nam (1955 - 1975) do vẫn giữ mối quan hệ với bên ngoài, và mở rộng nền kinh tế thị trường nên vẫn có những sự phát triển nhất định về kinh tế, văn hoá, xã hội. Điều này lâu nay thường bị bỏ qua, ít được quan tâm nghiên cứu.

2. Ở miền Bắc (1955 - 1975) nhân dân đã đi vào xây dựng chủ nghĩa xã hội theo mô hình mác-xít : kinh tế kế hoạch hoá chỉ huy tập trung, chế độ công hữu, nguyên tắc phân phối theo lao động, chuyên chính vô sản v.v... Trong suốt 20 năm do chô phái phục vụ cho cuộc chiến tranh chống Mỹ, nền mô hình chủ nghĩa xã hội đó đã phát huy tác dụng tích cực động viên mọi lực lượng để đạt một mục tiêu cao nhất là chiến thắng. Khối lượng ngoại vien to lớn, những tổn thất do chiến tranh gây ra đã làm cho chúng ta chậm phát hiện mặt kìm hãm sự phát triển kinh tế của mô hình chủ nghĩa xã hội kiểu cũ.

3. Chỉ sau chiến thắng to lớn giải phóng cả nước (1975) khi ngoại vien (xét cả viện trợ của Mỹ và của Trung Quốc) bị giảm mạnh đột ngột, khi ta đưa kinh nghiệm cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội của miền Bắc vào miền Nam, và nhất là khi chính sách đổi ngoại có phạm sai lầm đưa đất nước ở vào thế cô lập trên thế giới thì toàn bộ những nhược điểm, những tác động tiêu cực của mô hình CNXH mác-xít đã bộc lộ ra một cách đầy đủ và toàn bộ đất nước rơi vào một cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng kéo dài (1978 - 1988).

Sự đổi mới bắt đầu từ những sáng kiến của quần chúng đã nhanh chóng mở rộng từ một vài địa phương lan ra toàn quốc, từ nông thôn chuyển vào thành thị, từ nông nghiệp sang công nghiệp và thương nghiệp, dịch vụ, từ cơ sở lên tới trung ương. Và qua đó đã hình thành một đường lối đổi mới tương đối hoàn chỉnh trong Đại hội Đảng lần thứ 6 (1986) với những đặc trưng chủ yếu : thừa nhận nền kinh tế thị trường, với nhiều thành phần kinh tế, mở cửa với bên ngoài, phát triển quan hệ đối ngoại đa phương, mở rộng nền dân chủ nhân dân v.v...

4. Quan sát lịch sử phát triển của nước ta và nhiều nước khác, có thể rút ra kết luận: mỗi đất nước, mỗi dân tộc, để có thể tồn

tại và phát triển, đều phải xử lý ba mối quan hệ :

* Quan hệ giữa nhân dân với đất đai, môi trường, thiên nhiên của nước mình... Nghĩa là phải làm thế nào bảo vệ và bồi dưỡng được môi trường sống, chăm sóc và bồi dưỡng đất đai, sử dụng hợp lý các tài nguyên.

* Quan hệ giữa các tầng lớp nhân dân, giữa các tôn giáo, giữa các dân tộc, giữa nhân dân các vùng trong nội bộ đất nước. Nghĩa là chúng ta chủ trương một đường lối đoàn kết, hoà hợp, hiệp thương để cùng chung sức xây dựng, phát triển đất nước hay chủ trương phân biệt đối xử, đấu tranh quyết liệt giữa bộ phận này chống lại bộ phận kia.

* Quan hệ giữa nước ta với các nước khác trên thế giới. Nghĩa là tìm ra cách xử lý tối ưu để đem lại lợi ích lớn nhất cho dân tộc mình, cho nhân dân mình, không để bị lệ thuộc bởi lợi ích hẹp hòi của một tầng lớp nào, hoặc một hệ tư tưởng nào.

5. Cho tới nay, các học thuyết đang thịnh hành chưa đáp ứng được toàn diện các yêu cầu nói trên, và do nhiều nguyên nhân còn bị nhiều sự hạn chế về mặt lịch sử và hệ tư tưởng.

Vì vậy nhân dân ta, qua giới trí thức của mình, phải đi tìm con đường phát triển của mình, phải vượt lên các học thuyết hiện có để xây dựng một lý luận phát triển mới đáp ứng toàn diện các nội dung yêu cầu nói trên cho đất nước.

Đây là một công việc cực kỳ trọng đại, mà mỗi người tham gia - dù có thông minh đến đâu - cũng chỉ có thể đóng góp khoảng một phần triệu của lý luận phát triển mới đó mà thôi.

Công việc trọng đại đó đòi hỏi phải có sự chung sức chung lòng thật sự chân thành, khiêm tốn, của giới trí thức Việt Nam, tránh thái độ kiêu ngạo, bè phái, học phiệt, trong sinh hoạt lý luận, học thuật. Ở đây phải tôn trọng quyền được phạm sai lầm của các nhà khoa học khi đi vào một con đường mới, chưa khai phá.

6. Điều đáng buồn, cho đất nước là cho tới nay, một số nhà lý luận "giáo điều" vẫn giữ nguyên sự "cuồng tín" đối với các học thuyết ngoại nhập và tệ hại hơn nữa, họ dùng mọi thủ đoạn để trù dập, đàn áp, mọi ý kiến khác với họ. Họ lợi dụng các báo chí của Đảng để tuỳ tiện phê phán, lên án các quan điểm khác mình, "bit miệng đối phương", nhưng họ không còn nhận cách để tự thấy sự tro tráo, đáng sỉ nhục của họ. Vì trình độ học vấn của họ quá thấp, họ lo sợ sự bùng nổ trí thức chân chính của dân tộc đóng góp cho đất nước, và kết cục là, đi ngược lại lợi ích của đất nước, b López ngọt trí tuệ của dân tộc.

II. Đặc trưng con đường phát triển tiến lên của xã hội Việt Nam

Từ sự phát triển của xã hội nước ta trong thế kỷ 20 qua hàng loạt những bài học thành công và thất bại, đặc biệt qua những thành tựu của công cuộc đổi mới có thể nêu lên những nét đặc trưng nhất của con đường phát triển của đất nước ta :

1. Phải xác định đúng đắn mục tiêu phản ánh được khát vọng sâu xa của toàn dân, và có khả năng động viên đoàn kết được toàn dân đi vào xây dựng và phát triển đất nước : "Dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh".

Đặt mục tiêu sai lầm có thể gây nên sự chia rẽ trong cộng đồng dân tộc và làm yếu sức tiến lên của cả dân tộc.

2. Phải từ bỏ con đường kế hoạch hoá tập trung phủ nhận kinh tế thị trường, phải thừa nhận kinh tế thị trường, phải nhận thức kinh tế thị trường là con đường duy nhất bảo đảm sự tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội.

3. Không nên vội vã công hữu hoá, mà phải chấp nhận một chế độ sở hữu đa dạng, một nền kinh tế nhiều thành phần, đảm bảo chế độ tư hữu thực sự, nhằm phục vụ đắc lực cho sự tăng trưởng kinh tế.

4. Phải thực hiện đường lối đoàn kết, hoà hợp các tầng lớp nhân dân, các dân tộc, các tôn giáo để thúc đẩy xã hội phát triển, đồng thời bảo vệ tổ quốc.

5. Phải thực hiện một chính sách mở cửa, phát triển quan hệ đối ngoại đa phương, lấy lợi ích của dân tộc, của đất nước làm căn cứ, tránh lấy hệ tư tưởng chi phối chính sách đối ngoại.

6. Phải xây dựng một nhà nước pháp quyền do dân, vì dân, của dân, mở rộng dân chủ, tôn trọng quyền con người, kết hợp một cách tối ưu giữa cá nhân với cộng đồng, phê phán các khuynh hướng cực đoan của chủ nghĩa cá nhân, cũng như của chủ nghĩa tập thể.

7. Phải thừa kế và phát huy truyền thống hoà hợp, khoan dung về tư tưởng của dân tộc, tránh thái độ cực đoan, hẹp hòi, bàng chừng. Nền tảng tư tưởng của chúng ta sẽ là chủ nghĩa cộng đồng, chủ nghĩa yêu nước Việt Nam.

Việc tham khảo kinh nghiệm nước ngoài, các học thuyết của bên ngoài kể cả đạo Nho, Kinh Dịch, đạo Phật, đạo Lão, và chủ nghĩa Mác, các lý thuyết kinh tế, xã hội của phương Tây, là rất quan trọng, nhưng việc tham khảo đó chỉ nhằm giúp chúng ta về mặt phương pháp luận để ta tìm hiểu ta, và tự ta đi tìm con đường phát triển của đất nước. Con đường đó sẽ không thể bắt chước bất cứ mô hình của nước nào khác (hoặc Trung Quốc, Liên Xô như đã có lúc đặt ra trước đây, v.v...).

Và chúng ta sẽ không tự hạn chế bởi một học thuyết ngoại lai nào, chúng ta sẽ phải sáng tạo ra những khái niệm của mình, không tự hạn chế trong các khái niệm đã có (như chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa tư bản nhà nước, chuyên chính vô sản, v.v...), không cứ loay hoay trong những công thức đấu tranh hai con đường tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa, "định hướng xã hội chủ nghĩa", "thời kỳ quá độ", v.v...

III. Trạng thái đặc thù hiện nay của xã hội Việt Nam

1. Hiện nay, xã hội Việt Nam đang tiến lên trong một trạng thái đặc thù : các tầng lớp nhân dân cố gắng hòa nhập vào thế giới, tìm mọi cách làm giàu để phát triển đất nước, thực hiện khẩu hiệu "dân giàu, nước mạnh". Trong khi đó, các cấp lãnh đạo thì do dự vừa muốn thúc đẩy đổi mới, lại vừa e sợ rủi ro không dám tiến lên... Xét chung lại, dân muốn tiến lên, xã hội đòi tiến lên, nhưng lãnh đạo thì lại vừa tiến vừa e ngại.

Xu thế chung là dân từng bước đẩy lên, lãnh đạo từng bước lùi dần, phải tiếp nhận sáng kiến của dân, nhưng đồng thời lại muốn hăm lại.

2. Đặc trưng của tầng lớp lãnh đạo là gì ? Vừa thực dụng trong đời sống thực tế, lại vừa giáo điều, bảo thủ trong lời nói, v.v...

bản. Trong đời sống thực, một số khá đông cán bộ cốt cán, đương chức ở tất cả các cấp (từ trung ương tới cơ sở) ra sức lợi dụng cương vị công tác của mình để xoay xở cho cá nhân, cho vợ con, cho gia đình mình, chuẩn bị vốn liếng, để khi rời bỏ vị trí, thì đã có cơ sở vững chắc. Chính vì vậy mà tình trạng hối lộ, tham nhũng, làm ăn bằng cách đánh cắp tài sản của Nhà nước, lợi dụng chức vụ ngày càng phát triển một cách tràn lan, phổ biến, không tài nào ngăn chặn nổi. Đó là xu thế vận động thực của nhiều quan chức trong các cơ quan Đảng, Nhà nước hiện nay.

Nhưng để che đậy các hành động xấu xa đó, vừa để ổn định tâm lý, vừa để lừa mị dân chúng, để giữ được chức vị (đồng nghĩa với giữ được các đặc quyền đặc lợi hiện nay), thì họ lại càng phải nói to, nhấn mạnh những từ ngữ “*cách mạng*”: nào là “*phải kiên trì định hướng xã hội chủ nghĩa*”, “*phải kiên trì chủ nghĩa Mác - Lênin*”, “*phải kiên quyết chống mọi kẻ thù đang xâm lược và phủ định chủ nghĩa Mác - Lênin*”, “*phải nêu cao đạo đức Hồ Chí Minh, chống chủ nghĩa cá nhân*” v.v... Những khẩu hiệu đó thực ra đã không còn nội dung và sức sống nữa.

3. Chúng ta không phủ nhận là trong Đảng còn có nhiều người vẫn một lòng thực tâm vì dân vì nước. Nhưng đại bộ phận những người này đã về nghỉ, và cũng chẳng có quyền thế gì và do đó chẳng có tác dụng gì nữa. Trong số đương chức, cũng có không ít người thực tâm vì dân vì nước, nhưng vì họ chỉ là số ít, họ bị “vô hiệu hoá”, họ cảm thấy “bất lực” và họ đang đi vào con đường tự lừa dối mình.

Trong đời sống xã hội, “lời nói không đi đôi với việc làm”, “học không đi đôi với hành”, thói “đạo đức giả” đã trở thành lối sống phổ biến.

4. Vì sao lại nảy sinh hình thái đặc thù của sự phát triển xã hội Việt Nam như trên? Vì sao trong lãnh đạo lại xuất hiện một trạng thái vừa muôn tiến lên, lại vừa muôn kìm hãm?

* “*Dân muốn tiến lên, muốn làm giàu, muốn đất nước giàu mạnh*” là khát vọng cháy bỏng của mọi người. Nhưng trước đây do chiến tranh, do cơ chế bao cấp quan liêu kìm hãm, dân chưa có điều kiện thực hiện khát vọng của mình. Nay chiến tranh đã kết thúc, đất nước rơi vào cuộc khủng hoảng, chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước XHCN cũng bị khủng hoảng và bị sụp đổ, thì người dân phải và có thể đi tìm con đường tiến lên. Đó là một xu thế mạnh mẽ không thể đảo ngược được.

* Lãnh đạo có trạng thái do dự, ngoài nguyên nhân lợi ích của tầng lớp, còn là vì không đi kịp với thời thế, không kịp thời xây dựng lý luận phát triển cho đất nước trong một tình hình mới của thế giới và của nước ta.

Do trình độ hạn chế, do bị cầm tù bởi những nguyên lý kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin mà bản thân họ cũng chưa hề nghiên cứu một cách sâu sắc và hệ thống, họ không đủ sức phân tích tình hình xã hội, họ đâm ra hoang mang, hốt hoảng cố ra vẻ “*kiên định cách mạng*”, “*kiên định lập trường vô sản*”, “*kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin*”. Họ nói lấy được, họ tuỳ tiện in sách, in báo, thẳng tay đàn áp những người có ý kiến khác mình (mà họ gắn cho đủ loại nhãn hiệu nào là xét lại, cơ hội, nào là chống đối, nào là phụ hoạ với đế quốc Mỹ,

v.v...) và thu hẹp sinh hoạt trí tuệ trong Đảng, và trong xã hội. Họ bóp nghẹt quyền dân chủ, quyền tự do tư tưởng của các công dân với nhãn hiệu phai kiêm trì chuyên chính vô sản (?). Họ không tiếp nhận nổi và không khái quát nổi trí tuệ của dân tộc vì họ tự giam mình trong những giáo lý lỗi thời, họ ngày càng thoát ly quần chúng, thoát ly thực tiễn, thoát ly dân tộc. Họ không thấy rằng chính họ đang làm nghèo sinh hoạt tinh thần, làm thuỷ chột trí tuệ của dân tộc, của tầng lớp trí thức.

5. Do đó, việc khái quát những kinh nghiệm thực tế, việc tổng hợp những ý kiến trong giới trí thức (đang thực tâm trăn trở cho lợi ích của dân tộc) với một thái độ khiêm tốn, khoan dung, hoà hợp, dân chủ, để đi tìm cho đất nước con đường phát triển tối ưu, xây dựng một lý luận phát triển để đẩy nhanh bước tiến lên của xã hội, khắc phục bệnh sùng ngoại, bảo thủ, cố chấp, hẹp hòi, xơ cứng đang chi phối giới lãnh đạo trận địa lý luận, trở thành nhiệm vụ then chốt của giới trí thức Việt Nam trong việc thúc đẩy xã hội tiến lên trong giai đoạn hiện nay. Trách nhiệm đó của giới trí thức là do nhu cầu phát triển khách quan của bản thân xã hội đặt ra, chứ không phải do ai đó tự đặt ra một cách chủ quan.

IV. ĐI TÌM CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI VIỆT NAM, XÂY DỰNG MỘT LÝ LUẬN PHÁT TRIỂN CHO ĐẤT NƯỚC

1. Vậy mục tiêu của nhân dân ta là gì? Mục tiêu đó, về tổng quát đã được Bác Hồ nêu lên một cách rõ ràng trong di chúc: “*Điều mong muốn cuối cùng của tôi là: Toàn Đảng, toàn dân ta đoàn kết phấn đấu, xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới*”.

Điều kỳ lạ nhất cần phải nêu lên là khi thấy có những kiến nghị “*cần phải giữ cao mục tiêu Dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh*” nhưng cần phải tạm hoãn nhãn hiệu “*chủ nghĩa xã hội*”, thì giới lý luận “giáo điều” dấy nẩy lên như “*đảm bảo cho*”, họ lên án kiến nghị đó là “*sự phản bội lại những lý tưởng cao đẹp của những người cộng sản*” (?), là “*chống lại quy luật phát triển tất yếu của lịch sử đã được chủ nghĩa Mác phát hiện*” (?), nào là “*đi ngược lại khát vọng của toàn thể dân tộc Việt Nam*” (?), nào là “*chống lại điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam*” (?), v.v... Họ lợi dụng các báo, đài, các hội nghị để phê phán, đả kích các kiến nghị đó, nhưng họ đều lờ tút đi không dám nói gì đến Di chúc của Bác Hồ. Họ vẫn tự xưng là tuân theo lời dạy của Bác Hồ, nhưng chính trên vấn đề tạm hoãn khẩu hiệu chủ nghĩa xã hội chính những nhà lý luận chính thống hiện nay đang chống lại tư tưởng Hồ Chí Minh. Họ đang lên án Hồ Chí Minh. Họ ở vào trạng thái “*gà mắc tóc*”, “*tiến thoái lưỡng nan*”.

2. Cái mà nhân dân ta mong muốn xây dựng sẽ là một chế độ xã hội ngày càng tiến bộ hơn so với xã hội hiện nay, và sẽ ngày càng tiến lên. Nội dung của chế độ xã hội đó có thể được biểu hiện trên các lĩnh vực cơ bản sau đây:

* Có sự tăng trưởng kinh tế liên tục và ổn định.

* Đời sống của nhân dân ngày càng được cải thiện tính theo đầu người: dinh dưỡng, giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, tuổi thọ.

* Chính sách xã hội với phụ nữ, người già, người tàn tật, mồ côi, cô đơn, v.v... được cải thiện từng bước.

* Quan hệ xã hội văn minh

* Môi trường được bảo vệ

* Nền dân chủ ngày càng tiến bộ về chính trị, kinh tế, văn hoá, tư tưởng.

3. Nếu như trước đây, trong lịch sử xã hội Việt Nam chưa hề có các chế độ nô lệ, chế độ phong kiến phương Tây (lãnh chúa, lãnh địa, nông nô), chế độ tư bản chủ nghĩa như đã được các sách kinh điển nêu lên, thì tới đây chế độ xã hội ở Việt Nam cũng sẽ không phải là cái mô hình chủ nghĩa xã hội như đã được phác họa trong các sách kinh điển, hoặc như đã được xây dựng ở Liên Xô và các nước Đông Âu mấy chục năm trước đây (mà nay đã sụp đổ tan tành). Nó cũng sẽ không phải là cái mô hình chủ nghĩa tư bản của các nước Âu Mỹ mà một số người đang la lối khi nêu lên nguy cơ của diễn biến hòa bình đối với nước ta.

Nó sẽ phản ánh đúng những khát vọng của nhân dân, phù hợp với những truyền thống của dân tộc, thích hợp với những điều kiện cụ thể của đất nước.

4. Ở đây nhân dân ta đang tìm tòi mò mẫm con đường phát triển của mình, tìm tòi xây dựng một chế độ xã hội mới ở Việt Nam chưa từng được nói trong bất cứ sách vở nào. Chúng ta không tự hạn chế trong những khái niệm về "chủ nghĩa xã hội", "chủ nghĩa tư bản", về "thời kỳ quá độ" đã nêu trong các sách kinh điển. Cái gì có ích trong học thuyết Mác hoặc trong các học thuyết khác trên thế giới, chúng ta đều cố gắng lựa chọn, phân tích và sử dụng... Do đó chúng ta phải chủ động sáng tạo, phải vươn lên, phải vượt qua chữ không làm nô lệ hoặc sùng tín bất cứ một học thuyết ngoại nhập nào.

Cái hướng dẫn chúng ta là: Mục tiêu thiết thực trước mắt của nhân dân ta trong từng thời gian ngắn là nhằm giành được những tiến bộ thực tế so với trước đó nhưng lại có khả năng thực hiện được và cứ như vậy liên tục tiến lên không ngừng.

Vì vậy con đường tư duy Việt Nam sẽ là con đường độc lập mà không lệ thuộc, dũng cảm nhưng khiêm tốn, thận trọng và tự tin, cởi mở mà không khép kín, khoan dung mà không biệt phái.

Vấn đề đặt ra, đối với nhân dân ta, không phải là việc vận dụng một học thuyết ngoại nhập nào mà là xây dựng một lý luận phát triển cho đất nước Việt Nam, trong đó ta có thừa hưởng những truyền thống tốt đẹp của dân tộc và những nhân tố đúng đắn thích hợp trong học thuyết Mác và các học thuyết khác. Cái cần chống không phải là bệnh giáo điều và các bệnh cơ hội chủ nghĩa, mà là chống bệnh sùng tín các học thuyết ngoại nhập, lấy nó làm chuẩn để phê phán công kích mọi tư duy khác nhau.

Đó chính là truyền thống, cách tư duy vốn có của dân tộc, và cũng chính là cốt lõi của phong cách tư duy Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh.

Lê Hồng Hà

*Quand la violence eut renouvelé le lit des hommes sur la terre
Un très vieil arbre, à sec de feuilles, reprit le fil de ses maximes...
Et un autre arbre de haut rang montait déjà des Indes souterraines
Avec sa feuille magnétique et son chargement de fruits nouveaux*
Saint-John Perse⁰, Vents

01.01.01 : năm mới, thế kỷ mới, thiên ki mới, đời ta sẽ không còn thấy lần thứ nhì. Thế mà tại sao khúc quanh lịch sử này lại diễn ra trong sự thờ ơ lạnh nhạt chung như vậy ? Lẽ ra người ta chờ đợi ai đó làm một bản tổng kết, vạch ra một viễn tượng, nêu lên những suy ngẫm lịch sử. Rốt cuộc hầu như chẳng có gì. Có lẽ đó là triệu chứng cho thấy thế kỷ cũ đã kết thúc một cách tầm thường, các nhà tư tưởng, các nhà khoa học, các nhà bác học dường như đã nhường chỗ cho những tướng quân, những tay móm mép và cánh mài vồ Sơn đông... Vậy mà... Nếu người viết bài này là một nhà báo (không một nỗi hấn không phải là nhà báo, các biên tập viên khác của Diễn đàn cũng đều là những người viết nghiệp dư) có một chút can đảm (món này cũng khá hiếm trong ban biên tập²), hấn đã tổ chức ngay một bàn tròn thảo luận về thế kỷ XX vừa chấm dứt. Cũng không tốn sức gì cho lắm, vì hấn có thể dựa vào hai công trình tổng hợp mới xuất bản : *Le passé d'une illusion* của François Furet (1996) và *L'âge des extrêmes* của Eric J. Hobsbawm (1994, bản dịch tiếng Pháp ra năm 1999). Cũng phải nói ngay : hai cuốn sách ra gần như cùng một lúc, nhưng khác hẳn nhau về thực chất. Cuốn sách của Furet là một luận văn chính trị và ý thức hệ, phần lịch sử trong đó chỉ được tóm tắt, tác giả nhấn mạnh ông không có ý viết một cuốn sử, mà chỉ muốn viết về lịch sử một ý tưởng, một ảo tưởng (chủ nghĩa cộng sản). Còn tác phẩm của Hobsbawm thực sự là cuốn tổng sử Thế kỷ XX, huy động toàn bộ các lãnh vực liên quan tới sử học (kinh tế học, xã hội học, triết học...). Tại sao phải nhắc tới hai cuốn này ? Là bởi nước Pháp có một đặc sản là những cuộc luận chiến, mà cuộc luận chiến nhất có thể tóm tắt như sau : Hobsbawm là một trí thức phái tả, một nhà sử học mác-xít, tuy không "chính thống" nhưng vẫn không chịu "hồi chánh", và cách lý giải thế kỷ XX của Hobsbawm lại không "phải đạo", không chịu đi vào khuôn phép đang ngự trị ở Pháp từ khi chủ nghĩa cộng sản sụp đổ (đúng hơn, phải nói từ ngày kỉ niệm 200 năm Cách mạng Pháp, điều này chẳng mấy ai để ý) ; do đó ông đã bị tẩy chay và cuốn sách không tìm ra nhà xuất bản Pháp ngữ. Bỏ qua cuộc luận chiến này, chúng tôi muốn cùng độc giả "giã từ thế kỷ" bằng cách ngược dòng lịch sử theo nhãn quan của Hobsbawm.

Buổi khai sinh thế kỷ

Đầu sách "*Thời đại của những Thái cực*" tự nó cũng đã rõ nghĩa. Thế kỷ XX quả là thái cực trong mọi lãnh vực. Thái cực trong sáng tạo và tàn phá. Trong hưng thịnh và suy đồi của đạo lí, trong tiến bộ của tri thức cũng như trong sự lan truyền của mông muội, trong sản xuất của cải cũng như trong bất công của sự phân phối... Chẳng cần có một ý niệm gì về triết lí lịch sử (đó là trường hợp của số đông thanh niên ngày nay – Hobsbawm than rằng "họ sống trong một thực hiện tại thường trực, không hề có một mối liên hệ hữu cơ nào với quá khứ chung của thời họ đang sống", tr. 21), khi nhìn lại diễn trình của thế kỷ XX, người ta không thể không bàng hoàng trước khoảng cách ngày càng to lớn giữa các thái cực. Nói *nhìn lại*

Đọc *Thời đại của những thái cực* *Thế kỉ XX ngắn (1914-1991)*

của Eric J. HOBSBAWM¹

Nguyễn Quang

cũng không đúng : thế kỉ XXI chẳng đang tiếp tục cái đà ấy hay sao ? Nói huých toẹt, nhân loại hiện nay, một nửa không mong muốn gì hơn là được diễm phúc moi móc thùng rác của nửa kia mà sống. Nhưng thôi, nguyên rủa mà làm gì... ³.

Còn cái phụ đề “*Thế kỉ ngắn XX (1914-1991)*” có lẽ cần được giải thích. Cuốn sách này là đối ngẫu của công trình lớn về *Thế kỉ dài XIX* (mà Hobsbawm là một chuyên gia lừng danh) gồm ba phần : *Thời đại của các cuộc Cách mạng* (1789-1848), *Thời đại của Tư bản* (1848-1875) và *Thời đại của những Đế quốc* (1875-1914). Shakespeare đã gọi Lịch sử là một vở tuồng đầy âm thanh và cuồng nộ, do một thằng điên viết ra và một thằng ngốc nói lắp. Âm thanh và cuồng nộ, thì Thế kỉ XX không thiếu. Còn phần cuối câu nói của Shakespeare, thì một nhà sử học mác-xít không thể tán thành. Ông phải tìm cho ra sự nhất quán nội tại của mỗi giai đoạn lịch sử, và nếu ta chấp nhận có sự nhất quán đó, thì thời kỳ “trăm năm” lịch sử không có lí do gì lại phải bắt đầu từ năm 01 của một cuốn lịch đã được quy định một cách vô đoán. Những niên đại mà Hobsbawm đã chọn làm cột móng thế kỉ tự nó đã mang đầy đủ ý nghĩa : đối với ông, Thế kỉ XIX đã bắt đầu với Cách mạng Pháp, cuộc cách mạng đã quét sạch các vương quốc già nua của châu Âu và thể hiện những ý tưởng của trào lưu Khai sáng ; và nó kết thúc ở đỉnh cao của Thời đại của các đế quốc, khi các đế quốc này sẽ đụng đầu nhau (và tiêu diệt nhau) trong cuộc Thế chiến lần thứ nhất. Mở đầu vào năm 1914, Thế kỉ ngắn XX kết thúc năm 1991, khi chế độ xôviết sụp đổ. Nhìn đại thể, có thể chia làm ba giai đoạn : giai đoạn đại họa, từ 1914 đến cuối Thế chiến lần thứ nhì, tiếp theo đó là một giai đoạn, khoảng 25-30 năm, đánh dấu bằng sự tăng trưởng kinh tế và những biến đổi xã hội phi thường, một thứ Thời đại Hoàng kim (ít nhất trong cảm nhận của một số người, khi thời kì này chấm dứt, vào đầu thập niên 70). Cuối cùng, giai đoạn thứ ba là thời kì của những bất trắc, khủng hoảng, và ít nhất đối với cả một bộ phận thế giới (Phi châu, Liên Xô và đế quốc xã hội chủ nghĩa), một thời kì đại họa.

Tóm lại, ý tưởng trung tâm là : Thế kỉ ngắn XX khai sinh trong cuộc Thế chiến lần thứ nhất. Luận điểm này không có gì mới, nhưng ở đây, nó được diễn giải tường tận : lò lửa 1914-18 đã tơi luyện nên thế kỉ sắt thép này. Cái nhìn hồi chiếu của nhà sử học mang lại một sự nhất quán cho cuộc bể dâu 31 năm : một “thời kì đại họa” của nền văn minh Tây phương (do đó, của nền văn minh nhân loại), một cuộc Đại khủng hoảng kinh tế nổ ra giữa hai cột móng là hai cuộc Đại chiến thế giới, cuộc thứ nhì phát sinh từ cuộc thứ nhất. Thế chiến thứ nhất đã đẻ ra Cách mạng tháng 10 Nga, và Thế chiến thứ nhì đã lập ra trật tự lưỡng cực trên toàn cầu, do phe chiến thắng áp đặt – thế lưỡng cực này kéo dài đến năm 1991. Trong ý nghĩa đó, có thể nói cuộc chiến tranh 1914-45 là cái “tử cung”, cái lò bát quái đẻ ra thế kỉ đẫm máu nhất của lịch sử nhân loại.

Ngay cả những người không tán thành luận điểm này cũng phải thừa nhận rằng 1914 là điểm đoạn tuyệt giữa hai thế kỉ. Cuối Thế kỉ dài XIX, thế giới sống dưới sự bá chủ của nền văn minh Tây phương, hay đúng hơn, một hình thái nhất định của nền văn minh Tây phương mà Hobsbawm mô tả như sau : “về mặt kinh tế là tư bản chủ nghĩa, về bộ máy luật lệ và hiến pháp là tự do, về hình ảnh của giai cấp thống trị là tư sản ; kiêu hanh với những tiến bộ của khoa học, tri thức và giáo dục, với cả những tiến bộ vật chất và tinh thần ; tin tưởng sâu sắc vào vị trí trung tâm của Châu Âu, mẹ đẻ của các cuộc cách mạng, cũng như của khoa học, nghệ thuật và công nghiệp (...), chắc chắn rằng hệ thống chính trị toàn cầu là do những quốc gia chính ở châu Âu quy định” (tr. 25). Vậy mà trận động đất 1914 đã đẩy châu Âu vào một cuộc đảo điên 30 năm triền miên “hết tai họa này sang tai họa khác”, đến độ có những lúc “ngay cả những người bảo thủ thông minh nhất cũng chẳng dám đánh cuộc vào sự sống còn của nó”. Có thể hiểu được sự áu lo linh cảm của ngoại trưởng Anh Edward Grey khi nước Anh tham chiến : “Cả châu Âu đã tắt đèn. Dời chúng ta sẽ không được thấy đèn sáng trở lại”. Mô tả sự tăng tốc bạo liệt ấy của lịch sử, Hobsbawm đã hạ một câu sắc sảo : “Chủ nghĩa đế quốc hiện đại, ngày nay hoàng Victoria lâm chung, còn vững chãi và ngao ngược như vậy, thế mà rốt cuộc lịch sử của nó cũng chẳng kéo dài hơn một kiếp người : chẳng hạn kiếp sống của Winston Churchill (1874-1965)” (tr.26).

Đối với những người đã phải trải qua cả hai cuộc chiến, có thể cảm thấy chúng khác xa nhau. Thế chiến 1914 đúng là một cuộc chiến tranh đế quốc theo nghĩa đen : chiến tranh giữa đế quốc với nhau. Còn chiến tranh 1939 (và những cuộc chiến tranh “nhỏ” tiếp theo) có tính chất “ý thức hệ”, một hình thái hiện đại của chiến tranh tôn giáo. Nhưng với khoảng lùi lịch sử, có thể nói cả hai chẳng qua là một cuộc chiến tranh duy nhất bởi vì những người chiến thắng năm 1918 (mặc dầu họ đã toàn thắng) đã không áp đặt được một trật tự quốc tế mới ổn định. Họ đã thất bại vì họ đã muốn loại ra khỏi cuộc chơi chính trị và kinh tế hai cường quốc : nước Đức là nước thua trận, bị hoà ước Versailles “trừng phạt”, do đó trở thành “nạn nhân”, và Liên Xô bị cô lập bằng một “vành đai y tế”. Sự ác chế Đức và sự tẩy chay Liên Xô đã đẩy hai nước này (vốn thù nghịch nhau về hệ tư tưởng, xem phần dưới) xích lại gần nhau về mặt chính trị. Và đến đầu thập niên 30, cuộc khủng hoảng kinh tế đã đưa chính quyền Đức và Nhật tới “hình thái chính trị của chủ nghĩa quân phiệt và của phái cực hữu, quyết tâm phá vỡ thế nguyên trạng (...), thì một cuộc thế chiến mới trở thành một điều dễ tiên liệu, hơn thế nữa, gần như mọi người đều tiên đoán là nó sẽ bùng nổ” (tr.60).

Không thể hiểu được sự *bạo liệt* của thế kỉ XX nếu ta quên rằng “thời đại của những cuộc tàn sát” đã bắt đầu chính từ năm 1914. 1914 đánh dấu một sự cắt đoạn triệt để, đến mức mà đối với thế hệ đã trưởng thành khi cuộc Thế chiến thứ nhất bắt đầu, trong tâm thức của họ, “hai chữ ‘hoà bình’ nghĩa là ‘trước 1914’ ; còn sau đó, gì thì gi cũng không xứng đáng được gọi tên bằng hai tiếng ấy” (tr. 45). Cuộc chiến tranh 1914-18 tiêu diệt một thế hệ (10 triệu người chết và tàn phế, 4 tới 5 triệu người tị nạn) đã vậy, đến cuộc chiến tranh 1939-45, với 54 triệu người chết và tàn tật, 40 triệu người tị nạn, thì sao ? Thế kỉ “ngắn” quả là thế kỉ khống lồ về sự giết người : theo

một ước tính gần đây (Brzezinski, 1993), số người bị đồng loại giết chết, hoặc cố tình để cho chết, lên tới 187 triệu. Có thể tranh cãi về con số, về phương pháp tính toán, song có một điều không thể tranh cãi là sự *suy thoái* *đạo lý* gắn liền với thời đại tàn sát và nuôi dưỡng nó. Bảo rằng thế kỉ XIX là một thời kì tiến bộ về vật chất, trí tuệ và tinh thần, nghĩa là “thăng tiến những giá trị của nền văn minh” (tr. 33) chắc sẽ khiến nhiều “nhà cách mạng” phải cười gằn. Song như Hobsbawm đã nhắc lại, bản thân F. Engels, một nhà “cách mạng có môn bài”, đã kinh hoảng trước cuộc ám sát khủng bố đầu tiên của các phân tử Cộng hoà Ireland ở Westminster Hall : là người của thế kỉ XIX, người đồng chí của K. Marx cho rằng không thể gây ra những hành động chiến tranh nơi những người không chiến đấu. Song từ 1914 trở đi “các cuộc chiến tranh có tính chất toàn diện đã biến thành ‘chiến tranh nhân dân’ theo nghĩa đen của cụm từ này : thường dân và đời sống dân sự đã trở thành mục tiêu xác định, thậm chí chủ yếu, của chiến lược” (tr. 79). Một thí dụ nữa : đầu thế kỉ XX, châu Âu đã chính thức loại bỏ nạn tra tấn, vậy mà với chế độ nazi và từ sau năm 1945 nhất là trong các cuộc chiến tranh chống giải phóng (Việt Nam, Algérie), tra tấn đã trở thành “tập tục” tại ít nhất một phần ba các quốc gia thành viên của Liên Hiệp Quốc⁴ (Peters, 1985). Thành thử, theo Hobsbawm, thế kỉ XX đã trở thành quen thuộc với những cuộc tàn sát đại chúng, những cuộc di cư cưỡng bức, những thảm kịch vốn dĩ hiếm hoi, đến mức người ta đã phải tạo ra những cụm từ mới : “vô quốc tịch”, “diệt chủng”, “trại tử thần”, “goulag”... Nhân danh những giá trị đạo lí, nhà sử học đã tuyên án nghiêm khắc : “Thế kỉ này đã dạy chúng ta, và còn tiếp tục dạy chúng ta, rằng những con người có thể tập sống trong những điều kiện ghê gớm, trên lí thuyết là không thể chịu đựng được, thì [đối với những thế hệ trẻ] không dễ gì nhận thức được quy mô sự tái hồi của những gì mà cha ông ta ở thế kỉ XIX gọi là những tiêu chuẩn của sự dã man, một sự tái hồi khốn nỗi đang tăng tốc (...) Tai họa mà [cuộc chiến tranh 31 năm] gây ra cho loài người hiển nhiên là tai họa lớn nhất trong Lịch sử. Một khía cạnh không kém phần bi thảm của đại họa ấy, là nhân loại đã phải tập sống trong một thế giới mà giết chóc, tra tấn, lưu đày hàng loạt đã trở thành câu chuyện thường ngày không làm ai ngạc nhiên” (tr. 82).

Bóng đen Tháng Mười

Như đã nói, chiến tranh 1914 là một cuộc chiến tranh để quốc. Đến năm 1918, một nửa số các đế quốc ấy (những đế quốc bại trận) không còn tồn tại, nửa kia đã mang trong mình những mầm mống chảm bao lâu sẽ huỷ diệt chúng. “Rõ ràng là thế giới cũ đã bị lén án. Xã hội cũ, nền kinh tế cũ, những chính thể cũ, nói như người Trung Hoa, đã ‘đánh mất thiên mệnh’ (...). Nhân dân các nước đương như chỉ đợi một dấu hiệu là sẽ vùng lên, để biến những đau khổ vô lí của chiến tranh thành một cái gì tựa như con đau của sự sinh nở, sự quằn quại của một thế giới trong giờ thoát thai. Cuộc cách mạng Nga, hay nói đúng hơn, cuộc cách mạng bôn sê vích Tháng Mười 1917 là tiếng còi báo hiệu cho thế giới. Trong lịch sử thế kỉ XX, nó đã trở thành sự kiện trung tâm, tương đương với cách mạng 1789 trong lịch sử thế kỉ XIX. Quả thế, không phải ngẫu nhiên mà lịch sử Thế kỉ ngắn XX này trên thực tế đã trùng hợp với cuộc đời của Nhà nước thoát thai từ cách mạng Tháng Mười” (tr. 86).

Đây không phải chô viết lại lịch sử cuộc cách mạng này, song cũng cần nói tại sao nó lại là cái mốc đánh dấu thế kỉ, là sự kiện trung tâm mà mọi người, những người tán thành cũng như những người chống lại, đều lấy đó làm quy chiếu. Năm 1914, “ý niệm xã hội chủ nghĩa” đã trở nên thân quen, và trong phản động các nước Âu Châu, sự tăng trưởng của giai cấp công nhân và sự phát triển của các đảng xã hội đường như đã mở ra khả năng thay thế chủ nghĩa tư bản. Mà đúng thế, “mười ngày” tháng Mười quả đã “rung chuyển thế giới” (John Reed, 1919), một cơn địa chấn long trời lở đất, mà những đợt dư chấn còn kéo dài tới cuối thế kỉ, với sự sụp đổ của một đế chế khác. “Cuộc cách mạng bôn sê vích đã tạo sinh phong trào cách mạng có tổ chức mạnh mẽ nhất trong lịch sử hiện đại” (tr. 87). Từ sau các cuộc chinh phục của Islam trong thế kỉ đầu tiên của đạo này, không có phong trào nào có thể sánh kịp sự bành trướng toàn cầu của nó. Chưa đầy 30, 40 năm sau khi Lenin đặt chân xuống nhà ga Phần Lan ở Petrograd, khoảng một phần ba nhân loại (ở châu Âu cũng như ở châu Á) sống dưới chế độ “mác xít - lê nin nít”. Hơn thế nữa, mô hình xô viết còn đề ra một hệ thống đầy đủ (kinh tế, xã hội, chính trị, tổ chức) với tham vọng thay thế hệ thống tư bản chủ nghĩa, tự khẳng định là ưu việt so với nó, và được Lịch sử trao cho “sứ mệnh toàn thắng”. Nói như Hobsbawm, lẽ ra Thế kỉ ngắn XX phải kết thúc “dưới cái bóng khổng lồ của Tháng Mười”, trong một môi trường của sự dụng đầu (thực hay ảo, sẽ bàn ở dưới đây) giữa các thế lực của trật tự cũ và các thế lực của cuộc cách mạng xã hội.

Mọi người đều biết những nét lớn của lịch sử Liên Xô, nhưng có lẽ cũng nên nhắc lại những giai đoạn chính của nó qua con mắt của Hobsbawm :

- **giai đoạn giành chính quyền** : năm 1914, sức ép của cuộc chiến tranh toàn diện đã đẩy các quốc gia và các dân tộc tới tận cùng của các giới hạn, tới điểm đoạn tuyệt. Khâu yếu nhất là nước Nga sa hoàng đã bị cuộc cách mạng 1905-1906 làm quy gối. “Cuộc cách mạng Tháng Ba 1917 nổ ra chẳng có gì bất ngờ và ngạc nhiên⁵, lật đổ chế độ quân chủ Nga và được toàn bộ công luận Tây phương hoan nghênh, ngoại trừ những phản tử phản động truyền thống thám căn cố đế nhất” (tr. 88). Điều bất ngờ hơn là sự tàn rữa hoàn toàn của chế độ cũ. Hobsbawm nhấn mạnh, “nước Nga chín mùi cách mạng xã hội tới mức quần chúng Petrograd đã đồng nhất sự truất phế Sa hoàng với sự đăng quang của tự do, bình đẳng phổ quát và sự kiến lập chế độ dân chủ trực tiếp (...). Thành thử, thay vì một nước Nga liberal và hiến chế, thiên về phương Tây, đã xuất hiện một tình huống cách mạng : một bên là một “chính phủ lâm thời” bất lực, một bên là vô số những “xô viết” tự phát từ cơ sở” (tr.93). Sau mấy tháng hỗn độn và bất lực, “khi giờ [của các phân tử bôn sê vich] đã điểm, thì vấn đề không còn là giành, mà là lượm chính quyền. Người ta kể rằng số người bị thương khi Eisenstein quay cuốn phim vĩ đại ‘Tháng Mười’ còn lớn hơn số người bị thương ngày 7.11.1917 khi chiếm Cung Mùa Đông. Không được ai bảo vệ, chính phủ lâm thời đã tan biến” (tr.94).

- **giai đoạn sống còn của Cách mạng** : Hobsbawm không giấu giếm sự khâm phục của ông đối với Lenin⁶, nhà hành động và thiên tài chính trị, đã biết “lèo lái cuộc nổi dậy đại chúng mà không ai kiểm soát nổi thành chính quyền bôn sê vich” (tr. 92). Muốn hiểu tình thế ấy, tưởng cũng nên nhắc lại rằng, đầu năm

1917, vẫn lưu vong ở Thụy Sĩ, cũng chính Lenin này còn tự hỏi liệu đến khi nhắm mắt ông ta có được thấy cách mạng nổ ra không. Điều quan yếu là năm được chính quyền rồi, những người bôn sê vích đã giữ vững được nó trong khi họ phải đương đầu với biến bao nhiêu thù địch hợp thành một liên minh vô cùng mạnh mẽ lại được thời cơ thuận lợi : hòa ước Brest-Litovsk do Đức áp đặt, sự phân hoá của lãnh thổ để chế Nga, sự can thiệp vũ trang của các nước phương Tây, cuộc nội chiến giữa hai phe “đỏ” và “trắng”... Đến cuối năm 1920, bôn sê vích đã giành toàn thắng, nhờ ba chủ bài chính :

* trước hết, nhờ có “một đảng cộng sản tổ chức tập trung, kỷ luật, với 600 000 đảng viên, một công cụ có sức mạnh vô song, gần như là một bộ máy Nhà nước phôi thai” (tr. 37). Hầu hết các chế độ cách mạng thế kỉ XX, dưới hình thức này hay hình thức khác, đều sẽ theo mô hình tổ chức này.

* hai là, người bôn sê vích quyết chí bảo đảm sự nhất thống của nước Nga như là một quốc gia, “do đó họ được sự ủng hộ đáng kể của những người ái quốc đối lập với họ về mặt chính trị, thí dụ như sĩ quan thuộc quân đội Nga hoàng, nếu không có những sĩ quan này thì không thể nào xây dựng được Hồng Quân. Đối với họ, cũng như đối với nhà sử học khi xét lại lịch sử, thì ở thời điểm 1917-18, vấn đề không phải là chọn giữa một nước Nga liberal và dân chủ, và một nước Nga không liberal, mà là phải chọn giữa nước Nga và hiểm họa sụp đổ” (tr. 97).

* ba là, cuộc cải cách ruộng đất, nhờ đó mà tới giờ phút quyết định, nông dân vùng Đại Nga, “hạt nhân cứng của Nhà nước cũng như của Hồng Quân”, đã đứng về phe bôn sê vích (sau này, nông dân sẽ bị thất vọng).

- “**chủ nghĩa xã hội trong một nước**” : như đã nói trên, Cách mạng đã thắng, nhưng đồng thời, nó đã thất bại. Nghĩa là, “một cách đầy đủ và cung rắn hơn cả Cách mạng Pháp thời kì Jacobins, Cách mạng Tháng Mười Nga coi mình là một sự kiện toàn cầu, chứ không chỉ thu hẹp vào nước Nga. Mục đích của nó không phải là mang lại tự do và chủ nghĩa xã hội cho nước Nga, mà là phát động cách mạng vô sản toàn cầu” (tr. 88). Song, theo ý kiến chung, kể cả ý kiến của những người mác xít, nước Nga chưa hội đủ các điều kiện cho một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Thậm chí, điều kiện để tiến hành một cuộc cách mạng tư sản liberal cũng chưa có đủ nữa. Cờ đến tay thì phải phất, người bôn sê vích đã nắm chính quyền ở Nga, nhưng cách mạng chỉ có ý nghĩa nếu như nó trở thành cách mạng **toàn cầu**. Cuối năm 1917, điều này chẳng có gì là không tưởng vì cuộc chiến tranh toàn diện đã đẩy các nước tham chiến vào tình trạng cùng cực, đoạn tuyệt. “Völkern, hört die Signale” (Nhân dân các nước, hãy nghe tiếng còi hiệu !), bản tiếng Đức của điệp khúc bài Quốc tế ca đã mở đầu như vậy. Liên tiếp trong hai năm tiếp theo Cách mạng Tháng Mười, một cao trào cách mạng đã diễn ra trên khắp hành tinh : ở Tây Ban Nha, ở Trung Quốc, ở Mexico, ở những nước Âu châu tan tành sau chiến tranh... Nhưng thất bại của cách mạng ở Đức đã giống hồi chuông báo tử cho những hi vọng của người bôn sê vích. Năm 1920, “tình hình châu Âu còn xa mới trở thành ổn định, nhưng hiển nhiên ở Tây Âu cách mạng bôn sê vích chưa chín muồi, mặc dầu từ đây ở Nga, chính quyền lê nin nít đã được củng cố” (tr. 103). Ngôn ngữ các tuyên bố của Komintern (Quốc tế Cộng sản) khi nói chiêu này khi nói chiêu kia, song “cuối cùng thì quyền lợi của nhà nước Liên Xô đã áp đảo lợi ích cách mạng thế

giới của QTCS, và tổ chức này đã bị Stalin biến thành một công cụ nội chính đơn thuần, đặt dưới sự kiểm soát chặt chẽ của đảng Cộng sản Liên Xô (...). Cách mạng thế giới trở thành câu chuyện văn chương quá khứ, và trên thực tế, một cuộc cách mạng chỉ được chấp nhận nếu như : a) nó không mâu thuẫn với quyền lợi của Nhà nước xô viết, b) nếu người Liên Xô có thể trực tiếp kiểm soát được nó” (tr. 106).

- **mặt trận chống phát xít** : thế là trong thập niên 20, “duy nhất có một nước, đất rộng mênh mông, lạc hậu, từ nay do cộng sản lãnh đạo, [tiến hành] công cuộc xây dựng một xã hội thay thế chủ nghĩa tư bản” (tr. 105). Trong khi đó, ngôi sao Cách mạng Tháng Mười vẫn rực rỡ trong tâm trí các nhóm xã hội cách mạng trên khắp thế giới. “Và như thế, đối với thế hệ sau 1917, khuynh hướng bôn sê vích đã hoặc thâu nhập tất cả các truyền thống xã hội cách mạng khác, hoặc vứt chúng ra rìa các phong trào cấp tiến” (tr. 109). Cuộc đại khủng hoảng kinh tế năm 1929 (không tác động tới Liên Xô vốn đã bị cô lập) càng củng cố uy tín của mô hình bôn sê vích, tăng phần tin tưởng vào tính ưu việt của nền kinh tế kế hoạch hóa. Tóm lại, trong tình hình suy sụp của thập niên 1930, không có học thuyết nào có thể đưa ra được một cách lý giải thế giới đồng thời vạch ra con đường thay đổi thế giới, hơn là chủ nghĩa Mác-Lê. Chính ở trong thời kì này (khoảng giữa hai thời điểm 1930 và 1940) Hobsbawm đã đặt một sự kiện bản lề của thế kỉ XX, tình huống chứa đựng một nghịch lí lịch sử : hai hệ thống thù địch, hệ thống tư bản chủ nghĩa và hệ thống cộng sản chủ nghĩa, vượt qua sự đối kháng để chung sức đẩy lui nguy cơ phát xít (nếu như ta bỏ trong ngoặc bản hiệp ước Đức-Xô⁷). Thậm chí có thể nói “thành quả lâu bền nhất của Cách mạng Tháng Mười, mà mục tiêu là lật đổ chế độ tư bản toàn cầu, là nó đã cứu mạng đế chế thủ của nó” (tr. 27).

- **chiến tranh lạnh** : cuộc Thế chiến lần thứ nhì vừa kết thúc xong thì nhân loại lại đắm chìm ngay vào cái mà ta có thể gọi là Thế chiến lần thứ ba, dấu cho đây là một thể loại chiến tranh khá đặc biệt. Cuộc chiến tranh lạnh, như người ta thường gọi, đã hoàn toàn chê ngự sân khấu quốc tế trong suốt nửa sau của Thế kỉ ngắn. Thoạt trông, cuộc đụng đầu dường như không thể tránh khỏi, giữa một bên là phe Liên Xô chiếm toàn bộ nửa phía đông của lục địa Áu Châu, và bên kia là phe Tây phương, đứng đầu là Hoa Kỳ mà hai cuộc chiến tranh thế giới đã biến thành cường quốc kinh tế và quân sự số 1. Song sự thật cũng không hoàn toàn giản đơn như vậy. Đúng là châu Áu đã trở thành một lục địa hoang tàn, về mặt vật chất đã đành, mà còn cả về mặt con người⁸, phân đồng các nhà quan sát đều tiên liệu một cuộc khủng hoảng kinh tế nặng nề (kể cả ở Mỹ) như đã xảy ra khủng hoảng sau Thế chiến lần thứ nhất. Tương lai của chủ nghĩa tư bản và của xã hội liberal xem ra khá bấp bênh. Nhưng ở bên phía bên kia, Liên Xô sau cuộc chiến cũng kiệt quệ : Liên Xô đã phải chịu phần hi sinh lớn nhất về nhân lực, nền kinh tế hoà bình của nó đã tan nát, và Liên Xô bắt đầu giải ngũ ngay từ năm 1946. Không phe nào có khả năng và ý muốn can thiệp vào vùng ảnh hưởng trực tiếp của phe kia (biến cố Budapest năm 1956 và Praha năm 1968 đã chứng minh điều này). Còn ở những vùng mà hai phe tranh giành ảnh hưởng, đã nổ ra 3 cuộc giao tranh, nhưng đều không phải là giao chiến trực diện : Triều Tiên, Việt Nam, Afghanistan. Ngoài ra, nói gì thì nói, chiến tranh lạnh thực chất là hoà bình



lạnh, một cuộc đi đêm, một sự thoả thuận ngầm xuất phát từ cái thế “cân bằng của sự khiếp sợ” (ngay từ năm 1949, Liên Xô đã có vũ khí nguyên tử), một cái thế cân bằng đã cảng chùng dây thần kinh của nhiều thế hệ⁹. Tóm lại, có thể nói 40 năm chiến tranh lạnh có thể chia làm 4 giai đoạn : (1) có tính bùng nổ cao nhất là giai đoạn bắt đầu từ lúc công bố học thuyết “đắp đê” (containment, Truman 1947) cho tới kết thúc chiến tranh Triều Tiên (1953) ; (2) tranh giành ảnh hưởng ở Thế giới thứ Ba (Đông Dương, Ai Cập, Cuba...) ; (3) giai đoạn “hoà hoãn” do Krushev khởi xướng (đầu thập niên 60) ; (4) giai đoạn “đối đầu” trở lại, đầu thập niên 70 (kết thúc chiến tranh Việt Nam, khởi đầu chiến tranh Afghanistan...).

Lẽ ra chiến tranh lạnh phải chấm dứt ngay khi mà một trong hai siêu cường (Liên Xô) không còn sức theo đuổi cuộc chạy đua vũ trang, nhưng nó chỉ thật sự kết thúc khi mỗi siêu cường thừa nhận rằng siêu cường kia thực tâm muốn “chung sống hoà bình”. Trớ trêu của lịch sử là điều này đã xảy ra ở Reykjavik (1986) và Washington (1987), giữa một Tổng bí thư trẻ của Liên Xô, Mikhail S. Gorbatchev, một người thiết tha với công cuộc cải cách (nhưng ngay từ lúc đó đã bất lực, điều này về sau người ta mới hay), và một Tổng thống già của Mỹ, Ronald Reagan, gã cao bồi hồi xuân mà sự nghiệp chính trị được xây đắp trên cuộc “thánh chiến” chống “đế quốc của ác quỷ”.

- sự “nỗ sụp” : phải chăng sự kết thúc của chiến tranh lạnh đã dẫn tới sự cáo chung của hệ thống xô viết ? Tuy cách nhau 4 năm về thời gian, hai sự kiện này quả là liên hệ mật thiết với nhau. Đã có quá nhiều bình luận (kể cả trên mặt báo này) về những nguyên nhân chính trị, xã hội dẫn tới sự sụp đổ của “chủ nghĩa xã hội hiện thực”. Về những nguyên nhân kinh tế, ta hãy nghe Hobsbawm luận bàn :

“Chủ nghĩa xã hội xô viết tự mệnh danh là giải pháp thay thế cho hệ thống tư bản toàn cầu. Vì chủ nghĩa tư bản không sụp đổ và cũng không lộ ra những dấu hiệu cho thấy nó sẽ sụp đổ (...), nên viễn tượng của chủ nghĩa xã hội tuỳ thuộc vào khả năng của nó trong cuộc cạnh đua với nền kinh tế tư bản quốc tế (...). [Thế mà] từ 1960 trở đi, rõ ràng chủ nghĩa xã hội ngày càng tụt hậu. Nó không còn sức cạnh tranh. Một khi cuộc thi đua diễn ra dưới hình thức một cuộc đụng đầu giữa hai siêu cường chính trị, quân sự và tư tưởng, thì thế yếu trở thành sự kiệt quệ.

“Cả hai siêu cường đều nhấn ga giảm rú bộ máy kinh tế, đưa kinh tế vào cuộc chạy đua vũ trang ô ạt và vô cùng tốn kém, nhưng hệ thống tư bản toàn cầu có thể hấp thu được món nợ 3 nghìn tỉ đô la của nước Mỹ (trước đó, Mỹ là chủ nợ của thế giới). Còn phía bên kia, kiềm dầu cho ra người nào, nước nào có thể giảm nhẹ áp lực của quỹ vũ trang lên ngân sách Liên Xô, quỹ này chiếm một tỉ trọng cao so với Tổng sản lượng quốc gia [có lẽ khoảng 25 %, phía Mỹ là 7 %]. Do một sự trùng phùng vận hội lịch sử và chính trị, Mỹ gặp may là Nhật Bản và Cộng đồng châu Âu đã phát triển mạnh mẽ : đến cuối thập niên 70, trọng lượng kinh tế của Nhật và Cộng đồng châu Âu cộng lại đã hơn Mỹ 60 %. Ngược lại, các nước đồng minh và lẻ thuộc Liên Xô không thể đứng vững một mình (...). Về mặt công nghệ học, càng rõ ràng hơn nữa : sự ưu việt của phương Tây tăng trưởng với thời gian theo nhịp luỹ thừa. Tóm lại, chiến tranh lạnh là cuộc đọ sức không cân xứng, ngay từ khởi đầu.

“Nhưng không phải vì đương đầu với chủ nghĩa tư bản và siêu cường của nó mà chủ nghĩa xã hội đã bị thư hoại. Sự thư hoại xuất phát từ sự kết hợp của hai yếu tố : yếu tố thứ nhất là những khuyết tật nội tại ngày càng lộ liễu, ách tắc của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, yếu tố thứ hai là sự xâm nhập tăng tốc vào nền kinh tế xã hội chủ nghĩa của một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa toàn cầu, năng động hơn hẳn, tân tiến và chiếm thế thượng phong (...). Ngoài trừ trường hợp hai bên cùng nhau tự vẫn trong một cuộc chiến tranh hạt nhân, [chiến tranh lạnh] bảo đảm sự sống sót cho đối thủ yếu thế. Góng mình cố thủ đằng sau bức màn sắt, nền kinh tế kế hoạch hoá, dù thiếu hiệu quả và èo ọt đến đâu, cũng vẫn sống được : nó có thể suy yếu đi dần dần, nhưng không có nguy cơ sụp đổ ngay hạn. Chính sự tương tác của nền kinh tế Liên Xô với kinh tế tư bản thế giới từ thập niên 60 trở đi đã làm cho nó trở nên yếu mènh (...). Nghịch lý của chiến tranh lạnh chính là ở đó : không phải sự dụng đòn, mà chính là sự hoà hoãn đã gây ra sự sụp đổ của nó”.

Nguyễn Quang

Những phân sau : *Từ Đại khủng hoảng đến Thời kì Hoàng kim, Thế giới thứ ba, Mạt kỉ*.

(0) Người dịch thành thực xin lỗi những độc giả không đọc được tiếng Pháp. Trình độ Pháp văn và Việt ngữ của hán không cho phép hán liêu lĩnh dịch mấy câu thơ của Saint-John Perse. Xin khất cho đến khi có bạn đọc vui lòng gửi cho một bản dịch hay. K.V.

(1) Editions Complexe - Le Monde Diplomatique, 1999, 810 trang.

(2) Bằng chứng là bạn đọc vẫn mỏi mắt chờ đợi bài điểm sách về chủ nghĩa cộng sản châu Á.

(3) Lời nguyên này thoát ra khi đọc trên báo : cầu thủ bóng rổ Michael Jordan kí hợp đồng quảng cáo cho hãng Nike, mỗi năm được trả một số tiền tương đương với 2 500 năm làm việc của một công nhân Indonesia (Nike có mở chi nhánh sản xuất ở đây). 2500 năm, nghĩa là lâu hơn cả tuổi đời của lịch Công nguyên, hay tính theo tín ngưỡng Phật giáo, 50 lần kiếp đầu thai.

(4) Toà án Tối cao Israel mới đây đã hợp pháp hoá việc tra tấn những người can tội khủng bố.

(5) Ngày 8 tháng 3-1917, cuộc biểu tình Ngày phụ nữ biến thành cuộc nổi dậy đòi bánh mì. Sau 4 ngày hỗn loạn, binh sĩ cờ-dác quay sang ủng hộ người biểu tình, buộc Sa hoàng phải thoái vị.

(6) Có lẽ Hobsbawm sẽ không viết như vậy nếu ông được tham khảo những hồ sơ lưu trữ của Liên Xô, qua đó hiện ra một Lenin đôi khi nhỏ nhen, thù dai, luôn luôn khinh miệt các quyền tự do công cộng và tự do riêng tư, và nhất là coi rẻ mạng sống con người. Xem nghiên cứu của Nicolas Werth trong *Sách đen của chủ nghĩa cộng sản*.

(7) Hiệp ước Đức-Xô đã mở mắt cho nhiều trí thức về thực chất của chế độ Stalin. Có thể đọc *Un testament espagnol* (Một chúc thư Tây Ban Nha) của Arthur Koestler.

(8) Sau những nỗi kinh hoàng của chiến tranh, nhiều trí thức tin là đã tới ngày tàn của nền văn minh Tây phương. Thí dụ : đâu đê cuốn tiểu thuyết nổi tiếng của Virgil Goerghiu : *Giờ thứ 25*. Văn hào Primo Levi (cuối cùng đã tự vẫn) tuyên bố : “Những ai đã sờ thấy đáy vực thẳm, đã trông thấy bộ mặt của con quỷ Gorgon [quỷ tóc rắn trong thần thoại Hi Lạp], thì đã chẳng trở về nữa rồi, mà nếu có trở về thì cũng á khẩu không nói nữa”.

(9) Bài ca của Bob Dylan có câu “It's hard rain that gonna fall”, nhạc sĩ tưởng rằng cuộc khủng hoảng tên lửa ở Cuba sẽ gây ra cuộc chiến tranh tận thế.

QUYỀN TỰ DO LẬP HỘI : KỶ NIỆM MỘT TRĂM NĂM LUẬT 1901

Đào Văn Thụy

Năm nay nước Pháp sẽ kỷ niệm 100 năm ban hành luật 1901. Đây là một trong những đạo luật được dân chúng biết đến nhiều nhất. Theo báo *Le Monde* ngày 3 và 4/12/2000, hiện nay ở Pháp có tới 750 000 hội và khoảng 20 triệu người là thành viên của một hoặc nhiều hội (tức là hơn một phần ba dân số). Sự phát triển này dĩ nhiên là hậu quả của tự do lập hội mà luật 1901 là nền tảng.

1 - Vài nét lịch sử

Luật 1901 định nghĩa hội như “*một hợp đồng giữa hai hoặc nhiều người cùng đóng góp, bằng kiến thức và sinh hoạt thường xuyên, vào việc thực hiện một mục đích không phải là mục đích để chia lời*” (điều 1).

Khác với tự do hội họp, tự do lập hội bao hàm việc tập hợp hội viên một cách thường xuyên. Sự kiện này gây sự nghi kỵ về ý đồ hoặc bản chất thực sự của hoạt động hiệp hội. Do đó, tự do lập hội chỉ được nhìn nhận qua một quá trình tranh đấu lâu dài.

Dưới chế độ quân chủ trước cách mạng 1789, không có tự do lập hội. Theo luật lệ thời đó, muốn lập hội phải có phép nhà vua, và vua lúc nào cũng có quyền giải tán một hội đã hiện hữu.

Trong cách mạng 1789, tự do lập hội chỉ được nhìn nhận trong một thời gian rất ngắn, khoảng hơn một năm. Sau đó, không những tự do lập hội bị bãi bỏ mà chính quyền còn cấm đoán hoặc giới hạn những hiệp hội nghề nghiệp và tôn giáo. Phải nói rằng nhà cầm quyền cách mạng cũng chịu ảnh hưởng phần nào của J.J. Rousseau coi những hiệp hội như một chướng ngại cho sự biểu hiện ý chí chung của dân tộc.

Trong thời đế chế của Napoléon, chính quyền còn khe khắt hơn với bộ luật hình 1810. Theo điều 291, không hội nào trên 20 người có thể được thành lập nếu không được chính quyền cho phép trước.

Với cách mạng 1948, đạo luật 22.7.1848 lần đầu tiên nêu nguyên tắc tự do lập hội. Hiến pháp 4.11.1848 tuyên bố “các công dân có quyền lập hội”. Tuy nhiên, sau những biến loạn xảy ra vào năm sau, tự do lập hội lại đơn thuần bị dẹp bỏ.

Bắt đầu từ đệ tam Cộng Hòa, tức từ 1870, tự do lập hội dần dần được thừa nhận, khởi đầu với đạo luật 12.7.1875 về tổ chức đại học, rồi luật 21.3.1884 liên quan đến nghiệp đoàn nghề nghiệp, và cuối cùng là luật **1.07.1901** xác nhận quyền tự do lập hội, hủy bỏ hoàn toàn điều 291 của luật hình 1810.

2 - Vài nét về chế độ pháp lý⁽¹⁾ : điều 2 luật 1901 qui định: “*Các hội được thành lập một cách tự do không cần giấy phép hoặc khai báo trước, nhưng chỉ có năng lực pháp lý khi*

được các người sáng lập công bố sự thành lập”.

Như vậy hai trường hợp có thể xảy ra :

Hội không khai báo : Hội có thể được thành lập một cách tự do không cần có giấy phép hoặc khai báo trước. Nói khác đi, có thể thành lập hội mà không cần làm một thủ tục nào hết đối với chính quyền. Chỉ cần có ít nhất là hai người đứng ra sáng lập, cùng nhau soạn thảo một hợp đồng - điều lệ của hội (statuts) - nêu ra mục đích và qui định những thủ thức điều hành, thông báo cho những người quan tâm đến mục đích nhằm tối rồi đưa ra cho đại hội sáng lập chấp thuận.

Như vậy một hội hiện hữu trong thực tế khi có điều lệ và tổ chức và có tên dù trong trường hợp này hội không có quyền sở hữu về tên đó.

Tuy nhiên, hoạt động của một hội không công bố, dù hợp pháp, bị hạn chế vì thiếu pháp nhân. Bởi vậy, đại đa số hội chọn thủ thức khai báo.

Hội khai báo : Thủ tục khá giản dị. Người sáng lập chỉ việc nộp một tờ khai (déclaration) ở “tỉnh trưởng” (préfeture) nơi trụ sở của hội, kê rõ tên, mục đích, trụ sở của hội cũng như tên, nghề nghiệp, quốc tịch và địa chỉ của những người trách nhiệm điều khiển hội. Cùng với tờ khai phải đính kèm hai bản điều lệ. “Tỉnh trưởng” (préfet) ⁽²⁾ sẽ cấp giấy biên nhận (récipissé) trong thời hạn 5 ngày. Với tài liệu này sự thành lập hội được đăng trên công báo. Bắt đầu từ đó, hội có tư cách pháp nhân và hiện hữu đối với người ngoài.

Một khi hội đã hợp thức hóa thủ thức khai báo vừa nói, “tỉnh trưởng” bó buộc phải cấp giấy biên nhận. Nếu từ chối vì bất cứ lý do gì là một hành động vượt quyền hạn (excès de pouvoir), sẽ bị tòa án hành chính chế tài.

Khía cạnh căn bản của quyền tự do lập hội là ở quyền được hưởng tư cách pháp nhân, quyền mà chính quyền không thể chống lại một cách độc đoán.

2 - Tự do lập hội qua thử thách của thời gian

Từ ngày ban hành, luật 1901 đã được bổ sung thêm bởi một số luật và qui tắc, đáng kể nhất là đạo luật 9.10.1981 mở rộng tự do lập hội cho người nước ngoài, xóa bỏ chương IV đòi hỏi những hội do người nước ngoài điều khiển phải xin phép chính quyền trước khi thành lập.

Trừ giai đoạn thế chiến thứ hai, tự do lập hội bị chính quyền Vichy, tức chính quyền theo Quốc xã Đức, xâm phạm và giới hạn cho tới 1944 mới được tái lập, luật 1901 không những luôn luôn được áp dụng mà còn được áp dụng củng cố và nâng cao giá trị.

Tự do lập hội ngày nay nghiêm nhiên đã trở thành một nguyên tắc căn bản có giá trị hiến định, nghĩa là được bảo đảm như là một nguyên tắc do hiến pháp qui định dù rằng nó không được ghi rõ ràng trong Chương mở đầu (Préambule) của Hiến pháp cũng như không được Tuyên ngôn nhân quyền 1789 nhắc tới.

Thực ra từ ngày ban hành, trải qua những thay đổi chính trị, đã nhiều lần, chính quyền tìm cách hạn chế tự do lập hội bằng cách diễn dịch một số điều khoản theo chiều hướng họ muốn hoặc tìm cách thay đổi luật 1901.

Nhưng những ý đồ đó đã bị vô hiệu hóa bởi tòa án hành chính tối cao và hội đồng kiểm soát hợp hiến, đặc biệt qua hai vụ nổi tiếng dưới đây :



Bản án của Hội đồng Nhà nước (Conseil d'Etat) ⁽³⁾ ngày 11.07.1956 “ Hội ái hữu những người An nam ở Paris ”⁽⁴⁾.

Sự vụ như sau : Tháng ba năm 1953, những người sáng lập Hội ái hữu những người An nam ở Paris, quốc tịch Việt nam, làm thủ tục thành lập một hội khai báo như người Pháp, nghĩa là nộp tờ khai lập hội ở “ tòa tỉnh trưởng ” chứ không xin phép trước như trường hợp một hội người nước ngoài. Ngày 30.04.1953 bộ trưởng nội vụ viện dẫn chương IV luật 1901 về những hội người nước ngoài, tuyên bố sự thành lập vô hiệu.

Sự vụ được đưa lên Hội đồng Nhà nước (HĐNN). Trong bản án ngày 11.07.1956 tòa án hành chính tối cao đã nhận định là Việt nam thời đó thuộc Liên Hiệp Pháp (LHP) và người Việt nam không thể bị xem như người nước ngoài mà là dân thuộc LHP.

Thế nhưng, theo điều 81 của Hiến pháp đệ tứ Cộng hoà thì “ tất cả người dân Pháp và dân thuộc LHP đều có tư cách là công dân của LHP, được hưởng những quyền và tự do do Chương mở đầu của Hiến Pháp này bảo đảm ”. Do đó, “ **những nguyên tắc căn bản được những đạo luật của Nhà nước Cộng hòa nhìn nhận** (les principes fondamentaux reconnus par les lois de la République) và được Chương mở đầu của Hiến Pháp này khẳng định lại được áp dụng trong nước Pháp đối với những công dân của LHP ”.

Điểm đáng chú ý trong quyết định này và cần nhấn mạnh ở đây là sau khi đã lập luận như trên để đi đến kết luận là Bộ trưởng nội vụ đã vượt quyền, HĐNN lại tuyên bố thêm “ **trong số những nguyên tắc này có tự do lập hội** ”.

Đây là một án lệ quan trọng bởi vì lần đầu tiên HĐNN đã chính thức xác định là tự do lập hội cũng là một trong những nguyên tắc căn bản được xác định trong Chương mở đầu của Hiến pháp, bên cạnh những nguyên tắc căn bản khác, nghĩa là một nguyên tắc hiển định.

Địa vị này càng được củng cố thêm với án lệ của Hội đồng kiểm soát hợp hiến (HĐKSHH) (Conseil constitutionnel) sau đây :

Quyết định của Hội đồng kiểm soát hợp hiến ngày 16.07.1971⁽⁵⁾

Sự vụ như sau : Chúng ta còn nhớ những biến cố chính trị xã hội rất quan trọng đã xảy ra tại Pháp tháng 5 năm 1968 do phong trào sinh viên khởi xướng, với những cuộc biểu tình qui tụ đông đảo quần chúng, tổng đình công suýt làm lung lay chế độ. Nhiều nhóm tranh đấu khuynh hướng cực tả được thành lập. Nhưng hai năm sau tình thế chính trị đảo ngược lại, phái hữu thắng thế trong cuộc bầu cử quốc hội. Tháng giêng 1971, Thủ trưởng công an Paris (Prefet de police) nhận chỉ thị của bộ trưởng nội vụ R. Marcellin từ chối không cấp giấy biên nhận tờ khai thành lập hội cho các người sáng lập của “ Hội những người bạn của tờ báo Chính nghĩa của nhân dân ” (Association des Amis de la Cause du peuple)⁽⁶⁾. Bà Simone de Beauvoir và ông Michel Leyris chống lại quyết định này trước Tòa án hành chính vì vượt quyền hạn. Ngày 25.01.1971, tòa hủy bỏ quyết định của Thủ trưởng công an với những lập luận pháp lý xác đáng hợp với án lệ của HĐNN.

Sợ HĐNN sẽ chuẩn y quyết định của tòa án hành chính, chính quyền không chống án mà xoay ra dự định thay đổi luật 1901.

Ngày 11.06.1971, chính phủ đưa ra một dự án luật bổ sung luật 1901 nhằm tạo điều kiện để đặt việc thành lập hội dưới sự kiểm soát tiên quyết (contrôle à priori) của cơ quan tư pháp (autorité judiciaire) do sáng kiến của “ tinh trưởng ” : trong trường hợp qua tờ khai, thấy một hội có vẻ được thành lập vì mục tiêu bất chính, trái luật lệ, phong tục hoặc có mục đích vi phạm sự toàn vẹn lãnh thổ quốc gia và chế độ cộng hoà của chính phủ thì “ tinh trưởng ” trước khi cấp giấy biên nhận, chuyển tờ khai và hồ sơ cho biện lý (viện kiểm sát). Nếu sau thời hạn hai tháng, mặc dù biện lý đưa sự vụ ra tòa mà tòa vẫn không ra lệnh đóng cửa trụ sở hội hoặc cấm hội viên họp thì mới cấp giấy biên nhận⁽⁷⁾.

Dự án luật này được quốc hội thông qua nhưng bị chủ tịch Thượng viện đưa lên Hội đồng kiểm soát hợp hiến (HĐKSHH) để xét sử tính hợp hiến của đạo luật.

Ngày 16.7.1971, HĐKSHH đã ra quyết định nổi tiếng về tự do lập hội, tuyên bố qui định trên của đạo luật 20.07.1971 là bất hợp hiến dựa trên những nhận định sau đây :

- Trong số những nguyên tắc cơ bản được những luật của Nhà nước Cộng hòa nhìn nhận và đã được Chương mở đầu của Hiến Pháp long trọng khẳng định lại, phải kể nguyên tắc tự do lập hội ;

- Nguyên tắc này là **cơ sở của đạo luật 01.07.1901** liên quan đến hợp đồng lập hội theo đó những hội được thành lập một cách tự do và có thể công bố với điều kiện duy nhất là trước đó nộp một tờ khai ;

- Như vậy, **sự thành lập hội, ngay cả có vẻ vô hiệu** (alors même qu'elles paraîtraien entachées de nullité) hay có vẻ bất chính (illicite) di nữa cũng không thể chịu sự can thiệp tiên quyết (intervention préalable) của chính quyền (autorité administrative) hay ngay cả của cơ quan tư pháp (autorité judiciaire) mới có giá trị về mặt pháp lý.

Quyết định này không những đã khẳng định nguyên tắc tự do lập hội là một nguyên tắc hiển định mà còn xác định rõ nội dung của nó, đó là : **sự thành lập hội và quyền hưởng tư cách pháp nhân không bất cứ một sự kiểm soát tiên quyết nào**.

- Đối với tờ khai lập lội, quyền hạn của chính quyền chỉ giới hạn đơn thuần vào việc ghi nhận sự kiện bằng sự cấp giấy biên nhận do luật 1901 ấn định, không có quyền đánh giá tính hợp pháp của hội đó cũng như điều lệ của nó.

- “ Tỉnh trưởng ” không có quyền trì hoãn việc cấp giấy biên nhận một cách trực tiếp hoặc thông qua sự can thiệp của cơ quan tư pháp.

Chúng ta thấy, sở dĩ tự do lập hội được bảo đảm không những bởi vì luật 1901 đã qui định rõ ràng mà cũng vì cơ quan tư pháp trách nhiệm kiểm soát việc thi hành và diễn dịch luật pháp là một định chế độc lập. Hệ thống pháp lý được xây dựng trên một đẳng cấp qui phạm, những qui tắc hành chính phải tôn trọng luật, và luật phải tôn trọng hiến pháp. Các tòa án, tùy theo thẩm quyền của mình, có nhiệm vụ kiểm soát trật tự pháp lý ấy.

Hiện nay sự phát triển mau chóng của các hiệp hội đáp ứng nhu cầu kết hợp hành động và tự bảo vệ. Nhu cầu ấy trở nên càng cấp bách khi mà quyền lực chính trị xa rời quần chúng và những guồng máy của xã hội phức tạp hơn. Trong chừng mực nào đó, các hội đoàn, một bộ phận quan trọng của xã hội công dân, đóng vai trò đối trọng. Là trung gian giữa những

công dân lé loi và những quyền lực chính trị, hội tạo điều kiện cho mỗi người tham gia vào đời sống xã hội. Hội cũng cho phép sửa chữa những thái quá của nạn kỹ trị (technocratie). Tóm lại, hiệp hội là cốt yếu cho đời sống dân chủ⁽⁸⁾.

Đào Văn Thụy

(1) Xem Gilles Lebreton : *Libertés publiques et droits de l'homme*, 4ème édition, Armand Colin ; J. Robert et J. Duffar : *Libertés fondamentales et droits de l'homme*, Montchrétien, 7ème édition, 1999 ; Robert Brichet : *Associations, constitution, capacité, fonctionnement* - Jurisclasseur, civil annexes, Fasc. 10.

(2) Chúng tôi tạm dịch préfecture là “tòa tỉnh trưởng” và préfet là “tỉnh trưởng” có thể là không sát nghĩa lắm bởi vì cơ cấu tổ chức hành chính lãnh thổ ở nước ta không giống Pháp. Ngay từ 1790, lãnh thổ nội địa pháp (territoire métropolitain) đã chia ra làm nhiều tỉnh (département), hiện nay có 95 tỉnh. “Tỉnh trưởng” là đại diện quyền lực của nhà nước trung ương ở trong tỉnh, có nhiệm vụ chăm lo việc thi hành luật lệ và những quyết định của chính phủ. Một trong những quyền hạn quan trọng là trách nhiệm giữ trật tự an ninh.

(3) Hội đồng Nhà nước (Conseil d'Etat) tuy cùng tên với HĐNN ở VN, là một toà án hành chính tối cao. Trong định chế chính trị của Pháp, HĐNN vừa là toà án hành chính tối cao vừa đảm nhiệm sứ mệnh cố vấn chính phủ về mặt pháp lý. Những dự án luật xuất phát từ sáng kiến của Thủ tướng (điều 38 và 39 của Hiến pháp) và những pháp lệnh (ordonnance) trước khi đưa ra thảo luận ở Hội đồng bộ trưởng phải có ý kiến của HĐNH (tuy rằng không bắt buộc phải theo). Khi cần, chính phủ cũng có thể xin ý kiến HĐNN về một vấn đề pháp lý đặc biệt.

(4) Xem báo *Actualité juridique de droit administratif* 1956, tr.395 và 400

(5) Xem L. Favoreu et Philip : *Les grandes décisions du Conseil constitutionnel*, Dalloz 10ème édition 1999, tr.255 ; J.Robert : *Propos sur le sauvetage d'une liberté*, Revue de droit publique, 1971, tr.1170-1200.

(6) Tờ báo này do nhóm cực tả mao-ít chủ trương.

(7) Cũng nên biết là điều 3 của luật 1901 qui định là hợp đồng lập hội vô hiệu khi có nguyên nhân, mục đích bất chính, trái luật lệ, phong tục hoặc có mục đích vi phạm sự toàn vẹn lãnh thổ quốc gia và chế độ cộng hoà của chính phủ. Và theo điều 7, trong trường hợp vô hiệu qui định ở điều 3, mọi người có liên quan (intérêtéssé) hoặc biện lý có thể xin Tòa thượng thẩm giải tán hội, và trong trường hợp này biện lý có thể sử dụng thủ tục khẩn cấp đòi tòa trong khi chờ đợi quyết định giải tán, ra lệnh đóng cửa trụ sở và cấm hội họp mặc dù có chống án. Nhưng khả năng khởi tố này chỉ dành cho trường hợp những hội khai báo đã được thành lập và đã hoạt động một thời gian. Dự án chính phủ không dám tráng trọng cho phép sự can thiệp tiên quyết (intervention préalable) của “tỉnh trưởng”, nhưng tỉnh trưởng có thể chủ động chuyển hồ sơ lập hội đến biện lý để xin tòa can thiệp, như vậy cũng có khả năng cần trở hay ít ra là trì hoãn việc thành lập hội trong một thời gian tối thiểu hơn hai tháng. Vì vậy mà dự án luật đã bị HĐKSHH chê tài.

(8) Về tự do lập hội, điều 69 của Hiến pháp VN 1992 qui định “Công dân có quyền tự do ngôn luận....lập hội, biểu tình theo qui định của pháp luật”. Tuy nhiên, quyền tự do lập hội, cũng như những quyền tự do cản bản khác, chỉ được nhìn nhận trên lý thuyết. Cho tới nay chưa thấy ban hành một đạo luật xác nhận quyền tự do lập hội. Theo chỗ chúng tôi được biết, muốn thành lập hội, các sáng lập viên phải có phép của chính quyền. đối với một số hội nghề nghiệp như Hội điện tử, Hội công thương chẳng hạn, thì phải có quyết định cho phép thành lập của Ủy ban Nhân dân thành phố hay tỉnh. Đôi khi, chính quyền còn ra cả một quyết định ban hành điều lệ hội, như trường hợp Hội cha mẹ học sinh (Quyết định số 278/QĐ ngày 21.02.1999 của Bộ trưởng Bộ giáo dục đào tạo) hay một Nghị định ban hành quy chế thành lập hội, như trường hợp Hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài tại VN (Nghị định của chính phủ số 8/1998/NĐ-CP ngày 22.01.1998).

Giá biếu quảng cáo và rao vặt

Rao vặt : từ 1 đến 3 dòng : 50 F, từ dòng thứ 4 trở đi, mỗi dòng thêm 10 F (mỗi dòng chiều ngang 5,9 cm, khoảng 15 ký hiệu).

Quảng cáo : 1/8 trang : 180F, 1/4 trang : 300F, 1/2 trang : 550 F trang, 1 trang : 1000F (giá này chưa tính thuế TVA 20,6 %).

Đăng liên tiếp nhiều số báo : lần thứ hai : bớt 10 %, từ lần thứ ba trở đi : bớt 20 %.

Chứng từ đăng tải : sau khi báo ra, toà soạn sẽ gửi hoá đơn và bản sao chụp trang có đăng quảng cáo hay rao vặt. Nếu muốn nhận nguyên số báo, xin thêm 25 F (tiền số báo + cước phí bưu điện).

Phiếu mua báo Diễn Đàn

Họ và tên.....

mua một năm báo Diễn Đàn kể từ tháng.... (số....).

Kèm theo đây là ngân phiếu FF

Giá mua 1 năm báo (11 số) :

Pháp (kể cả các tỉnh & lãnh thổ DOM TOM : 250 FF, tức là 40 Euro) ; Châu Âu ngoài Pháp : 280 FF = 45 Euro ; Các nước ngoài châu Âu : 330 FF = 50 Euro).

Ngân phiếu xin đề tên DIENDAN FORUM và gửi về : DIEN-DAN FORUM, B.P.50, 92340 BOURG-LA-REINE (France).

Bạn đọc ở Pháp có thể chuyển thẳng vào CCP 4.416.14 W Paris

Bạn đọc ở Châu Âu thuộc khối Liên hiệp kinh tế UE có thể ra bưu điện chuyển thẳng số tiền tương đương với 280 FF vào trường mục CCP số 30041 00001 0441614 W 020 76 của Diễn Đàn. Như vậy tránh được cho chúng tôi hơn 80 FF lệ phí các loại mỗi lần nhận được Eurocheque hoặc Money Order.

Bạn đọc ở Hoa Kỳ xin ký séc 60 USD đề tên ông HOANG NGUYÊN và gửi về toà soạn (xem trên).

Bạn đọc ở Canada và Úc xin gửi money order 60 USD đề tên ông HOANG NGUYÊN và gửi về toà soạn (xem trên).

Bạn đọc ở Ba Lan, giá đặc biệt : số tiền zloti tương đương với 15 USD/năm, gửi cho P. Le Duc, tài khoản PKO S.A., IV O. W Warszawie, 12401053-40149879-2700-201112-001-0000 (for Forum) đồng thời gửi photocopy phiếu chuyển tiền về Mrs. LEDUC, 03-914 warszawa, U1. Saska 44/19.

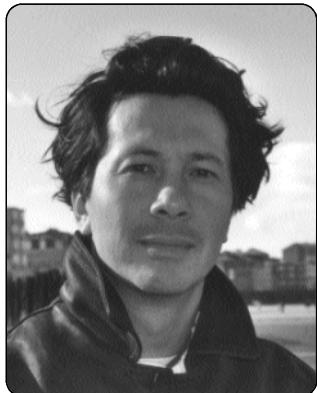
Bạn đọc ở Thụy Sĩ có thể thanh toán (70 FS/năm) vào trường mục Journal diendan, CCP 12-83273-3, 1211 GENEVE 1 : xin viết thư về toà soạn để chúng tôi gửi phiếu chuyển ngân (bulletin de versement virement).

Bạn đọc ở Đức có thể gửi séc 80 DM cho ông TRAN, Am Stadtpark 6, 92237 SULZBACH-ROSENBERG hoặc chuyển khoản vào trường mục (Überweisung) DIENDAN-FORUM (Bank : SPARKASSE AMBERG-SULZBACH, Konto : N° 380 48 94 76 : blz 752 500 00).

Việt Nam của tôi

Marcelino Trương

V.H.N. dịch từ tiếng Pháp



*Đến từ lành vực băng hình
(Le dragon de bambou, nxb
Albin Michel - 1991),
Marcelino Trương đã có chỗ
đứng tại Pháp như một nghệ sĩ
minh họa sách thiếu nhi, đoạt
giải thưởng ở hội chợ quốc tế
sách thiếu nhi thành phố
Bologne năm 1994. Đồng thời,
anh đã vẽ nhiều bìa sách cho
những nhà xuất bản lớn
(Flammarion, Hachette, Actes
Sud, Ed de l'Aube...)*

*Những tác phẩm của anh đi từ hình vẽ băng mực tàu, bút
chì màu qua những bức giao mặc, tranh sơn dầu, từng triển
lãm nhiều nơi.*

*Marcelino Trương sinh năm 1957, bố người Việt, mẹ người
Pháp. Anh chỉ sống ở Việt Nam trong thời gian ngắn ngủi,
nhưng sáng tác của anh tràn đầy những hình ảnh phổ thường
và đời sống thường ngày tại một quê hương anh vẫn mang
theo.*

DĐ

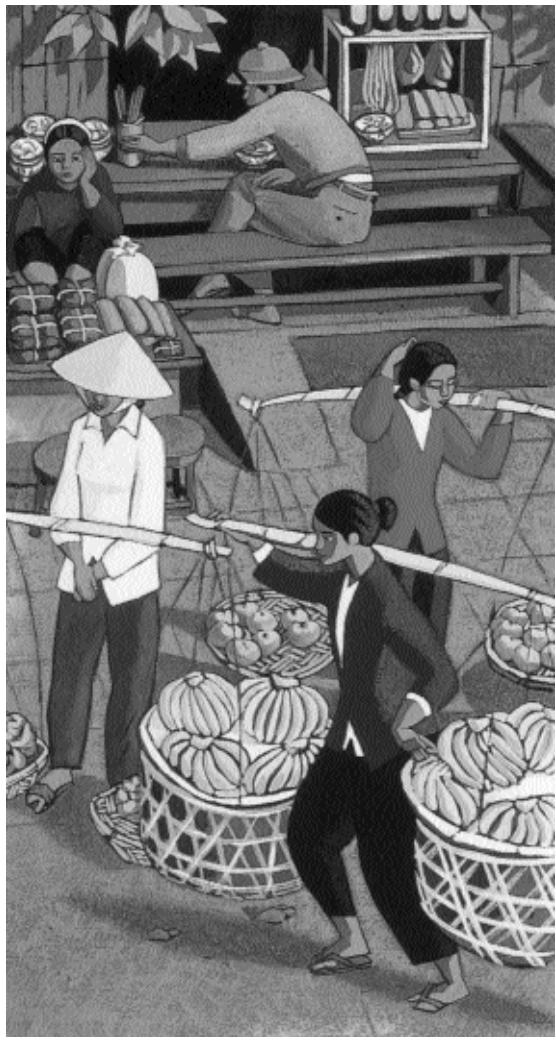
Nói về Việt Nam không phải là dễ ! Có nhiều vùng sáng và cũng có nhiều vùng tối trong những câu chuyện của xứ này. Không có gì đen hay trắng hẳn hoi, mà là cả một trùng điệp những màu xám khác nhau... Ở nhiều người, những đốm lửa tưởng đã tắt hẳn, thật ra chỉ chực nhúm lên lại. Việt Nam là một đê tài có thể khơi dậy những vết thương...

Phía họ nội của tôi là một giới Công giáo có tinh thần quốc gia. Như trường hợp của hầu hết gia đình Việt Nam, họ hàng tôi có người này người nọ ở cả hai phe đối nghịch. Chúng tôi chỉ tránh được sự phân hóa gia đình bằng cách vượt quá những chia rẽ chính trị giữa chúng tôi. Tôi may mắn được lớn lên trong một môi trường tương đối cởi mở. Bố tôi học trung học ở Huế, và đại học ở Pháp. Mẹ tôi người Pháp, là con giáo viên, đã từng là sinh viên đại học Sorbonne. Hai người đã quen nhau ở khu Quartier Latin của Paris.

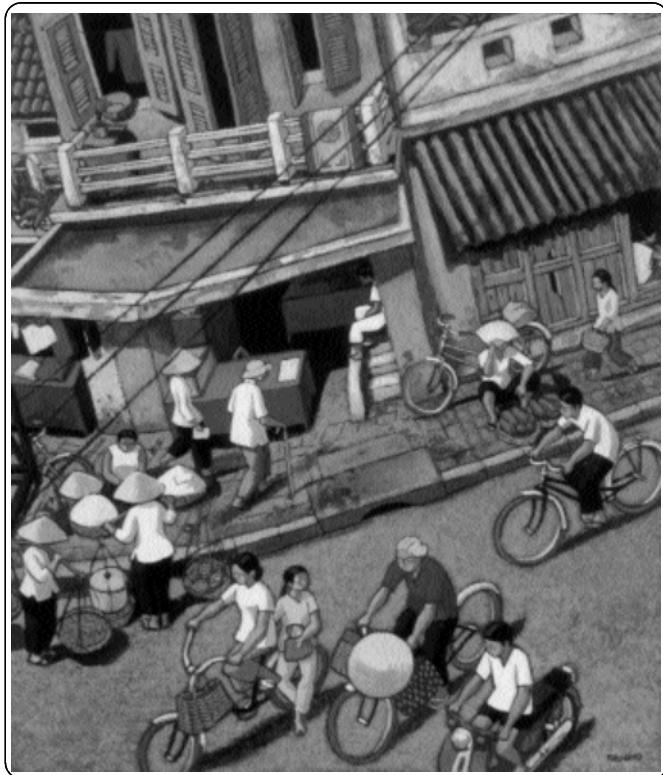
Tôi đã sống 3 năm ở Saigon, trong một chung cư khá xấu xí ngay trung tâm thành phố. Tôi đã mê thành phố này. Anh chị em chúng tôi chiêm ngưỡng không biết chán cái nhịp của thành phố từ bao lớn ở tầng 9. Hồi đó có chú Ba, người tài xế trong gia đình, chú thường dẫn chúng tôi đi xem những cuốn phim dã sử Ý. Mỗi lần chú lấy thang máy, và khi nó chịu chạy, chú hay hát "Chérie je t'aime, chérie je t'adore...", một bài hát Pháp thịnh hành thời đó. Hồ tắm của Cercle Sportif (Câu lạc bộ Tao Đàn), những chiếc bánh chuối trước cửa

trường Jean-Jacques Rousseau, phố Tàu ở Chợ Lớn, đường Catinat (Đông Khoái), nhà sách Hachette (Khai Trí), những khóa lẽ ngày chủ nhật tại nhà thờ Đức Bà, sở thú, chợ Tân Định, Ông Nội và Bà Nội ở ngoại ô Gia Định, những món ăn của Bà Nội, những buổi dạo chơi bến tàu, những lần chích ngừa trong bệnh viện Grall, những dịp tắm biển ở Vũng Tàu (hồi đó tôi gọi là Cap Saint-Jacques) và Nha Trang, những chiếc taxi 4 ngựa có tay lái màu trắng, tiếng dế ngoài đồng, vân vân... Giá cái thời đó đừng bao giờ chấm dứt ! Nhưng cùng lúc ấy, bố mẹ tôi hay bàn tán về những vụ khủng bố, những âm mưu giành chính quyền trong quân đội, Việt Cộng đang kiểm soát nông thôn, phía Đông Tháp Mười, chuyện máy ống sú tự thiêu, vân vân... Chiến tranh ở chung quanh Sài Gòn, thành phố như bị bao vây bởi một làn sóng đỏ, trở thành một Berlin của vùng Đông Nam Á. Tôi còn nhớ, một buổi sáng tháng 2 năm 1962, có hai chiếc máy bay của không quân VNCH đến oanh tạc dinh tổng thống. Hôm sau, với chú Ba, tôi gia nhập đám đông chen chúc nhau, tò mò phải nhìn cho bằng được những tàn phá của cuộc oanh tạc, một toan tính giết hại gia đình tổng thống ! Năm 1963, gia đình tôi lên đường qua London, vài tuần trước khi tổng thống Diệm bị ám sát. Bố tôi thuộc Bộ Ngoại giao của chính quyền miền Nam, được cử qua đó làm việc. Ông từ chức năm 1964, khi các tướng lãnh thay phiên nhau lãnh đạo quốc gia.

Ở London, chúng tôi không bỏ sót một tin tức nào về Việt Nam. Nước Việt Nam đã trở thành một huyền thoại đối với tôi. Hơn nữa, Việt Nam thường chiếm hàng đầu trong những bản



tin của các đài truyền hình. Hồi đó, tôi hâu như không có liên lạc với người Việt, rất hiếm ở bên Anh. Tôi còn nhớ, có một cặp vợ chồng bác sĩ người Anh nhận 3 đứa trẻ Việt Nam làm con nuôi. Một mũi cả ba đứa đều bị cháy trầm trọng vì bom napalm. Chúng không còn mũi, không còn tai, không còn môi, không còn lông mày, không còn gì cả, ngoài vài sợi tóc... Kể



từ 1968, ở London có nhiều cuộc biểu tình chống chiến tranh Việt Nam, nhất là chống những cuộc dội bom của Mỹ xuống miền Bắc. Tôi không tham gia những cuộc biểu tình này, tôi nghĩ mọi chuyện không giản dị như người ta nói. Những lời trình bày thô thiển, với sự phân định người tốt kẻ xấu minh bạch, không thuyết phục được tôi.

Thời đó, tuổi trẻ Tây Âu phần đông đứng về phía Mặt Trận Giải Phóng và chế độ Hà Nội. Thanh niên xuống đường với những lời hô “Hô, hô, hô, Hồ-Chi-Minh”. Hầu như chỉ có khuynh hướng cực hữu là ủng hộ chế độ Sài Gòn. Tôi không muốn chọn giữa hai thái cực. Tôi không cảm thấy thoải mái trong hàng ngũ nào cả.

Trong gia đình, chúng tôi chỉ nói tiếng Pháp, và tôi đã quên tiếng Việt rất sớm. Từ hồi nhỏ, tôi đã đọc lung tung về Việt Nam, những tác giả như Hougron, Lartéguy, cuốn “Un barrage contre le Pacifique” của Duras, vân vân... Không có tác giả Việt Nam nào ngoài Phạm Duy Khiêm, với cuốn “Légendes des terres sereines”. Thuở đó, các nhà văn Việt Nam chưa được dịch qua tiếng Pháp, như bây giờ với những tiểu thuyết của Nguyễn Huy Thiệp, Dương Thu Hương hay Bảo Ninh chẳng hạn ! Văn chương đến từ miền Bắc chỉ có thứ tác phẩm tuyên truyền với giọng điệu chính quy. Tôi cũng không tìm thấy được thực tế của thời đó trong các cuốn sách của miền Nam.

Có một cuốn sách tôi thích, “Continental Saigon” của Philippe Franchini, một người lai Pháp-Việt. Tôi thấy trong đó một cái nhìn đầy thiện cảm về Việt Nam, và một chứng từ về tình trạng những kẻ mang hai giọng máu Pháp Việt trong xã

hội Sài Gòn. Sau này, cuốn “Métisse blanche” của Kim Lefèvre đưa ra một hình ảnh đen tối hơn về đời sống những người này.

1975 : “Việt Nam Cộng Hòa” sụp đổ. Đúng là cuộc biến máu mà nhiều người lo ngại, sau tất cả những tàn bạo của cuộc chiến, đã không xảy ra ; nhưng hứa hẹn hòa giải dân tộc cũng không được thực hiện. Những năm sau đó, tôi không quên là đã phải gửi những thùng vải và đồ khâu vá cho bà nội tôi vẫn sống tại Vũng Tàu. Ông bà nội nhất quyết ở lại Việt Nam, bất kể diễn biến của tình hình. Điều kiện sống của tất cả mọi người lúc đó thật là khó khăn. Với hiện tượng *boat people*, nước Việt Nam lại trở về hàng đầu trên các media.

Mãi tới năm 1991 tôi mới trở về Việt Nam. Thật là một cú sốc ! Chuyến đi đã làm tôi say mê Việt Nam, tôi đã bị đất nước này mê hoặc hoàn toàn ! Ở Thành phố Hồ Chí Minh, một người chú đã tiếp đón tôi rất ân cần. Trước đây ông đã chọn lựa hàng ngũ Cách mạng. Ông là một trí thức có hiểu biết rộng, và ông đã bỏ nhiều thì giờ trình bày cho tôi quá trình của những con người mà trước đây tôi chỉ biết qua hình ảnh bị bóp méo bởi tuyên truyền. Và còn bao nhiêu người khác, với những câu chuyện về quá khứ đau khổ của mỗi người. Tôi càng cảm phục lòng can đảm của họ, họ bám víu vào sự sống, nhìn như một cuộc đấu tranh hàng ngày. Tôi thực sự ước muốn cái quá khứ đau thương kia mang đi xa những hận thù dày chayen mãi không nguôi. Tôi mong hòa giải dân tộc trở thành hiện thực, để đất nước Việt Nam có thể hưởng trọn vẹn những đóng góp, dồi dào và đa dạng, đến từ tất cả những người Việt ở nước ngoài.

Nhin những bức tranh và hình vẽ của tôi là thấy những hiểu biết về Việt Nam hạn chế đến chừng nào. Trong băng hình “Le dragon de bambou” (nxb Albin Michel 1991, đã bán hết), người ta đã để ý tới một số sai lầm : lỗi chính tả ở một từ tiếng Việt, hình ảnh một người đàn bà bán rong ngồi trên chiếu nôi vỉa hè, vân vân... (băng hình này tôi làm trước chuyến trở về nước lần đầu). Có người thấy những hình đàn bà khỏa thân của tôi không thật : những thân hình quá nở nang đối với đàn bà Việt Nam. Nhưng phải chăng điều quan trọng là trình bày cái Việt Nam của tôi, một hỗn hợp của những kỷ niệm, những câu chuyện nghe kể, những ước mơ và tưởng tượng ? Cái Việt Nam này thể hiện hai bản sắc văn hóa có ở tôi. Biết đâu hai nguồn gốc này lại là một may mắn cho tôi, một ưu điểm không chừng ?

Tháng giêng 2001 - Copyright Dien Dan & Marcelino Truong, all rights reserved

HỢP LƯU

tập san văn học nghệ thuật biên khảo

P.O.Box 277, Garden Grove, CA 92842 USA
Tel (714) 265-1394 • Email : tchl@aol.com

- ♦ noi quy tụ những cây bút nổi tiếng
của trong nước và ngoài nước
- ♦ noi gấp gỡ những tấm lòng tha thiết
với văn học Việt Nam

đại diện tại Âu châu : M&Mme Lê Tất Luyện
15 place Souham, F-75013 PARIS
Tel : 33 (0)1 45 83 19 12

Lá thư nước Đức

Phim Việt Nam tại Liên hoan Berlin

Đông Cung

Nước Đức, tháng 2. 2001

Anh Kiến Văn thân mến,

Sau bốn ngày “ lăng du phiêu bồng, vào nam ra bắc ” trên thủ đô của nước Đức thống nhất, tôi viết vội những dòng thư này đến anh để cảm ơn anh đã thông báo cho tôi về “ đại hội liên hoan phim quốc tế tại Berlin ” năm nay. Đặc biệt là lưu ý của anh về sự có mặt của 8 phim VN mà theo anh nhận xét là có hai phim mà bằng mọi giá phải xem cho bằng được. Thú thực với anh, trước khi lên đường làm chuyến “ đồng du ” kỵ này tôi cũng không “ hổ hỏi, hăng hái ” như mỗi lần qua Paris thăm anh, nhưng vẫn mạnh dạn đi vì thực ra còn một động cơ khác nữa, tuy không lấy gì làm “ trong sáng ” cho lắm, ấy chính là vì liên tưởng tới mấy tờ phở, tô bún ngan (thơm phức phức) và đĩa dê tái chanh (với đầy đủ hương vị quê hương) ở Trung tâm thương mại Việt Nam thuộc khu Marzan của Đông Bá Linh cũ (Hy vọng cụ Tố Hữu không nhận được báo Diễn đàn hàng tháng, vì tôi e ngại sẽ bị “ phê ” là “ cái thằng đi đâu cũng chỉ nghĩ đến ăn ” như cụ Nguyễn nhà ta ngày nào !). Thế là cứ nhâm hướng đông thẳng tiến...

Lý do khiến tôi không hổ hỏi là bởi trong đầu vẫn mang thành kiến coi nhẹ “ cây nhà lá vườn ”, trình độ non kém, phương tiện thiếu thốn, kỹ thuật lạc hậu... và nội dung thì thường “ được lãnh đạo chặt chẽ ”. Mặc dù thỉnh thoảng vẫn bắt gặp trong mục “ điểm phim ” của báo Diễn Đàn những bài bàn về phim Việt Nam – cả trong và ngoài nước, hoặc phim của Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan v.v..., với ít nhiều thú vị và tám đác (Phải nói rằng đây cũng là một đề mục rất thú vị và độc đáo của Diễn Đàn mà ít có tờ báo VN ở hải ngoại làm được !).

Trở lại chuyện Berlin, chắc anh còn biết rõ hơn tôi, đây vốn là một trong vài địa điểm tổ chức “ Đại hội liên hoan phim quốc tế ” nổi tiếng thế giới (dĩ nhiên là không bằng Cannes của các anh rồi !). Lịch sử điện ảnh thế giới được hơn trăm tuổi thì “ đại hội phim ” của Berlin cũng tròn 51 năm. Không biết ở các đại hội khác, người ta tổ chức như thế nào, chứ tại Berlin, ngoài chương trình chính thức dành cho các phim dự thi để tranh vàng-bạc-đồng, còn có một chương trình kèm bên cạnh cũng rầm rộ không kém, đó là “ Diễn đàn phim trẻ quốc tế ” (ừ, mà sao lầm “ Diễn... đản ” thế nhỉ ? chắc là có bà con họ Diễn với nhau (đạo Diễn, Diễn viên, Diễn xuất, rồi lại còn bọn xấu “ Diễn biến hòa bình ” !), dành cho những quốc gia có nền điện ảnh còn tương đối trẻ và cho phim của các nhà làm phim trẻ.

Từ vài thập niên trở lại đây, người ta ghi nhận có thêm những “ xung lực ” khá mạnh mẽ, đều đặn của nền điện ảnh

châu Á, điều hoàn toàn không còn là một bí ẩn nữa... Và lần này được phản ánh qua sự góp mặt của 7 phim Nhật Bản, 3 phim Ấn Độ và hàng loạt phim từ Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, Hàn Quốc... và Việt Nam ta, nước được ban tổ chức chọn làm “ Quốc gia trọng tâm ” của “ Diễn đàn phim trẻ quốc tế ” với sự góp mặt của 8 phim gồm 7 phim truyện và 1 phim tài liệu : *Bến không chồng*, *Ngã ba đồng Lộc* (Lưu Trọng Ninh), *Vào Nam ra Bắc* (Phi Tiến Sơn), *Ai xuôi vạn lý* (Lê Hoàng), *Mùa ổi* (Đặng Nhật Minh), *Đời cát* (Nguyễn Thành Vân), *Chung cư* (Việt Linh) và phim tài liệu *Trở lại Ngu Thuỷ* (Lê Mạnh Thích).

Bà Dorothee Wenner, người “ đứng mũi chịu sào ” cho “ Diễn đàn phim ” lần này, đã bay qua Việt Nam làm việc trước với Xưởng phim Việt Nam, với các đạo diễn, để chọn phim đã ghi lại như sau :

“.... Hồ Chí Minh, một “ người hâm mộ ” Chaplin, đã từng đánh giá phim là một ngành nghệ thuật quan trọng nhất. Có lẽ vì thế nên ông đã cho thành lập Xưởng phim Việt Nam vào những năm 60 (?), tuy nhiên cũng chỉ nhằm phục vụ truyền thống. Những người làm phim đa số được đào tạo ở nước ngoài trong khuôn khổ “ trợ giúp XHCN anh em ”, một số được đào tạo tại trường Cao đẳng phim và truyền hình Potsdam-Babelsberg / CHDC Đức. Loạt phim Việt nam được trình chiếu trong “ Hội phim ” lần này có thể coi như bắt nguồn từ những liên hệ thời xa xưa ấy. Và cũng nhờ có “ một ít chuyển biến ” trong tình hình hiện tại, chứ chỉ mới vài năm trước đây thôi, một xúc tiến như thế này có lẽ không thể thực hiện được... Đã có một ít chuyển biến, không phải chỉ trong phạm vi phim ảnh mà là trong toàn quốc kể từ thời “ đổi mới ”, một kiểu Glasnost của Việt Nam, những “ chuyển biến vốn xuất phát từ dưới lên ”. Ngành phim Việt nam, chủ yếu ở miền Bắc, phải cam lòng với các phương tiện cũ kỹ, ngân sách eo hẹp. Máy móc, kỹ thuật, phần lớn còn tồn tại từ những năm 50, 60...

Trước đây vài năm còn có tình trạng “ phân chia để tài theo tỉ lệ ” từ phía lãnh đạo. Chủ đề chính thường là chiến tranh. Và bởi vì ngân sách làm phim đều do nhà nước tài trợ, cho nên các phim có dính dấp đến đề tài chiến tranh thường để xin tiền hơn. Trung bình mỗi phim chỉ có được một ngân sách khoảng bảy mươi ngàn đô-la Mỹ (...). Ngoài ra nếu đem so sánh với các sản phẩm “ bóng lóng ”, đồ sộ của nước ngoài như *Indochine* hoặc *Cyclo* thì các phim Việt nam đều giữ được cho mình một phong cách ‘chân chất’ (authentic) ”

Từ những điều trên tôi tạm suy diễn có lẽ ban tổ chức ngoài những tình cảm đối với Việt nam, thông cảm được những khó khăn, giới hạn nhưng qua lần “ hội phim ” họ được dịp có một cái nhìn khá bao quát về sự thay đổi khía cạnh của nền điện ảnh Việt Nam hiện tại, nói chung họ cũng “ nắm bắt ” được tác dụng của cải cách kinh tế lên nghệ thuật, những người làm phim dần dần được đi đây đi đó nên điện ảnh Việt Nam không còn hoàn toàn chịu bị o ép làm công cụ tuyên truyền cho chế độ như suốt một thời gian dài trong quá khứ. Mặt khác họ cũng biết những người làm phim Việt Nam vẫn còn trực diện với bộ máy kiểm duyệt tinh vi của nhà nước, vậy mà những người làm phim “ trẻ ” vẫn cố gắng bằng tâm huyết

và óc sáng tạo của mình, trong điều kiện tài chánh thiếu thốn, cho ra đời những cuốn phim nói đến những vấn đề bức xúc mà họ thực sự quan tâm, có khi cũng còn là những điều cấm kỵ đối với chế độ hiện tại. Và vì vậy họ sẵn sàng “lăng-xê” phim Việt Nam và cũng để cho khán giả Đức được dịp chiêm ngưỡng “phép lạ”.

*

Thế là nay giờ tôi lại dòng dài rất là “ai xuôi vạn lý” chứ chưa “báo cáo” với anh chút xíu nào về những phim Việt nam trình chiếu ở “đại hội”. Tuy nhiên tôi xin chỉ tản mạn đôi điều kể anh nghe cảm tưởng của tôi về ba bộ phim, trong 6 phim tôi may mắn được xem, đã gây ấn tượng sâu sắc và đều có trọng tâm nói về phụ nữ Việt nam. Đó là phim *Bến không chồng*, *Trở lại Ngư Thủ* và *Ngã ba đồng Lộc*.

1) *Bến không chồng* (đạo diễn Lưu Trọng Ninh, kịch bản Lưu Trọng Văn phỏng theo tiểu thuyết cùng tên của Dương Hướng)

Sơ lược : Anh Vạn, sau chiến thắng Điện Biên, được phục viên. Về đến làng, tuy mọi cảnh vật vẫn như xưa nhưng đang diễn ra cuộc cải cách ruộng đất và đấu tố địa chủ... Sau chiến tranh trong làng hầu như không còn đàn ông mà chỉ còn lại đàn bà và trẻ con, hầu hết đều là các bà goá vì chồng đã hy sinh trong chiến tranh. Vạn được uỷ ban xã sắp xếp cho ở trong nhà bà Hợn, vợ một tên địa chủ trước đây (chồng bà ta đã bị xử tử trong vụ đấu tố). Hai mẹ con bà Hợn phải sống chui rúc trong gian bếp nhường phần lớn căn nhà cho cán bộ Vạn. Trong làng, một phụ nữ khác, bà Nhân, vợ liệt sĩ có 2 con nhưng vẫn còn trẻ, duyên dáng. Vạn vốn là người nhân hậu, đều quý trọng và từ từ có tình cảm với cả 2 người goá phụ. Vì là một cán bộ cách mạng nên Vạn không cho phép mình có quan hệ tình cảm với giai cấp bóc lột. Tuy nhiên tình cảm đối với bà Nhân (vợ liệt sĩ) cũng chẳng đi đến đâu bởi sự dòm ngo, soi mói, ganh tị của những người đàn bà khác trong làng, vốn cũng rất cô đơn và thiếu thốn... Cuộc tình không lời tay ba trong “nghĩa địa tình yêu” bế tắc, khiến Vạn đêm đêm thao thức trằn trọc với khẩu súng carabin trong lòng... trong khi đó những người đàn bà ở tuổi còn tràn trề sức sống cũng không thể nào ngủ được, rất nhiều đêm ngồi chong mắt vào bóng đèn để chống lại những rạo rực bên trong... đến khi cuộc chiến tranh chống Mỹ bùng lên mãnh liệt, cả thế hệ trai mới lớn lên lại phải bỏ làng ra đi làm “nghĩa vụ”. Số phận của thế hệ sau cũng chẳng khác gì thế hệ trước, lại chia tay, lại mất mát, khổ đau triền miên. Vòng bi kịch vẫn quay... Thế hệ các thiếu nữ lớn lên lại tiếp nối thế hệ trước chịu đựng khổ đau, cô đơn, mất mát. Phim kết thúc bằng cái chết của Vạn ngay tại “Bến không chồng”. Vạn tự tử để trốn chạy cái khát khe và dư luận của xóm làng không chấp nhận hạnh phúc của chàng với Hạnh (con gái bà Nhân).

2) *Trở lại Ngư Thủ* (Lê Mạnh Thích và Đỗ Khánh Toàn, kịch bản Lò Minh)

Vào năm 1971 Lò Minh đã làm một phim phỏng sự về “đại đội nữ pháo thủ” tại làng Ngư Thủ (Quảng Bình). Thời đó họ là những “nữ anh hùng bất khuất kiên cường”. Ba mươi năm sau những người làm phim trở lại chốn xưa để tìm gặp lại

những người nữ pháo thủ của một thời oanh liệt. Mái tóc xanh ngày xưa nay đã bạc, khuôn mặt đã có những nếp nhăn của thời gian, của nắng gió, có người đã trở thành bà nội, bà ngoại. Nhưng thực tế phủ phàng và tàn nhẫn ở đây lại không phải thời gian mãi trôi đi... Cả làng Ngư Thủ sống tách biệt, cô lập như một ốc đảo, một tập thể Robinson Crusoe, họ hầu như không biết gì xảy ra trong thế giới bên ngoài, không hề biết rằng nước Liên Xô đàn anh vĩ đại không còn tồn tại nữa. Trong làng không có đến một cái TV, không điện, không nhà trẻ, không bệnh xá, không trường học và cũng không có lấy một con đường. Mỗi khi đi khỏi làng họ phải băng qua những đồi cát mênh mông, nóng ráo bàn chân và có sức trì nặng nhọc. Cứ mỗi năm lại có ba tháng thiếu ăn, dù chỉ là khoai sắn. Có chí bị mù vì sức ép của bom, chồng lại bệnh tật, có chị không chồng, không con ; có nghĩa là không có người đàn ông đi biển mang cá về để có thể bán hay đổi thành tiền để sống. Nhưng cũng may, các chị, các mẹ biết thương yêu và dùm bọc nhau sống qua ngày. (Một vài ghi nhận trong phân thảo luận giữa khán giả và người làm phim sau mỗi xuất chiếu : Sau khi chiến tranh chấm dứt, phần thưởng duy nhất cho những chiến sĩ gái anh hùng, đã từng bắn chìm 5 tàu chiến Mỹ ngoài khơi, mỗi người một chiếc áo cánh tay dài. Sau khi cuốn phim được chiếu ở Việt Nam và đã gây được một số dư luận, nhà nước mới xây cho họ một nhà bệnh xá, một trường học và một con đường. Nguyên vọng được về thăm thủ đô Hà Nội cũng được đáp ứng do số tiền quyên góp được của những người dân vùng khác.)

3) *Ngã ba Đồng Lộc* (Lưu Trọng Ninh, kịch bản Nguyễn Quang Vinh)

Một phim tuyên truyền như chính đạo diễn nói trong phân thảo luận, một phim có tính cách phóng sự dựng lại 48 tiếng cuối cùng hình ảnh sống và chiến đấu của 10 cô gái thuộc tiểu đoàn thanh niên xung phong trên đường mòn Hồ Chí Minh thời chống Mỹ. Nhiệm vụ của họ là phải bảo đảm thông đường cho những đoàn xe chở “ hàng ” xuôi Nam ra tiên tuyến. Trong lúc bom rơi, họ phải quan sát, theo dõi xem bao nhiêu bom đã rơi nơi trên địa bàn của họ và bao nhiêu quả bom “câm” chưa chịu nổ. Giữa 2 đợt bom họ phải “cảm tử” xông ra và tìm cách phá cho những trái bom “câm” phải nổ và họ phải sửa chữa đường cho đoàn xe đi qua... Tuy phải vào sinh ra tử hàng ngày và cuộc sống thiếu thốn mọi thứ nhưng hầu như tinh thần lúc nào cũng lạc quan và vui nhộn, cười đùa, chòng ghẹo nhau một cách rất天然 thơ vô tư lự, tuy nội tâm mỗi người đều có một tâm sự riêng, một ước mơ tương lai hay một mối tình nơi tiên tuyến. Kết thúc phim là cái chết của mười cô gái đang ở lứa tuổi thanh xuân yêu đời phơi phới. Một trái bom đã vô tình rơi đúng vào hố bom cũ. Họ đã chết bình thường như những người bình thường, không có gì là anh hùng (như lời của đạo diễn), và điều đó đã làm phật lòng các vị quan chức ở Quảng Bình. Sau chiến tranh, số phận hàng chục ngàn cô gái xung phong ngày xưa ra sao ? Ai có quan tâm đến văn chương văn nghệ chắc cũng đọc và biết được ít nhiều.

*

Sau khi xem phim *Bến không chồng*, người ta có thể triết lý cao siêu về thân phận của phụ nữ Việt Nam trong suốt quá

trình lịch sử dân tộc, nhưng nôm na mà nói thì đây chính là một cuốn phim miêu tả những quan hệ con người trong một xã hội còn nặng tính phong kiến, bảo thủ, lạc hậu. Cái nghèo cái khổ, cái bất hạnh và sự tự ép xác về tinh thần dẫn đến xu hướng bế tắc về tình người (giai cấp, lập trường, tốt, xấu, hy sinh và ích kỷ). Bộ phim nêu những vấn đề về tâm thức và bi kịch tinh cảm “nhức nhối” của thời hậu chiến. Chiến tranh chấm dứt không có nghĩa là mọi cái đau, khổ, bất hạnh sẽ dừng lại... mà có khi mới bắt đầu.

Lâu nay ta thường nghe những từ nào là “Hội chứng chiến tranh, hội chứng Việt nam” của cựu lính Mỹ từng ở Việt Nam như thể chỉ có người Mỹ mới bị khủng hoảng tâm thức do chiến tranh Việt Nam để lại, còn người Việt Nam ta thì không. Và hình như nhà nước cũng như các nhà xã hội học Việt Nam có vẻ cũng muốn lẩn tránh điều này. Với tư thế của kẻ chiến thắng người ta chỉ muốn nhắc đến những chiến công, sự dũng cảm, chủ nghĩa anh hùng cách mạng v.v... Những tổn thất, hy sinh về của, về người tuy cũng được tuyên truyền, phổ biến nhưng hầu như không thấy nói tới hậu quả tinh thần, về tâm thức của người Việt Nam sau cuộc chiến... Nhất là những hy sinh, thiệt thòi của phụ nữ Việt Nam, từ những người mẹ, người vợ, người yêu... hai ba thế hệ. Ngày trước, mỗi lần nói về đại thi hào Nguyễn Du, về truyện Kiều, người ta đã đề cao ông hết mực về những tình cảm ông dành cho phụ nữ : *đau đớn thay phận đàn bà, Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung...*

Các vị lãnh đạo văn hoá, tư tưởng thường ca ngợi và tán tụng nhân sinh quan tiến bộ của Tố Như không tiếc lời. Gần gũi hơn là những bài thơ ca ngợi gương chiến đấu hy sinh của Mẹ Suốt, chị Võ thị Sáu, chị Trần thị Lý (*Em là ai cô gái hay nàng tiên ?*) v.v.

Thế nhưng sau khi chiến tranh chấm dứt, sự ngợi ca cũng châm chọc... dứt theo. Người ta bận rộn lo củng cố địa vị để kiểm áo mao cân đai. Chà đạp nhau cũng lầm, chèn ép, trù dập nhau cũng nhiều... bỏ mặc số phận hẩm hiu của hàng triệu, hàng trăm ngàn phụ nữ “anh-hùng-bất-khuất-trung-hậu-dâmnang” vô danh, những cô gái ngây thơ, cả tin... mà diễn hình nhất được nêu lên trong các phim *Bến không chồng, Ngã ba Đồng Lộc* và *Trở lại Ngu Thủy*. Sở dĩ phải nhắc đến 3 phim cùng một lượt vì người ta tuy có thể tách rời từng phim để bàn luận, phân tích về mặt nghệ thuật, nhưng về mặt diễn đạt những “khổ đau và gánh nặng trên vai người phụ nữ Việt Nam”(LTN) thì ba phim gần với nhau như một. Cả ba đều nêu bật những đức tính vô cùng tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam đồng thời cũng là ba phim có giá trị “tố cáo” về mặt xã hội, về mặt đạo lý rất sâu sắc, tuy không gây phẫn nộ nhưng đã gây xúc động mãnh liệt cho khán giả Việt Nam cũng như Đức. Trong rạp thỉnh thoảng người xem ghi nhận được những âm thanh “sụt sùi” trong khán giả, tàn phim bắt gặp những cặp mắt vẫn còn đỏ hoe, ướn ướt... Mọi người có vẻ trầm ngâm, tự lự... Tôi chắc chắn những bộ phim đó sẽ lưu lại rất lâu trong tâm tư tình cảm người xem và có thể đối với nhiều người, nếu chưa hiểu gì nhiều về Việt Nam, họ sẽ nhìn người phụ nữ VN với cặp mắt khác, tôi muốn nói với sự kính phục và trân trọng nhiều hơn nữa...

Về mặt nghệ thuật thì phim BKC đã có những thành công

vượt bậc. Những hình ảnh về làng mạc miền Bắc VN xuất hiện, tuy nghèo nhưng rất đẹp và nên thơ, nhất là đối với những người sinh trưởng ở miền Nam chưa biết nhiều về miền Bắc, và người Đức cũng cảm nhận như thế. Từ đồng ruộng đến con đường làng, từ dòng sông cho đến bến đò với chiếc cầu gỗ, mái đình làng, ngôi nhà ẩn sau bức tường với mảnh sân gạch... đã giới thiệu cho người xem thấy được cái tuyệt vời, độc đáo của kiến trúc cổ VN. Càng làm cho khán giả Việt Nam lưu luyến quê hương hơn nữa. Nghệ thuật lấy cận cảnh, lắp ghép hình ảnh thật điêu luyện, tuyệt hảo. Nhờ vào một tiết lộ của đạo diễn cho biết là cảnh làng được ghép cảnh của ba làng khác nhau, cách nhau vài trăm cây số, người xem lại càng thán phục sự sáng tạo tinh vi và độc đáo của đạo diễn Lưu Trọng Ninh.

Đối với những người đã đọc truyện “*Bến không chồng*” của Dương Hướng, sẽ phải công nhận quyết định táo bạo và “liêu lői” của người viết kịch bản (Lưu Trọng Văn) và đạo diễn (Lưu Trọng Ninh) dám can đảm sửa lại vai bà Hòn, một “mụ địa chủ lăng loàn, đáng khinh ghét” thành một nạn nhân đáng thương của đấu tranh giai cấp, một người mẹ cam phận chịu đựng mọi khổ nhục để sống vì con. Biến bà trở thành mẹ chiến sĩ và cuối cùng là mẹ của một liệt sĩ, khác hẳn với mụ Hòn trong truyện... Cũng như vai Tốn, hoàn toàn khác với trong truyện – chỉ là một kẻ không ra gì, anh đã tình nguyện lên đường ra mặt trận để người mẹ bất hạnh của mình được sống ngẩng cao đầu trong làng trong xã, cuối cùng đã hy sinh nơi chiến trường. Một sửa đổi mang đầy tính nhân đạo, thoát ra khỏi những ràng buộc ý thức hệ và lập trường có tính khuôn sáo, giáo điều, đáng được trân trọng “dở nón cúi đầu”.

Điểm cuối cùng tôi muốn nói đến là khả năng diễn xuất rất đạt của các diễn viên VN, vai chính cũng như các vai phụ. Bốn vai chính cô Hạnh (Thuý Hà), bà Hòn (Như Quỳnh), bà Nhân (Minh Châu), anh Vạn (Lưu Trọng Ninh), đều thành công, đặc biệt Thuý Hà trong vai Hạnh, người vợ trẻ tướng được may mắn hơn chị em cùng lứa, nhưng cuối cùng phải chịu khuất phục trước một xã hội nặng tính phong kiến, lạc hậu. Các thiếu nữ đóng vai phụ nghe nói đều do diễn viên nghiệp dư đảm nhiệm... và nếu quả thật như vậy, tương lai ngành phim VN sẽ còn nhiều hứa hẹn. Hy vọng với những thành công hiện tại, nền điện ảnh VN có cơ may dần dần thoát ra khỏi sự kẽm kẹp của những người “cầm quyền và cầm tiền” tạo nên những tác phẩm nghệ thuật giá trị và sâu sắc hơn nữa. Một điều hối hả là tuy được quảng cáo khá rầm rộ nhưng số người Việt đến xem phim Việt không nhiều lắm như mình tưởng, mỗi buổi chiếu chỉ thấy thấp thoáng bóng dáng của khoảng mười đến hai mươi gương mặt á châu, chắc đều là phe “Cộng minh”, kể cũng uổng, có lẽ nhiều người cũng còn giữ định kiến với phim Việt Nam, hoặc có lẽ một phần vì chiếu trong giờ làm việc, ngoài ra cũng phải nói thêm, muốn mua được vé để xem (dù phải xếp hàng khoảng 30 đến 45 phút trước các suất chiếu 1 đến 3 ngày) cũng không phải là điều đơn giản... Và phúc thay cho kẻ nào chịu khó bỏ công sức đi xem, bởi kẻ đó đã được đèn bù xứng đáng...

Đồng Cung

Bảo tàng Guimet đổi mới

Văn Ngọc

Sau 4 năm ngừng hoạt động, bảo tàng Guimet vừa mở cửa lại với nhiều thay đổi quan trọng, từ kiến trúc nội thất, đến cách bố trí các không gian triển lãm, cách trình bày các tác phẩm nghệ thuật, diện tích và dung tích công trình cũng được tăng lên gấp đôi. Song, đáng chú ý hơn cả, là sự thay đổi về *định hướng*: từ một bảo tàng trước kia chỉ chuyên chú về nghệ thuật tôn giáo, và chỉ thiên về điều khắc hơn là về hội họa, bảo tàng Guimet đã thực sự trở thành một *bảo tàng nghệ thuật Á đông*, với cái nghĩa rộng rãi và đầy đủ của cả hai khái niệm *nghệ thuật* và *Á đông*.

Với một tham vọng lớn lao như thế, đương nhiên nó đã không thể nào tránh khỏi được những bước đầu vấp váp và thiếu sót, mà thời gian sẽ cho phép khắc phục dễ dàng. Nhìn chung, công trình vừa được thực hiện có thể được coi là một thành tựu to lớn. Ít ra, đó cũng là một phản ứng mạnh mẽ đối với một quan niệm đã lỗi thời về *kiến trúc* và *về nghệ thuật*, nói chung.

Sự đổi mới gần như toàn diện của bảo tàng Guimet là một điều mà người dân Paris và quần chúng yêu thích nghệ thuật vẫn từng mong đợi từ lâu. Chẳng thế mà từ ngày bảo tàng mở cửa lại, người ta đã nô nức kéo nhau đi xem, đông đến nỗi có ngày phải làm đuối ra đến tận ngoài đường! Những ai đã từng biết bảo tàng Guimet, trước kia vắng tanh vắng teo như thế nào, hẳn phải lấy làm ngạc nhiên trước cảnh tượng mới mẻ này, và hẳn phải lấy làm thú vị.

Bảo tàng Guimet nguyên là một bảo tàng của tư nhân, được sáng lập từ năm 1889 bởi Emile Guimet (1836-1918), một kỹ nghệ gia ở Lyon, đồng thời là một nhà sưu tầm nghệ thuật. Ông đặc biệt quan tâm đến nghệ thuật tôn giáo. Qua những chuyến du hành sang Ai Cập và các nước Á châu, ông đã tìm mua được nhiều tác phẩm tiêu biểu, có giá trị nghệ thuật. Bộ sưu tập về nghệ thuật Nhật Bản của ông đã được đưa về Pháp ngay từ khi khánh thành bảo tàng (1889) - lúc đó lấy tên là Bảo tàng các Tôn giáo - cũng như các pho tượng Phật của Việt Nam, được Gustave Dumoutier đưa từ Đông Dương sang và đã nhượng lại cho E. Guimet nhân dịp này.

Sau khi E. Guimet mất (1918), bảo tàng này đã trải qua nhiều bước thăng trầm. Nhiều ý kiến, nhiều xu hướng đối lập của các vị giám đốc kế tiếp nhau, đã lèo lái bảo tàng này theo những hướng khác nhau. Kết quả là người ta vẫn chỉ tập trung khai thác các tác phẩm điêu khắc, và không chú ý đủ đến các tác phẩm hội họa. Mặt khác, có rất nhiều hiện vật và tác phẩm nghệ thuật vẫn bị nặn mốc trong các kho dự trữ, không được đem ra, hay ít được đem ra giới thiệu với công chúng. Chẳng hạn như trong kho dự trữ của bảo tàng, có cả một bộ sưu tập tranh thờ Hàng Trống và tranh Tết dân gian của Việt Nam, nhưng ít có khi nào được đem ra triển lãm (hiện nay ở khu vực

dành cho Việt Nam chưa thấy có trưng bày tranh, ít ra là tranh thờ, có lẽ vì chưa bày biện xong chăng?).

Bắt đầu từ những năm 20, các bộ sưu tập về nghệ thuật Á đông của Bảo tàng Đông Dương ở Trocadéro đã được thuyên chuyển dần về đây. Đến năm 1927, bảo tàng Guimet chính thức trở thành bảo tàng quốc gia, và ngay từ 1938, nó đã được coi như một trong những bảo tàng nghệ thuật Á đông (Ấn Độ giáo và Phật giáo) lớn nhất thế giới. Đến năm 1945, bảo tàng này lại nhận được thêm các bộ sưu tập về nghệ thuật Á Đông từ bảo tàng Louvre chuyển sang. Nhưng tất cả đều chỉ chủ yếu là các hiện vật và tác phẩm điêu khắc. Từ những năm 70 trở đi, bảo tàng Guimet đã được cải tạo nhiều lần để đáp ứng những đòi hỏi về không gian dự trữ và triển lãm. Song, những cuộc cải tạo này vẫn còn rất là dè dặt, do không dụng tới cấu trúc cũ và nhất là vẫn với một quan niệm về không gian kiến trúc và cách tổ chức triển lãm theo lối xưa.

Với cuộc cải tạo mới lần này, kiến trúc mặt tiền đương nhiên vẫn không được phép đụng đến, theo qui định hiện hành, vì đây là một công trình lịch sử. Quan niệm chung về thẩm mỹ và kiến trúc nội thất đã được giao cho hai kiến trúc sư, Henri Gaudin và Bruno Gaudin. Henri Gaudin là một kiến trúc sư có tài, thuộc trường phái hậu hiện đại, thành danh từ những năm 70. Bruno Gaudin là con trai ông. Với chủ trương khai thác tối đa diện tích và dung tích cho phép, bảo tàng đã được đào sâu xuống lòng đất, và có thêm được hai tầng hầm. Hiện nay, hai tầng hầm này, một phần dành cho các nền nghệ thuật Trung Á, một phần được dùng để mở rộng thêm kho dự trữ. Tầng trệt và 3 tầng lầu, đều được sửa đổi lại hoàn toàn, với phong cách kiến trúc hậu hiện đại, và với đủ mọi thiết bị triển lãm và tiện nghi cho người đi xem. Người ta chỉ tiếc sao không có những chiếc cầu thang tự động (escalators) cho người già yếu (và cho cả những người trẻ nữa!). Tầng trệt được dành cho các nước Đông Nam Á : Kampuchia, Thái Lan, Myanmar, Indonesia, Champa, Việt Nam và Ấn Độ. Các tầng 1, 2 và 3, dành cho các nước : Trung Quốc, Nhật Bản, Đại Hàn, Tây Tạng, Pakistan, Afghanistan. Các nền nghệ thuật, các nền văn hóa, được giới thiệu theo thứ tự thời gian, chứ không theo chủ đề. Nhìn chung, các không gian triển lãm đã được coi là rộng rãi so với trước kia. Theo số liệu công bố, diện tích triển lãm dành cho Nhật Bản đã được tăng gấp đôi, Đại Hàn tăng gấp sáu. Việt Nam không biết được thêm bao nhiêu, nhưng hiện hẵn còn rất trống, vì chưa bày biện xong, hay là vì thiếu tác phẩm để trưng bày? Trên các bức tường, chưa thấy có tranh, cũng như chưa có những tác phẩm chạm khắc. Như tôi đã nói ở trên, một vài bức tranh thờ Hàng Trống cỡ lớn, loại tranh *Tam Phủ*, *Tứ Phủ*, *Mẫu Thượng Ngàn*, *Ngũ Hổ*, v.v., hoặc tranh thờ miền núi của các dân tộc, hoặc tranh Tết Đông Hồ, đều có thể tiêu biểu được cho nghệ thuật dân gian cổ truyền Việt Nam, trong khuôn khổ của bảo tàng này. Cũng như các tác phẩm điêu khắc ở các ngôi đình chùa cổ của ta, như đình Tây Đằng, Chu Quyến (Hà Tây), chùa Thần Tiên (Cói, Bắc Ninh), v.v., đều có thể đáp ứng được nhu cầu trên. Các nước Á đông khác, từ Nepal, Tây Tạng, Ấn Độ, Afghanistan, Trung Quốc, Nhật Bản, Đại Hàn, đều có tranh cổ đủ loại, từ tranh thờ, đến tranh thế tục.

Việc trưng bày và giới thiệu nền nghệ thuật của mỗi nước

đương nhiên tuỳ thuộc ở chủ trương và thẩm quyền của những người quản lý bảo tàng và tổ chức triển lãm, tuy nhiên đây cũng là một cơ hội tốt để mỗi nước tranh thủ giới thiệu những di sản văn hoá và nghệ thuật của mình, trong tinh thần giao lưu văn hoá, đem lại lợi ích chung.

Văn Ngọc

Về 3 pho tượng Phật của Việt Nam ở bảo tàng Guimet



Trong khu vực triển lãm dành cho Việt Nam ở bảo tàng Guimet hiện nay có 3 pho tượng Phật rất đẹp, đó là :

- Tượng Phật Quan Âm Toạ Sơn (Bodhisattva Avolokitesvara Pandaravasini), thế kỷ 17.
- Tượng Phật A-di-dà (Amitabha), thế kỷ 18-19.
- Tượng Phật Quan Âm 8 tay, chùa Mía (Hà Tây), t.k. 18.



Gustave Dumoutier (1850-1904) là người đã đem những pho tượng Phật này từ Việt Nam qua Pháp vào cuối thế kỷ trước. Nhân dịp Đầu xảo Thuộc địa (Exposition Coloniale -1889) được tổ chức ở Paris, tại địa điểm từ Trocadéro đến quảng trường Invalides, một ngôi chùa Việt Nam đã được dựng lên tại quảng trường này, và các pho tượng ở trong chùa đều thuộc bộ sưu tập của Gustave Dumoutier. Ông này nguyên là một viên chức cao cấp trong ngành giáo dục của chính quyền bảo hộ, được toàn quyền Paul Bert giao cho trách nhiệm tổ chức việc học vấn ở Bắc kỳ và Trung kỳ, lại kiêm cả trách nhiệm kiểm kê các công trình lịch sử của thành phố Hà Nội. Năm 1889, Gustave Dumoutier

nhượng lại cho Emile Guimet một phần của bộ sưu tập gồm 27 pho tượng Phật cổ, mà phần lớn có thể có xuất xứ từ chùa Liên Trì (còn được dân gian gọi là chùa Tổng Đốc, và được người Pháp thời đó gọi là Pagode des Supplices). Chùa này là một ngôi chùa lớn nằm bên bờ hồ Gươm, ở địa điểm nhà Bưu điện trung ương ngày nay, được tổng đốc Nguyễn Đăng Giai cho trùng tu lại vào khoảng những năm 1842-1846. Khi người Pháp chiếm Hà Nội và bắt đầu xây dựng khu phố Tây, ngôi chùa này đã bị phá đi.

Năm 1903, Gustave Dumoutier lại nhượng lại cho viện Viễn Đông Bác Cổ một số tượng nữa. Hiện nay một số tượng trong bộ sưu tập nằm ở Bảo tàng Lịch sử, Hà Nội.

Trong ba pho tượng Phật kể trên, pho tượng Quan Âm Toạ Sơn có lẽ là pho tượng có bố cục hài hoà nhất, với những đường nét uyển chuyển, và giàu nhịp điệu. Bức tượng Phật A-di-dà có một vẻ đẹp đầy đặn, với hình khối và đường nét khoẻ mạnh, chắc chắn. Tượng Phật Quan Âm 8 tay, cũng đáng chú ý trong tư thế đứng, như một vũ nữ, trong bộ y phục múa vừa lộng lẫy, vừa cổ kính.



1.

Ông đi mãi trong tuổi trẻ của mình. Mê mải. Không biết tóc trên đầu trở bạc. Hoàn toàn không theo tiến trình mà các nhà tiểu thuyết thích và thường mô tả : đầu tiên là những sợi hai bên thái dương ngả muối tiêu, rồi dần dần cả mái đầu pha sương, rồi chẳng pha phách gì nữa mà thành sương thật. Sương tóc. Thật lâng mạn. Thì sao. Người ta vẫn cho rằng lâng mạn là không thực. Không thực mà cũng vẫn chẳng phải siêu thực.

Tôi, tôi biết rõ sợi tóc đầu tiên nào của ông trong đêm đã từ giã màu đêm huyền bí. Đây là một sợi nấm sau gáy, ở vào khoảng mà dù có dùng ba cái gương, cái sau, cái trước, cái cầm tay di động nhờ sự trợ giúp của một người thợ cắt tóc lành nghề và lịch sự cũng không thể trông thấy được. Sợi tóc tráng tiên phong ấy nhanh chóng có thêm đồng đội. Mái tóc ông chẳng bao lâu bạc tráng, rất bất thường ở tuổi ông khi đó, bốn mươi. Tứ thập nhi bất hoắc. Ông không mất thì giờ vào những điều vụn vặt, chẳng hạn như một màu tóc, dù thực ra tôi nghĩ ông là người hết sức cầu kỳ. Những người biết cầu kỳ như thế giờ hiếm lắm, vì cái cung cách cầu kỳ ấy đòi hỏi nhiêu điều kiện. Ông cho thợ cắt phăng mái tóc làm nao lòng người khi trước bằng một đường kéo phủ phàng, và từ đó, để tóc tráng ngang vai. Hãy thử hình dung : một tầm vóc đàn ông đủ cao lớn so với Tây, một nước da nâu hồng đủ chứng tỏ khả năng dâu dẵi, vầng trán cao rất bác học, cũng có thể nói rất lãnh tụ, kính tráng và tầu thuốc lệch một bên mép, không thèm che giấu khả năng và khát vọng... Thế cũng đủ cho tôi tự hào về những người đàn ông thuộc giống nòi mình. Còn hơn cả tự hào : dưới vầng trán kia là một đôi mắt luôn lấp lánh những tia nhìn tinh quái và tai ác rất tương xứng với vốn liếng ngôn ngữ mẹ đẻ không hề hao hụt đi sau bao năm xa quê nhà.

Định nghĩa thế nào về hai chữ quê nhà đây. Tôi luôn luôn nghĩ rằng quê nhà là của chung đấy mà cũng là của riêng đấy. Làm nặng hay nhẹ lòng là do cái phần riêng này. Quê nhà của ông, là một nơi nào đó xa xôi, là một thành phố hay những thành phố, là mưa phùn thấm đất hay những cơn mưa hào phóng, hô hởi của một miền xa lắc mà ông đã buộc phải tới và rồi một lần nữa lại buộc phải từ đấy lên đường ? Tôi chưa bao giờ hỏi, đâu là cái phần thương nhớ nhất của ông khi nghĩ tới quê nhà. Mà đã chắc gì ông có thể trả lời rành rẽ. Những câu hỏi giản dị thường khó có một câu trả lời đơn giản. Các nhà tiểu thuyết, có thể tính thêm vào đây các nhà thơ, hay tưởng tượng hộ cho thiên hạ một bóng dáng. Nói chung, người ta vẫn hay tránh trớ những tưởng tượng cẩm kỵ, nghĩa là trong trường hợp này, một trường hợp cổ điển, hình bóng cổ điển phải là một người nữ. Toàn thể hoặc từng phần : mái tóc, ánh mắt, màu áo, dáng đi, bàn tay, (có thể bàn chân) ngượng nghịu và giọng nói nũng nịu có vẻ như không định trước... Tôi đã có lần bạo mồm hỏi thử ông. Câu trả lời : đấy là chuyện bí mật của đời người, ai lại hỏi toang toang thế. Kể cũng vô duyên thật, vì khi đó quả thực có nhiều người. Tuy nhiên, tôi tin rằng ông không thể trả lời tôi câu đó theo cách cổ điển. Khi đó ông còn đang tuổi thiếu niên. Một người nữ, nếu người ta có ở tuổi ấy, thì khi tóc đã phai màu, thường chỉ thành chất phụ gia cho nỗi nhớ chư chả bao giờ là tròn vẹn nỗi nhớ. Khốn khổ thay cho đàn bà. Toàn sống nhờ vào mộng hão.

Chỉ có mộng của đàn ông là thực. Thực đến siêu thực. Như

truyện ngắn

Về một và tất cả...

Chi Nam

người đàn ông tôi đang kể đây. Ông khao khát như thế từ thủa nào, tôi không thể nói. Rất có thể là từ trước khi tôi đầu thai vào cõi sống này. Rất có thể, từ cái thủa ông bắt đầu biết nhớ. Số phận có những ngõ ngách lật lùng để in dấu lên tâm hồn con người, và cắt gọt đời sống của mỗi con người thành những tác phẩm điêu khắc mà chỉ thời gian mới có thể ngắm nhìn và nhận biết giá trị. Người đàn ông đã chọn một khát khao, không thể nói là vĩ đại, bởi không hứa hẹn một thoáng vinh quang sau này cho kẻ cưu mang. Thành thử ít người dám cưu mang cả đời. Khát khao cũng cần được nuôi sống. Khát khao được đánh thức bởi đời sống, nhưng nhiều hơn là bị giết chết bởi đời sống. Có giữ được cho mình hơi lửa ấm thanh khiết của khát khao tuổi trẻ không, điều đó cần tới kích cỡ tâm hồn của mỗi con người. Có giữ được cho lòng bình tĩnh khi nỗi buồn gặm nhấm mòn từng ngày tháng, nỗi buồn mà người đeo đẳng nhiều khi không nhận biết được, trước những năm tháng đã xa rồi, vĩnh viễn, trước khát khao không thể thành thực, về một quê nhà. Tiếng cười lanh lẹ tan như rượu thuỷ tinh óng ánh. Giọt nước nóng bỏng nào rót ngược vào trong...

... Không thể biết. Đêm Chúa bị sinh ra cho con người, ở một nơi rất xa quê nhà, xa nhà thờ, xóm mạc, thành phố, nơi không có bàn thờ Chúa cũng chẳng có máng cỏ để đặt Chúa hài đồng, tôi đã được nghe ca nhạc theo yêu cầu thính giả. Có lẽ cũng chẳng hẳn là như thế, là buổi ca nhạc mỗi người hát vì mọi người và tự phục vụ tim mình. Lời ca hào hùng một thủa có khả năng làm nhặt đi nỗi buồn, sự đau đớn, thất vọng. "Ta vượt trên đỉnh núi cao Trường Sơn... Ta đi nhằm phương xa gió ngàn đưa chân ta về quê hương... Quán về trong gió đang dang triều lén..." Những ngón tay đàn ông gõ nhịp trầm hùng. Tiếng hát đậm "pâm.. pâm...". Những giọng cười phá ra hô hỏi. Rừng ngoài kia đang tóc lèn trong cơn bão. Giật. Xoáy. Dữ dội. Điện cuồng. Điện mất. Đường dây điện thoại bị cắt. Nến nhỏ leo lét ngả nghiêng trong tiếng hát phóng khoáng. Những gương mặt vạc xuống. Nét thời gian. Bài ca xưa cũn thuộc về thời gian. Là thời gian. Là tuổi trẻ. Con bão nào đang thốc lèn trong lòng người ?

Rất đột ngột tôi nghĩ tới ông. Tôi cảm giác như ông đang ngồi giữa họ. Đây là thế hệ của ông. Đây là đồng đội của ông. Ngày ấy. Trong một cuộc chiến mà ông và họ đã dâng hiến tuổi thanh xuân, khát vọng, niềm tin. Chân thành, rất đối chân thành, bởi không vì một lợi ích tư riêng nào, bởi khi đặt mình vào giữa cơn cuồng phong phũ phàng của đất nước thời buổi ấy các ông đã đồng thời phải quay lưng lại với ngay cả quá khứ của mình, cả tiểu sử của mình, cả thân tộc, và không ít người còn buộc phải quay lưng lại với ước ao về tương lai êm ám của riêng mình. Giấc mơ con, có thể, nhưng cần thiết cho mỗi đời người, và chẳng nên đem đổi lập với những con mơ

lớn của chỉ một đôi cá nhân đã ngẫu nhiên được lịch sử chọn làm người quay bản lề lịch sử. (*) Có trận chiến nào không đòi hỏi người ta hết mình với hai chữ tử sinh. Có đi hết hành trình để hiểu đến tận cùng nghĩa hai chữ ấy không lại là chuyện khác.

Không ai, trong số các ông, chết, hiểu theo nghĩa đang sống chuyển sang từ trần, trong cuộc chiến ấy. Nhưng tôi biết, đã có một cái gì đó chết hẳn, vĩnh viễn. Cái gì ? Chút thơ ngây trong tin tưởng ? Vào bản thân mình, vào những con người đại diện cho cái đẹp của thời buổi ấy trong cái nhìn không phải chỉ của nhiều con dân nước Việt, mà là của cả nhân loại ? Hay cái bị khai tử là chính niềm tin ?

Nhưng họ đang ngồi kia, hát. Niềm tin không thể mất. Cả chút thơ ngây làm sáng bừng lên mỗi cuộc đời ở bất cứ tuổi nào cũng vẫn vẹn nguyên. Sau hoài nghi là thác sinh. Mới mẻ, đau đớn, hạnh phúc. Cái hạnh phúc của kẻ dám tự đập vỡ mình ra để sống lại, tin tưởng, đợi chờ.

Không bài ca nào phản bội con người. Chỉ con người mới phản bội nhau và phản bội lại những bài ca. "Đường ra trán mùa này đẹp lắm...". Ở một nơi nào đó xa xôi đã có những con người không muốn hát lại bài ca thủa ấy. "Trường Sơn ở trên đường ta qua không một dấu chân người - Có chú nai vàng nghiêng đôi tai ngơ ngác - Dừng lưng đèo mà nghe suối hát - Ngắt một đóa hoa rừng cài lên mũ ta đi...". Những giai điệu không thể nào quên ở một nửa nước, một thời, đã được những người con ra đi từ nửa nước kia hát, nơi này. Không ai tóc đen nhiều hơn tóc trắng. Sau lưng họ là những ngày tuyệt thực, những đêm không ngủ, là tuổi sinh viên sôi động, cho một đất nước bị ngăn đói, cho những gia đình phải ly tán, cho niềm tự hào được làm người Việt của chính họ.

Có thể chúng tôi không cùng lựa chọn với họ, trong thời buổi ấy và ngay cả bây giờ. Nhưng không thể nào không kính trọng những người đã dám sống như thế, thời ấy, dám chấp nhận thất vọng, bây giờ. Không dám thất vọng, làm sao biết hy vọng và dám sống cho hy vọng. Những bài ca xưa vẫn đi cùng họ. Họ, những người giữ lửa cho chính mình không quên những bài ca ấy khi đi tìm những bài ca mới. Người đàn ông của chúng ta đi mãi trong tuổi trẻ. Vắng trán ngao nghẽ. Bờm tóc ngỗ ngược. Tiếng cười và giọng nói hào sảng. Với bạn bè và gió bốn phương. Cho một lần được là mình mãi mãi...

2.

"Tiện nỉ, cái bọn văn sĩ nửa đời nửa đoạn. Người ta sống hết hơi hết sức cả đời còn chưa đi đến đâu. Chúng nó mang luôn người ta ra làm nguyên liệu... à, ừ, nguyên mẫu, các cậu gọi thế hả... chế chế biến biến một hồi để thành sự nghiệp của mình... Nay, phải trả công người mẫu cho bọn tôi đấy nhé. Nói thực chút cứ chia phần cái thành công của các cậu cho tất cả những người từng bị túm làm nguyên mẫu thì các cậu chả còn gì. Chứ còn gì nữa. Bọn nhà văn cứ gào lên nghệ sĩ là một là riêng là thứ nhất, còn nghệ thuật là hư cấu. Toàn tượng bở. Hư cấu chẳng là bịa đặt thì là cái quái gì. Bịa như thật. Mà thực ra các cậu có bao giờ bịa được cái gì hoàn toàn không có thực chưa ? Ngày trước mình cứ nghĩ bọn này mà cho đi lửa đảo thì nhất hạng..."

Ông cười thoái mái, tay dỗ dỗ cái tẩu thuốc xuống gạt tàn. Trong radio ca sĩ đang rên rỉ “*Gặp em trên cao lồng gió – Rừng Trường Sơn ào ào lá đỏ*”. Bài hát thắt lòng thắt dạ một thời, làm náo động hồn người một thời vì yêu thương và khát vọng chỉ có ở thời buổi ấy mà cái bợn ca sĩ nửa mùa trẻ người non dạ này hát lên nghe buồn phát ốm. Tôi cũng thắt cả lòng. Vì cái giọng từng từng đây về chế nhạo mình chế nhạo người của ông. Lời ông ác quá. Nhưng mà chưa đúng hẳn. Chẳng có kẻ nào bất lực bằng bọn nghệ sĩ thật, nghệ sĩ từ trong máu. Bất lực thế thì lửa đảo được ai. Lại còn thêm bệnh nhẹ dạ... “*Rừng Trường Sơn ào ào lá đỏ... Đoàn quân vẫn đi với vã – Rừng Trường Sơn nhòa trong trời lửa...*”. Ngoài kia tuyết cổ tích đang roi, im lìm, trinh bạch. “...*Hẹn gặp nhé giữa Sài Gòn*”... Cũng như là cổ tích. Nhưng mà không có hậu. Tại sao tôi ngồi đây nghe ông...

“*Mà cậu gọi cái đoạn tôi vừa đọc của cậu là gì ? Tuỳ bút ? Truyền ? Hay là ghi chép ? Theo tôi thì chẳng ra đâu vào đâu. Bảo cậu đi lửa đảo còn là ca ngợi đấy. Muốn làm cao thủ làng lửa thì phải tin, tin rằng mình đang đứng về phía chân lý. Hãy nghe lại cái bài hát này mà xem. Có bé này hát dở. Không nói giọng, tôi không nói giọng có ta. Vấn đề cũng chẳng phải là bài hát này không phải dành cho giọng nữ. Cái chính là cô ta không sống nổi với tâm trạng của thời buổi ấy. Vừa rồi tôi có nghe một bài hát từ thời kháng chiến, nghĩa là không phải thời của mình mà cũng chẳng phải là cái thời của cậu. Tên bài là gì nhỉ ? ‘Quê hương anh bộ đội’. Phải, bài ‘Quê hương anh bộ đội’. Người hát là một cô bé chắc mới qua tuổi học trò. Rùng cả mình vì hay quá thế. Nó hát như lụa. Da diết. Mà cậu biết là cả nhà tôi chỉ có dính dáng gì đến kháng chiến Việt Minh đấy nhé. Bọn tôi là dân B54 mà, chạy một mạch vào Nam, chả kịp biết cái ngày ‘Trùng trùng quân đi như sóng – lớp lớp đoàn quân tiến về’ như thế nào. ‘... Chúng ta đi nghe vui lúc quân thù đầu hàng cờ ngày nào tung bay trên phố ... Trùng trùng say trong câu hát... Năm cửa ô đón mừng đoàn quân tiến về – Như đài hoa...’ Cậu biết cái bài này chứ. Tôi có nghe nói đó là một bài hát truyền thống thời đi học ở miền Bắc các cậu phải học mà. Nhưng có lẽ các cậu không biết bài hát đó ông nhạc sĩ sáng tác rất lâu trước ngày giải phóng Thủ đô, trước cái ngày dân có của ăn của để như nhà mình bỏ của chạy lấy người bán sống bán chết rời Hà Nội. Khả năng thấu thị tương lai đến như thế của cái ông nhạc sĩ bạn rượu này thì các vị vẽ đường cho dân tộc bây giờ còn phải gọi bằng bố, còn các cậu thì nhất thiết phải coi là sư phụ. Vấn đề là ở đấy. Là cái tài tiên cảm được thời gian, là cái tài sống qua được nhiều tâm trạng, và biết tin một cách thực lòng. Thiếu niềm tin thành thực ấy, nói thật, mọi cái các cậu gọi là nghệ thuật đều là đồ đóm hé...*”

... “*Chúng ta ướm lại hoa sắc hương phai ngày xa ôi phô phuong Hà Nội xưa yêu dấu. Những bông hoa ngày mai đón tương lai vào tay những xuân đời mỉm cười...*”. Ông tiếp tục âm ư, và chẳng thèm báo trước, phà một hơi khói vào mặt tôi. Mặt tôi chắc ấm đậm. Tôi biết tìm đâu ra cái niềm tin thành thực ấy bây giờ. “*Sống đã thôi là hạnh phúc – Yêu đã thôi là đắm say...*” (***) Em đã viết cho tôi như thế, bình tĩnh, hiểu biết, thông cảm, sau cái ngày tôi lúng túng nói với em lời chia tay chẳng vì một cơn cớ nào. Sống đã thôi là hạnh phúc. Yêu

đã thôi là đắm say. Vậy mà không hiểu sao tôi vẫn cứ vui vui buồn buồn bất chợt. Và thu, mùa thu ấy đã thôi là quyến rũ với tôi sau khi em gật đầu, chấp nhận, uống cùng tôi tách cà phê cuối cùng và bỏ đi vào mưa. Tôi chỉ còn lại tôi, và nghệ thuật. Những mảng màu man dại bất ổn của thằng bạn học kiến trúc bỏ nghề tặt về nghiệp vẽ. Những giai điệu như nước, như lửa cuốn, như gió mùa của thằng bạn to ngang ngồi một đống cả buổi cùng bạn bè mà không chen nổi một câu nào với mấy đứa lầm mầm tốt giọng. Những câu chữ hài hước mà hậm hực của thằng bạn học nghề tính toán tiền bạc mà lại chỉ thích loay hoay với chữ nghĩa, là thứ thời đi học nó sơ ngang với sơ có chủ nhiệm vô cùng tốt bụng mà chúng tôi lão lếu đặt vụng tên là bà La sát. Tôi không hài hước được như nó. Cũng không muốn hậm hực như nó. Tôi âm thầm xếp những trang viết vẫn một mình sản xuất hàng đêm, không cho đứa nào xem, và chuyên tâm với nghề. Và nhờ thế mà được cái học bổng toàn phần, sang đây. Ông nói đúng. Nghệ thuật không có khả năng kiến tạo cái gì. Cũng chẳng nên bắt nó phải làm thay đổi được một cái gì. Nghệ thuật là thứ dành cho những kẻ lơ ngơ và bất lực. Tôi đã hiểu thế nhiều năm rồi. Thế nhưng tôi vẫn dám dẫu vào. Cả lũ chúng nó. Đấy có phải tự lửa mình ? Điều này em đã thương tình không nói lại vào cái hôm chia tay. Nhưng cả em nữa, trong bao nhiêu lần tụ họp vẫn tạt thẳng vào mặt cả bọn câu ấy khi nâng ly rượu lên môi với một vẻ đầy ghê tởm và khinh bỉ mà vẫn không bỏ được sân khấu của em, dù rằng nó chẳng nuôi được em thay mấy thùng đậu phụ mẹ em vẫn ngày ngày tha ra chợ ngồi bán. Thằng bạn tôi bảo những trò vô bổ vẫn làm chúng tôi mất thì giờ là gia vị, chỉ là gia vị thôi, cho cái cuộc đời này. Không có thì cũng chẳng sao. Nhưng không có thì tất cả sẽ trở thành một lũ chém to kho mǎn, không xoi được. Dù sao thì nhờ thứ gia vị xa xỉ này mà cái lũ suối ngày bất bình bức dọc chúng tôi đã hòa giải được với cuộc đời, cuộc đời rất đẹp, rất nhổ nhảng, rất buồn, rất không đáng sống trong ý nghĩ của cả bọn, tùy theo thời tiết trong ngày và tùy theo chuyện ở cơ quan.

Thế nhưng cái vẫn làm bạn rộn đầu óc chúng tôi ấy có phải là nghệ thuật ? Theo lời ông thì không phải. Vì thiếu niềm tin. À, nếu chỉ cần có niềm tin thành thực vào cái gì đấy mà đã đủ sức làm cho thiên hạ náo động, bạo loạn, làm đảo chính, đấm đá nhau hay tự tử thì nghệ thuật cũng to chuyện đấy chứ. Về điều này, lúc chỉ có mấy thằng với nhau thì chúng tôi tuyên bố như ở chỗ không người, nhưng ra chỗ đông người thì đứa nào cũng im thin thít, giấu biệt việc mình mất thì giờ vào những trò vô bổ. Giả dụ như tôi, tôi biết là tôi sẽ rất xấu hổ nếu có bị ai ở cơ quan hỏi rõ mặt rằng dạo này có viết được cái gì không, rồi hào hứng cầm tờ báo có cái truyện ký tên tôi mà tôi đã rất trân trọng đưa lại, nhưng với một vẻ hờ hững cố ý. Tôi có kinh nghiệm lắm về chuyện được người quen đọc mình rồi. Hào hứng đấy, mà cũng thờ ơ ngay đấy khi, giả dụ, ai đó gào lên báo tài vụ phát lương. Thế còn chưa tệ bằng họ đọc toang toang trong phòng, rồi đoán chắc như đinh đóng cột với nhau rằng tôi đang chửi ai giấu ai, rằng ai đang thắt tình ai đang sấp ly dị, rằng ông nào phải đi bà nào sấp về. Mà đấy là nghệ thuật của tôi, là hư cấu, hoàn toàn dị ứng với chẳng hạn như ca dao cổ động chuyện sạch nhà sạch phố đẹp thủ đô hay tranh Bồ Hồ. Tôi càng hư cấu kỹ chừng nào thì người ta càng đoán khoẻ

chừng ấy. Đọc thầm lại những gì mình viết ra trong khi mọi người rách việc bàn tán, bao giờ tôi cũng run trong bụng. Thế nên mới bảo tôi phải hờ hững cố ý, phải cố ý thế để có đường lùi. Nói thật, riêng trong cái cảnh này, em là diễn viên kịch cũng không thể diễn đầy tâm trạng như tôi.

... Cái băng đã quay hết một mặt. Ca sỹ lại lải nhải “ *Gặp em trên cao lộng gió – Rừng Trường Sơn ào ào lá đỏ...* ” Cô ta biết gì về thời buổi ấy. Cả chúng tôi nữa, chúng tôi biết gì về thời buổi ấy. Nhưng đó là một bài hát tôi yêu thích. Bởi ba tôi, người mà tôi vô cùng kính trọng nhưng ngại gần rất yêu thích bài hát này. Với tôi, thật là một thảm họa nếu sau bữa ăn tôi mà tôi ít khi về đúng giờ chưa kịp rút dù thì tự dưng lại được ông gọi ra, tự tay rót nước và hỏi về những dự định cống hiến trong tương lai của tôi. Và sau khi đã rất ân cần với ông con lâm lâm lì lì, thường vẻ mặt ba tôi tối sầm. Hồi đầu, khi tôi mới ra trường, còn chăm chỉ và hào hứng với nơi làm việc ông lo cho, hễ tôi nói trái ý là ông nở khí xung thiên, quát từ tôi cho tới mẹ. Bây giờ, khi tôi một tháng ba bốn lần có thể đưa vào tay mẹ một cục tiền để mẹ chi tiêu trong nhà, ông không quát nữa, ngồi thở phè phè. Nghe còn nản và hãi hơn, vì không đứa con nào có thể cãi lại cha mẹ khi không bị mắng. Lần cuối cùng cha con ngồi nói chuyện với nhau một cách nghiêm túc như thế, tôi, đang còn lo nghĩ, đã chẳng giữ mồm như mọi lần, và ông, nén tiếng thở dài, ra bật tivi. Đúng chương trình *Những bài ca vượt thời gian*. Đúng bài *Lá đỏ* này đây. Lời thơ còn hay hơn. “ *Gặp em trên cao lộng gió – Rừng lả ào ào lá đỏ – Em đứng bên đường – Như quê hương...* ” ...Ngày ấy, ba từ miền Nam vừa giải phóng ra... Mười năm... Môi mẹ cười lật bật, nước mắt giàn lảng lẽ. Ba cũng lảng lẽ. Nhưng buổi chiều, đèo anh em tôi về thăm ông bà ngoại trên Quảng An, ngang qua hồ Tây gió thì ba hát. “ ...Em đứng bên đường – như quê hương – vai áo bạc quàng súng trường... Đoàn quân vẫn đi với vã – Rừng Trường Sơn nhô trong trời lửa... ” . Khi bất bình nhất với ông, bao giờ tôi cũng nhớ buổi chiều ấy, hai anh em theo ba, ngồi chung cái đèo hàng đã được ba cẩn thận chắp thêm mảnh ván, nghe tiếng ba bật trong gió. Nếu bài ca chỉ chứa trong nó niềm tin thành thực của nhạc sỹ, của ca sỹ, liệu nó có thể vượt được thời gian ? Và cũng như thế, nói chung, nghệ thuật ? Khi người được trao gửi không vượt ra khỏi những thói quen khen chê buồn vui cũ, không nhen nỗi trong lòng mình một niềm tin cũng lớn lao như thế ? Vào cuộc đời, vào khả năng yêu thương và cảm thông của con người, vào khả năng biết mê đắm và chán nản đến mức rõ đại của con người ! Chúng tôi có thể tìm cho mình được chẳng một tri kỷ không quen biết ? Như những nghệ sỹ trước chúng tôi đã tìm thấy ! Bất ngờ ! Tuyệt diệu ! Tôi có thể tìm cho mình được chẳng một bạn đọc sẽ đọc thấy giữa những dòng chữ đau đớn hay phẫn nộ, hay đơn giản là chai đá mà tôi sẽ tiếp tục viết ra một khát khao không thể nói không cùng ?

... Ông lắng nghe tôi, châm lại tẩu thuốc :

“ *Có lẽ cậu nói cũng phải. Thôi được ! Tôi sẽ không kiện cáo cậu về vụ trả công người mẫu. Người thời nào cũng phải có cái lý của riêng mình để mà phán xét hay định đoạt. Còn chưa qua được cái bước ấy thì còn mãi mãi là con trẻ, còn chưa thể*

làm được gì. Nếu bạn tôi có thấy lòng dạ sôi sùng sục khi nghe những bài ca mà cậu cho là lẽ ra phải rất xa lạ với giai cấp của chúng tôi, tạm gọi thế đi, thì bởi vì với chúng tôi ngày ấy những bài ca ấy giống như là lương tri vậy. Bạn tôi làm theo cái bạn tôi cho là đúng, vậy thôi, không có chuyện chủ định trước ủng hộ phe nào miền nào trong cuộc chiến khốn khổ ấy... Khả năng yêu thương và cảm thông... Đó là một cách diễn đạt khác của lương tri, phải thế không ? Lương tri, chứ không phải những thứ chính nghĩa hay phi nghĩa đã được dán nhãn dán dắt bạn tôi đi ngày ấy, và sau này đã kéo chúng tôi ra khỏi con đường ấy. Bởi thế mà chúng tôi không phải đỏ mặt bây giờ và vẫn có thể nghe lại hát lại những bài ca cũ. Không quên được. Tuổi trẻ của chúng tôi tràn đầy mê đắm, nhưng mà không rõ dại. Chẳng có sự rõ dại nào là hay cả... ”

Tôi gật theo từng chỗ ngừng ngắn của ông. Như một cách đặt dấu chấm. Như một cách tự khẳng định. Ông phì một hơi thuốc, cười :

“ *Này, nhưng có lẽ phải nhận mình già rồi. Mà cậu cũng là thằng lão hóa sớm. Tuổi trẻ không phải là tuổi ngồi ngâm ngoi thế này. Triết lý vụn cho đỡ buồn miệng thì thông cảm được. Tuổi trẻ là tuổi hành động, và nói vậy chứ đôi lúc cũng phải cho nó quyền điện rồ. Cậu đã bao giờ cho phép mình điện rồ chưa ? Ngày xưa bạn này làm gì cũng là đi theo tiếng gọi của con tim. Như là tình yêu ấy. Thế các cậu bây giờ thì đi theo tiếng gọi của cái gì ? ”.*

Giọng ông đầy vẻ trêu chòng, nhưng mắt ông nhìn thì nghiêm khắc, dò hỏi, ráo riết. Hình như ông thật lòng muốn biết về cái tuổi rõ dại của chúng tôi bây giờ thật. Tôi lúng túng :

“ *Thì... Các anh ngày xưa... Thằng bạn em bảo thời nào mà chẳng phải đi theo tiếng gọi của con chim...* ”

Giời ơi cái lưỡi. Tôi không thể nào cải chính kịp vì chính mình cũng bị bắt ngorda ý nghĩa điều mình vừa phát ngôn. Ông buông cái tẩu, cười phì phì :

“ *Thế nào ? Thằng nào nói mà sấm thế ! Đi theo tiếng gọi của con chim ! Đi theo tiếng gọi của con chim ! Đáng mặt nam nhi tri chí ! ”*

Dứt con cười, ông lại phì phà tẩu thuốc, rồi nhìn tôi, ông tiếp tục, hết sức nghiêm túc, về chuyện phải đi theo tiếng gọi của cái gì con gì. “ *Thế là phải. Mình không cho phép cậu nói là cậu nhỡ mồm nhỡ miệng đâu đấy nhé. Phải ! Giả mà mọi tiếng nói của con người đều cùng được nghe thấy...* ”

Chi Nam

Trại Giáng sinh 1999
12.2000- 1.1-2001
Schwarzwald - Limburg

(*) *Lũ chúng ta ngủ trong giường chiếu hép / Giấc mơ con đê nát cuộc đời con, thơ Chế Lan Viên (Người đi tìm hình của nước).*

1. Lời bài hát trích từ *Tiến về Hà Nội* (Văn Cao), *Lá đỏ* (thơ Nguyễn Đình Thi, nhạc Hoàng Hiệp).

2. “ ... Sống đã thôi là hạnh phúc – Yêu đã thôi là đắm say – Và thu đã thôi là quyến rũ... ” (ĐQN).

HOÀNG ĐẾ ASHOKA ĐÃ SỐNG LẠI NHƯ THẾ NÀO?

Câu chuyện về khảo cổ học

Nguyễn Đức Hiệp

Kho tàng văn hóa Ấn Độ có nhiều huyền thoại, truyền cỗ tích được kể lại trong các tác phẩm còn được lưu truyền. Trong hàng hà sa số các nhân vật trong văn chương, như các tác phẩm cổ điển *Ramayana*, *Mahabharata*, *Baghavad Gita* cũng như bao huyền thoại về các nhân vật, vua chúa, người ta biết là các nhân vật trên đều không có thật trong lịch sử. Cùng lầm chỉ là huyền thoại, huyền sử thêu dệt quanh các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Một số các tác phẩm liên hệ đến Phật giáo như *Mahavamsa* (sử biên niên huyền thoại của Tích Lan), *Asokavadana*, *Divyavadana* có kể và nhắc đến vị vua tên là Ashoka (còn được gọi là A Dục trong tiếng Việt).

Các truyện về Ashoka kể về một vị hoàng tử lúc đầu tàn ác, giết các anh em mình để lên ngôi vua, sau thay đổi, sám hối theo đạo Phật và đã sáng suốt cai trị đất nước trong thái bình. Ông cũng truyền bá Phật pháp khắp nơi từ Ấn Độ qua các nước lân bang. Truyền kể về sự thay đổi của Ashoka qua đạo Phật, sau khi ông chứng kiến một phép lạ : Vua Ashoka có một nhà tù nổi tiếng với các cai ngục độc ác, ít có ai thoát sống an toàn khi đã vào đó. Một hôm, một nhà sư bị bắt giam, cai ngục đã phải báo với nhà vua vì có một sự kiện lạ lùng. Vua Ashoka đã đích thân đến chứng kiến : nhà sư bị bỏ vào vạc nước sôi nhiều lần liên tiếp nhưng kỳ lạ thay, nhà sư không bị hề hấn. Từ ấy, vua Ashoka đã dứt bỏ cái ác, theo đạo Phật, cai trị đất nước một cách độ lượng. Thầy Huyền Trang (Tam Tạng), trong ký sự đi Tây vực từ Trung quốc đến Ấn Độ vào những năm 629-645, cũng đã nhắc đến về nhà tù xưa cũ của Ashoka (3).

Câu chuyện quá đẹp nên trở thành khó tin. Vả lại, nó là một trong biết bao sự tích và huyền thoại về vua chúa trong văn học Ấn Độ. Vì thế nó đã rơi vào quên lãng. Cho đến thế kỷ 19, khi một nhà khoa học giải mã được những dòng chữ cổ khắc trên những phiến đá, tượng cột ở rải rác khắp Ấn Độ, Nepal, Pakistan, Afghanistan...

1. Ấn Độ huyền bí

Đầu thế kỷ 17, khi người Anh đến Ấn Độ, bán đảo này nằm dưới sự cai trị của triều đại Moghul Hồi giáo. Đa số dân Ấn lúc bấy giờ (và mãi đến hiện nay) theo Ấn Độ giáo và Hồi giáo. Tầng lớp cai trị theo đạo Hồi với những công trình kiến trúc rực rỡ và ấn tượng như Taj Mahal. Triều đại Moghul tạo một nền văn hóa có qui củ phát xuất từ phương Bắc, kết hợp với văn hóa bản địa. Lịch sử của triều đại Hồi giáo này đã được ghi lại chi tiết và tương đối đầy đủ. Còn thời kỳ tiền-Moghul (khoảng thế kỷ 16 trở về trước), thì sử liệu thiếu sót, mờ mịt, đầy những mảng trống, vài vết tích còn lại thì bị xao lãng. Lý do là vì trong cuộc chinh phục Ấn Độ, người Moghul đã phá huỷ di tích của các triều đại trước, và quan

trọng không kém là bắn thân các triều đại ấy và các tiểu vương ở bán đảo cũng sơ sót trong việc ghi chép sự kiện lịch sử. Chỉ còn lại là một bảng liệt kê không đầy đủ tên của các vị vua theo thứ tự thời gian từ các trước công nguyên Tây lịch, viết bằng chữ Sanskrit (Phạn) được đắp cấp Brahma lưu giữ.

Đầu thế kỷ 19, một số công trình kiến trúc phong phú và đặc sắc đã được khám phá từ các hang động, thành phố đã bị bỏ hoang từ nhiều thế kỷ nay, lẩn khuất trong rừng rậm như : Elephanta, đảo Salsette, Ajanta, Ellora, Bagh, Karli. Đặc biệt là các đền dài được đúc khác từ một quả đồi, hay quả núi chứ không phải là được xây bằng gạch, đá hay các nguyên liệu khác. Những công trình như vậy quả có một không hai trong kiến trúc trên thế giới.

2. Bí ẩn cột đá

Năm 1616, trong lúc khảo sát thành phố Delhi đã bỏ hoang (thành phố mới gần đó được gọi là New Delhi), Thomas Coryat tìm được ở Delhi giữa đồng hoang tàn trải hơn 10 dặm mà chỉ có dơi và khỉ trú trong các lâu đài đổ nát, một cái cột tròn cao khoảng 20 m, sáng loáng dưới ánh trăng. Cột tượng nổi bật lên vì nó khác hẳn các kiến trúc đổ nát chung quanh, với phong cách nghệ thuật đặc biệt và niên đại có vẻ cổ hơn. Nhìn từ xa thì tưởng như bạc, gần chút nữa thì tưởng là cẩm thạch, nhưng thật ra là đá vôi cát (sandstone). Với mặt nhẵn bóng như cẩm thạch và chữ khắc trông giống như chữ Hy Lạp. Coryat cho rằng có thể là do Alexander đại đế (hay các hậu duệ tướng lĩnh của ông) dựng lên sau cuộc viễn chinh qua tận Á châu.

Năm mươi năm sau, John Marshall khám phá một cột đá tương tự ở Bihar, đầu cột có tượng khắc hình sư tử, chữ viết rất lạ, giống như các chữ viết tìm thấy ở các đền Karli và các đền khác.

Charles Wilkins khám phá các cột ở Budal (tiểu bang Bihar). Ông là người Tây phương đầu tiên biết tiếng Phạn (Sanskrit) và đã giải mã được các dòng chữ hơi cổ, các chữ này mặc dù khác với loại chữ hiện đại đang dùng gọi là Devanagari, nhưng giữa chúng có sự liên hệ và tương đồng. Ngày nay người ta biết rằng chữ viết ở Ấn Độ trải qua tiến trình gồm 4 giai đoạn : chữ cổ và thô sơ nhất gọi là Ashoka Brahmi, chữ hơi văn hoa và hơi dứt đoạn Gupta Brahmi, chữ tròn và cong Kutila Brahmi và chữ dùng hiện nay là Devanagari. Các kiểu chữ mà Wilkins giải được là các chữ mà sau này được gọi là Kutila, Gupta Brahmi. Nhưng đối với các sử gia thì cột ở Budal không có thông tin mới lạ, nó chỉ nói lên nghi thức tôn giáo đã biết.

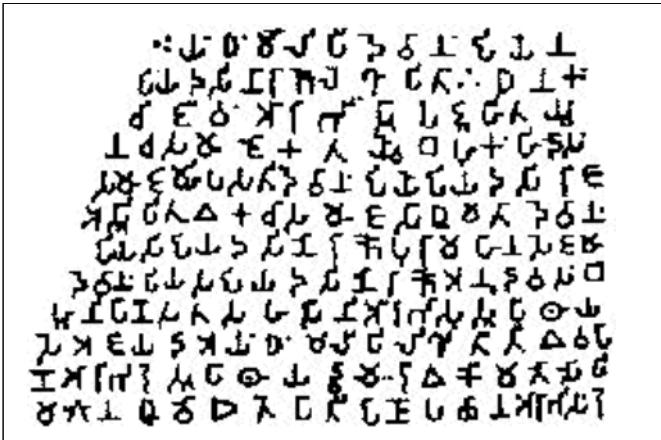
James Prinsep đến Ấn Độ năm 1819. Vì có kinh nghiệm nghiên cứu các đồng tiền cổ và các chữ xưa khắc trên tiền, ông đến Calcutta làm việc với Horace Wilson, học giả chữ Sanskrit (Phạn) và là thư ký của Hội Asiatic Society. Trong thời gian này người ta lại tìm thêm được cột tượng ở Allahabad, tương tự như cột ở Delhi. Trên cột tượng, ngoài các dòng chữ Ba Tư ở vào thời kỳ Moghul, còn có hai loại chữ đã mờ và cổ hơn là Ashoka Brahmi và Gupta Brahmi.

Bản dập chữ viết trên cột tượng để gửi cho các nhà nghiên cứu khắp nơi. Nhờ bản faxsimile gửi tới Hội Asiatic Society

năm 1834, Prinsep và học giả Sanscrit W. Wills giải được chữ Gupta Brahmi. Đây là chữ viết mà Wilkins đã giải và đọc được trước đây hơn 50 năm. Nhưng lần này văn bản giải được cho biết rất nhiều thông tin về lịch sử, cho thấy chi tiết về một vua Samudragupta, con vua Chandragupta chinh phục 9 nước. Kết quả này làm phán khởi và động viên Prinsep tiếp tục nghiên cứu để đọc các chữ cổ trên tượng.

Nhưng chữ Ashoka Brahmi vẫn không ai giải được. Prinsep viết lên tạp chí Asiatic Society, kêu gọi các học giả cố gắng giải được chữ cổ Ashoka Brahmi. Một trong những thư tín ông thường nhận được từ khắp nơi của nhiều người khắp Ấn Độ gởi đến ông khi họ tìm ra hiện vật mới, là từ một kỹ sư làm việc ở Allahabad tên là Edward Smith. Smith đang làm việc, đo địa hình ở trung tâm Ấn Độ. Prinsep nhờ Smith đến địa điểm khảo cổ Sanchi, gần thành phố Bhopal để làm các mẫu fasimile về các chữ Gupta Brahmi ở trên các hiện vật hiện chưa được dịch để gởi cho ông. Sau khi đã thực hiện xong yêu cầu, Smith còn cẩn thận hơn, làm thêm bản dập các thành đá (stone railing) chung quanh đền thờ, không dính dáng gì đến các hiện vật quan trọng được yêu cầu.

Chính một vài các chữ cổ, ngắn Ashoka Brahmi trên thành đá này là đầu mối để giải toàn bộ chữ trên các cột và phiến đá. Khi nhận được, mỗi hàng viết trên một thành đá. Prinsep suy diễn là mỗi thành đá là do một tín đồ xây tặng và mọi hàng chữ có tên tín đồ khắc vào. Tất cả các hàng chữ trên đều có một chữ cuối giống nhau. Prinsep suy luận là đó có thể là “danam”. Nó phải có nghĩa là quà tặng, biếu cho. Một chữ thông dụng hàng ngày ở các buổi lễ. Nếu là như vậy thì Prinsep tìm được 3 phụ âm d, n, m và 1 nguyên âm a. Các mẫu tự này rất thông thường trong các ngôn ngữ ở Ấn Độ. Ông thử áp dụng vào các chữ trên cột tượng Delhi. Ông đã vô cùng ngạc nhiên và vui mừng khi đọc và đoán gần trúng được dòng đầu là “Devam piya piyadasi raja hevam aha” (“thương quý của các thần linh, vua ra lệnh như sau”). Trong vòng 6 tuần làm việc liên tục ở trụ sở Hội Á châu (Asiatic Society), Prinsep đã giải được toàn bộ chữ khắc viết trên cột tượng.



Hình 1 : Chữ Ashoka Brahmi trên phiến đá Girna ở Gujarat.

Prinsep trình bày sự khám phá của mình ở Hội Á Châu. Mọi người đi từ thích thú, tò mò, ngạc nhiên đến thán phục. Nhưng vua Piyadesi là ai ? George Turnour, một nhà nghiên cứu ở Tích Lan nghiên cứu về lịch sử Phật giáo gởi về Asiatic Society cho biết rằng vua Piyadesi còn có tên là Ashoka, cháu

của vua Chandragupta. Kiểm chứng thêm cho thấy Ashoka có tên danh sách Sanskrit các vua Ấn Độ. Vậy thì đúng Piyadesi trên cột là vua Ashoka !

Nhờ sự khám phá chữ viết trên cột tượng và các phiến đá người ta được biết thêm nhiều về vua Ashoka. Sinh vào khoảng năm 304 BC, là vị vua thứ ba của triều đại Mauryan sau khi vua cha là Bindusara băng hà. Tên là Ashoka nhưng tên chính thức là Devanampiya Piyadesi (*Thương quý của các thần linh, Người nhìn mọi việc với sự nhân hậu*). Trong khoảng 2 năm tranh giành ngôi, có ít nhất một anh em của Ashoka bị chết. Trong năm 262 BC, 8 năm sau khi lên ngôi, nước Kalinga (khoảng ở tiểu bang Orissa ngày nay) bị chinh phục. Sự thiệt hại vì chiến tranh đã khiến vua Ashoka thay đổi hoàn toàn. Ông đã trở thành Phật tử. Và trong cuộc đời còn lại của mình đã áp dụng triết lý đạo Phật trong việc trị nước và phát huy Phật pháp. Ông đã giúp đạo Phật truyền khắp nước và ra các nước ngoài. Ông mất vào năm 232 BC sau 38 năm làm vua.

Để hiểu rõ hơn về con người của vua Ashoka, một phần các sắc lệnh trên đá và trên cột được lược trích ở đây, cho phép ta thấy rõ về tư cách của vị vua này.

Sắc lệnh trên đá

(a) Trong quá khứ, các vua thường đi vui thú như săn bắn hoặc các trò giải trí khác. Nhưng mười năm sau khi Devanampiya (“*Thương quý của các thần linh*”) lên ngôi, Ngài đã đi thăm viếng Sambodhi và sau đó đã thiết lập các cuộc di giảng Phật Pháp. Trong những cuộc du hành này, vua viếng thăm và tặng quà các bậc tu hành và ẩn sĩ, viếng thăm và tặng vàng bạc cho người già, viếng thăm dân chúng ở thôn quê, giảng dạy họ về Phật Pháp, và bàn luận Phật Pháp với dân khi thuận tiện. Những điều này mang lại hạnh phúc cho vua Piyadesi, và Ngài coi đó là một lợi lộc cho vương quốc.

(Bia đá Girna, làm năm 256 BC (trước Kitô))

(b) Thương quý của các thần linh, vua Piyadesi, đã chinh phục người Kalingas 8 năm sau khi lên ngôi. 150 000 người đã bị đuổi đi, 100,000 đã bị giết và nhiều người đã mất tích (vì những lý do khác). Sau khi dân Kalingas đã bị chinh phục, Thương quý của các thần linh đã hướng về Phật pháp, yêu quý Phật pháp và giảng pháp. Nay giờ, trẫm cảm thấy rất hối hận đã chinh phục dân Kalingas....

Giờ đây, trẫm cho rằng chinh phục bằng Phật pháp là cuộc chinh phục tốt nhất. Và cuộc chinh phục bằng Phật pháp đã đạt được ở vương quốc này, ở biên giới, ngay cả cách xa đây 600 yojanas, nơi mà vua Hy Lạp Antiochos ngự trị, và xa hơn nữa nơi mà 4 vua tên là Ptolemy, Antigonos, Magas và Alexander cai trị, cũng như ở về phía Nam giữa những người Cholas, Pandyas và xa tận Tamraparni....

(Bia đá ở Kalsi, làm năm 256 BC)

(c) Thương quý của các thần linh, vua Piyadesi, kính trọng các tu sĩ và bậc tu lãnh đạo của tất cả các tôn giáo, và vua ban họ quà tặng và đủ loại phẩm vật, tước phong. Nhưng Thương quý của các thần linh, vua Piyadesi không coi trọng những tặng phẩm và tước hiệu bằng điều này : phải có sự phát triển cơ bản của mọi tôn giáo. Sự phát triển ấy có thể được thực hiện

bằng nhiêu cách, nhưng tất cả các cách đều có nguyên cẩn chính là tránh nói quá độ, có nghĩa là, không nên ca ngợi tôn giáo mình thái quá, hay nói xấu tôn giáo khác mà không có nguyên do. Nếu có lý do đi nữa để phê bình thì phải làm một cách nhẹ nhàng. Nhưng tốt hơn vẫn là kính trọng các tôn giáo khác. Làm như vậy thì tôn giáo của mình được lợi, cũng như các tôn giáo khác. Trong khi nếu làm ngược lại, thì sẽ mang hại đến chính tôn giáo mình và các tôn giáo khác. Những ai vì cuồng tín mà quá khen tôn giáo mình, và chỉ trích các tôn giáo với ý định “Để tôi làm rạng danh tôn giáo tôi”, thật ra chỉ là làm hại chính tôn giáo mình. Vì thế, sự tiếp xúc giữa các tôn giáo là điều tốt. Mọi người nên lắng nghe và kính trọng niềm tin và điều tốt từ các tôn giáo khác. Thương quý của các thần linh, vua Piyadesi, mong muốn rằng, mọi người sẽ học được những điều tốt từ tất cả các tôn giáo.

(Bia đá Girna, làm năm 256 BC)

Sắc lệnh trên cột

(a) Thương quý của các thần linh, vua Piyadesi, nói rằng :
Đọc theo các con đường, trẫm đã trồng các cây bàng đem bóng mát cho thú vật và dân chúng, và trẫm cũng trồng các vườn xoài . Cứ cách nhau 8 //krosas//, trẫm cho đào giếng và xây những nhà nghỉ, và ở nhiều chỗ, trẫm ra lệnh làm các trạm có nước để cho thú vật và dân chúng dùng. Nhưng những điều này chỉ là kết quả nhỏ thôi. Những việc làm dân chúng hạnh phúc đã được các vua trước làm. Ta cũng đã làm như vậy để có mục đích là, dân chúng có cơ hội áp dụng Phật pháp vào đời sống.

(Cột Delhi, làm năm 243 B.C)

(b) Thương quý của các thần linh, vua Piyadesi đã nói như sau : Hai mươi sáu năm sau khi ta lên ngôi, ta ra lệnh nhiều loại thú vật được bảo vệ – các loài két, //aruna//, ngỗng, vịt trời, //nadimukhas, gelatas//, doi, kiến chúa, cá không xương, rùa, sóc, nai, bò... bồ câu và tất cả các loài thú vật 4 chân không có ích hay không ăn được... Nơi trú của các sinh vật không được đốt và rừng không được đốt mà không lý do hay để giết thú vật.

(Cột Delhi, làm năm 243 B.C)

[Chú thích : những tên hay chữ giữa 2 dấu // là những từ cổ hiện nay chưa hiểu được nghĩa của chúng]

Ashoka là một vị vua gương mẫu. Ông gởi các cư sĩ đạo Phật đi truyền tu tưởng Phật đi các nước. Nhờ ông mà đạo Phật đã còn và phát triển qua Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam, Trung Quốc, Đại Hàn, Nhật Bản. Di sản của ông thật là to lớn. Ông cũng gởi tu sĩ lên các nước phương Bắc và qua phương Tây và có ảnh hưởng đến một số nhà hiền triết ở Hy Lạp nhưng đạo Phật đã không bám rễ lâu dài ở những nơi đó. Theo Lê Mạnh Thát (4) thì nhà sư Phát Quang có thể là người truyền đạo Phật đầu tiên ở Việt Nam do vua Ashoka gởi đi qua nước chung quanh. Cũng theo tác giả này thì Chử Đồng Tử và Tiên Dung (con vua Hùng, khoảng thế kỷ 3 trước công nguyên) không phải là hai nhân vật trong huyền thoại mà là hai phật tử đầu tiên ở Việt Nam sau khi thụ Pháp từ nhà sư Phát Quang.

3. Lời kết

Sau khi đã đọc và giải các dòng chữ trên các cột tượng, Prinsep tiếp tục đọc các khám phá mới như trên phiến đá tìm được ở Dhauli, tiểu bang Orissa gần Calcutta. Mặc dù một số chữ và dòng viết đã mòn và mất, ông đọc được những câu cho thấy các vị vua ở tận bờ Địa Trung Hải như Antiochus, Ptolemy đã biết đến vua Ashoka (xem bản dịch bia đá ở Kalsi đoạn trên). Đây là một chi tiết quan trọng cho biết vua Ashoka cùng thời với vua Ptolemy ở Ai Cập mà sử liệu có chép đầy đủ hơn. Ông rất phấn khởi và cố gắng tìm và tái tạo lại những dòng chữ đã mất.

Không lâu sau đó, thêm một phiến đá to lớn có chữ cổ Ashoka Brahmi ở Girna, gần Gujerat được phát hiện, Prinsep một lần nữa chú ý để đọc và nhận ra hai bản ở phiến đá Dhauli và Girna là giống nhau, mặc dù chúng cách nhau hàng ngàn dặm, một ở phương Tây và một ở phương Đông. Ông nhờ người đến Gujerat để tìm kiếm và làm bản dập tốt hơn. Nhưng khi bản dập đến trụ sở Hội Á Châu thì Prinsep đã lên tàu một ngày trước đó trở về Anh để trị bệnh. Ông đã yếu sức và tâm thần đã suy đồi sau những năm say mê tận tuy khám phá to lớn trong sử học. Năm sau ông suy tàn, đi đến diên loạn và mất ở Anh.

Ca dao Việt Nam ta thường nói “ Trâm nǎm bia đá thì mòn, Ngàn nǎm bia miệng vẫn còn tro tro ” có ý nghĩa thâm thuý về hạnh phẩm, tiếng tăm của con người được tồn giữ qua dân gian bền lâu hơn cả bia đá. Tuy vậy, vua Ashoka là trong trường hợp hi hữu, “ bia đá ” xói mòn qua bao thế kỷ, nhưng may mắn thay, danh tiếng của ông đã được phục hồi và từ đó (thế kỷ 19) đến nay đã được sống lại trong “ bia miệng ” của nhân loại. Đó cũng là nhờ tri thức và sự tận tuy của một nhà khảo cổ học kiệt xuất.

Nguyễn Đức Hiệp

Tham khảo

- (1) John Keay, *India discovered*, W. Colin Co. Ltd., 1988.
- (2) Ven. S. Dharmika, *The edicts of King Ashoka*, The Wheel Publication no. 386/387, 1993, Kandy, Sri Lanka.
- (3) Will Durant, *Our Oriental Heritage*, New York, 1935.
- (4) Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* (tập 1), Từ khởi nguyên đến thời Lý Nam Đế, Nxb Thuận Hoá, 1999.

Diễn đàn forum

Directeur de publication : Nguyễn Quang Đỗ * Imprimé par nos soins
Dépôt Légal : 178/ 91 * Commission Paritaire : AS 73 324 * Prix : 35 F.

Địa chỉ bưu điện :

BP 50, 92340 Bourg-La-Reine (Pháp)

Fax: từ Pháp : 01 45 86 65 93 ; quốc tế : 33 1 45 86 65 93

Địa chỉ điện tử (E-Mail):

diendan@wanadoo.fr.

<http://perso.wanadoo.fr/diendan>

Đại diện ở các nước :

Đức : Tran, Am Stadtpark 6, 92237 Sulzbach-Rosenberg
Thẻ lẻ mua báo : xin coi trang 3.

Bài viết tay hay đánh máy trên một mặt giấy, hay trên đĩa Mac (font PDT) hay PC (font VNI, TCVN, VPS, PDT..) ; hoặc qua Email (bỏ dấu theo quy ước Vietnet VIQR)